

CATALOGUE CÁP ĐIỆN HẠ THẾ



LOW VOLTAGE CABLE



CADI-SUN Wire & Cable

Tự hào là một trong những doanh nghiệp sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam

Proud to be one of the leading professional electric wire and cable manufacturing enterprises in Vietnam

MỤC LỤC

Contents

Trang / *page*

GIỚI THIỆU / *Introduction*

Giới thiệu CADI-SUN / <i>About CADI-SUN</i>	6
Phòng thử nghiệm / <i>Laboratory system (Lab)</i>	7
Hệ thống quản lý chất lượng / <i>Quality control</i>	9

THÔNG TIN CHUNG SẢN PHẨM / *Products information*

Sản phẩm tiêu biểu / <i>Major Products</i>	10
Dòng điện định mức / <i>Current Rating</i>	14

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP HẠ THẾ / *Specification of low voltage cable*

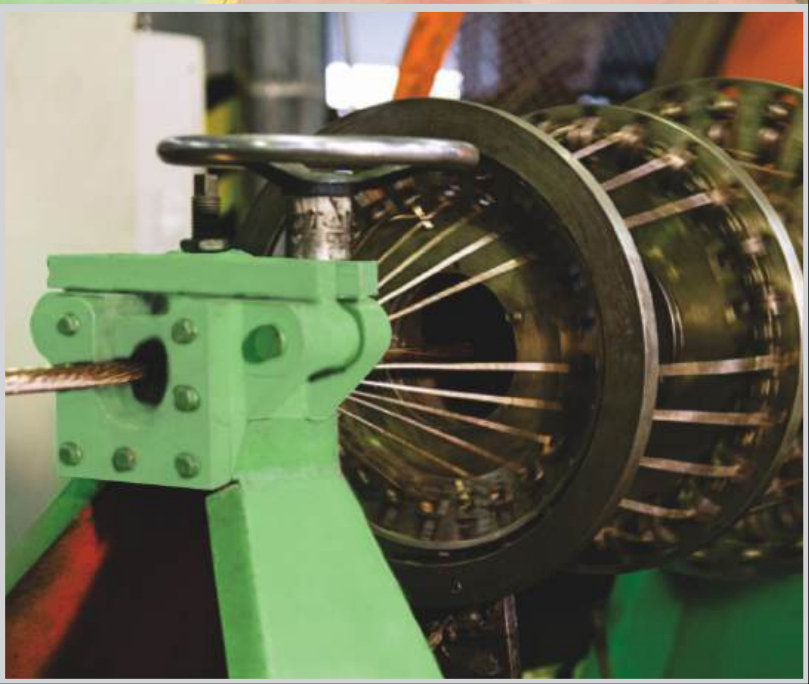
Cáp đồng, nhôm trần / <i>Bare copper, aluminium cable</i>	18
Cáp đồng, nhôm bọc / <i>Insulated copper, aluminium cable</i>	25
Cáp điều khiển / <i>Control cable</i>	68
Cáp vện xoắn / <i>Aerial bundeled cable</i>	74
Cáp đồng tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 / <i>Insulated copper cable as standard AS/NZS 5000.1</i>	76
Dây cáp điện chống cháy, chậm cháy / <i>Fire resistant, fire retardant cable</i>	80
Sợi đồng - nhôm tròn kỹ thuật điện / <i>Electro-technical round copper - aluminium wire</i>	104

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP CAO SU / *Specification of rubber cable*

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / *Other major products*

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH / *Branch offices*

THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / *Awards & Certificate*





GIỚI THIỆU CADI-SUN

Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình được thành lập năm 1999 (tiền thân là Tổ hợp tác Thượng Đình thành lập năm 1985), với tên thương mại là **CADI-SUN**. Công ty hoạt động đa ngành nghề, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất - kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung thế, cao thế, dây điện dân dụng, dây điện ô tô - xe máy, dây điện từ, hạt nhựa PVC, vật tư - thiết bị phục vụ ngành điện...và Kinh doanh cụm công nghiệp.

CADI-SUN hoạt động theo mô hình mẹ - con, gồm 1 công ty thành viên, 3 nhà máy lớn, một cụm công nghiệp ...với tổng số vốn đầu tư trên 80 triệu USD. Sản phẩm "Dây điện tốt, Cáp điện bền" của **CADI-SUN** đáp ứng mọi tiêu chuẩn khắt khe của Châu Âu và Châu Á như RoHS, JIS, TCVN, IEC, AS/NZS bởi:

- Nguồn vật tư, nguyên liệu sạch nhập về từ thị trường Kim loại mầu Thế giới (LME), với hàm lượng tinh chất đồng cathode đạt 99,99%; nhôm đạt 99,7%.
- Được sản xuất trên dây chuyền, thiết bị, công nghệ hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới như Niehoff (Đức), Frigeco (Ý), Setic (Pháp), Rosendahl (Áo), Rautomeat (Anh Quốc)...
- Sản phẩm dây cáp điện **CADI-SUN** luôn đảm bảo độ bền ổn định, tiết kiệm điện năng, an toàn khi sử dụng; có các tính năng nổi trội như: chậm cháy, chống cháy, ít khói, không halogen....

Đến nay hầu hết các dự án đô thị, khu công nghiệp, các công trình xây dựng lớn trên cả nước đều sử dụng sản phẩm dây cáp điện của **CADI-SUN**. Điển hình như: Dự án thủy điện Sơn La; Dự án chiếu sáng cầu Bãi Cháy; Dự án chiếu sáng khu T20 Đà Nẵng; Dự án khu công nghiệp Dung Quất; Dự án năng lượng nông thôn II Việt Nam khu vực miền Bắc, Hà Tĩnh, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hải Dương...; Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị Quốc gia; Dự án Vincity Sportia, Time City (Hà Nội); Vinhomes Golden River, Dragon Hill Residence and Suites (Tp.HCM); Resort Condotel (Nha Trang); Condotel Vinpearl (Phú Quốc)...

Không chỉ khẳng định vị thế là một trong những nhà sản xuất dây và cáp điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam, thương hiệu **CADI-SUN** ngày càng trở nên uy tín, nổi bật khi vượt ra khỏi lãnh thổ quốc gia, xuất khẩu thành công sang các thị trường Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Sri Lanka...Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên Thế giới đã tin tưởng lựa chọn hợp tác, đầu tư với **CADI-SUN** như: Tập đoàn Honda, Tập đoàn Yamaha, Tập đoàn Samone, Tập đoàn Dongyang, Tập đoàn Sangjin, Công ty Samchuly Carbotech, Công ty Kukil Textile Vina....

Trong thời gian tới, **CADI-SUN** tiếp tục hợp tác với các doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn ở trong và ngoài nước; tiếp cận chuyển giao công nghệ hiện đại nhằm gia tăng sản lượng, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ...hướng tới mục tiêu trở thành nhà sản xuất chuyên nghiệp, hàng đầu, có uy tín tại Việt Nam và khu vực.

Introduction of CADI-SUN

Thuong Dinh Electric Wires and Cables ., JSC was established in 1999 (formerly known as Thuong Dinh Cooperative established in 1985), with the trade name: **CADI-SUN**. The company operates in multidisciplinary sector, focusing on the fields of manufacturing - trading low voltage cable, medium voltage cable, high voltage cable, electrical wire, automotive wires, magnetic wires, PVC compound, materials - equipment for the electricity industry, etc., and trading Industrial cluster.

CADI-SUN operates under the model of holding company, including 01 member company, 3 large factories, an industrial cluster, etc., with a total investment of over USD 80 million. **CADI-SUN**'s "Good Wires, Durable Cables" products meet the stringent standards of Europe and Asia such as RoHS, JIS, TCVN, IEC, AS/NZS thanks to:

- Sources of clean supplies and raw materials imported from the World Nonferrous Metal Market (LME), with copper cathode purity content of 99.99%; aluminum of 99.7%.
- Products are manufactured in modern production lines, equipment and technology from advanced countries in the world such as Niehoff (Germany), Frigeco (Italy), Setic (France), Rosendahl (Austria), Rautomeat (United Kingdom).
- Products of **CADI-SUN** always ensure durability, power saving, safety in use; Outstanding features such as: flame retardant, flame-resistant, low smoke, no halogen, etc.

From now almost all urban projects, industrial parks and large construction projects across the country all use electrical cables of **CADI-SUN**. Typically: *Son La hydroelectric project; Bai Chay bridge Lighting Project; Danang T20 lighting project; Dung Quat industrial park project; Rural Energy Project II Project of Vietnam in the North, Ha Tinh, Ha Nam, Hung Yen, Thai Nguyen, Hai Duong, etc; Projects of building a National Convention Center; Vincity Sportia Project, Time City (Hanoi); Vinhomes Golden River, Dragon Hill Residence and Suites (Ho Chi Minh City); Condotel Resort (Nha Trang); Vinpearl Condotel (Phu Quoc), etc.*

Not only affirming its position as one of the leading professional electric wire and cable manufacturers in Vietnam, the **CADI-SUN** brand has become more and more prestigious and prominent when going beyond the national territory and exporting into markets of Thailand, Myanmar, Malaysia, Japan, Korea, Sri Lanka, etc. Many major economic groups in the world have trusted to choose cooperation and investment with **CADI-SUN** such as Honda Group, Yamaha Group, Samone Group, Dongyang Group, Sangjin Group, Samchuly Carbotech Company, Kukil Textile Vina Company...

In the coming time, **CADI-SUN** continues to seek cooperation with large domestic as well as foreign enterprises and investors; approach to transfer modern technology so as to increase productivity, diversify products, improve service quality, etc. The goal of **CADI-SUN** is to become a powerful and influential multinational corporation in the Region and the World as well.

PHÒNG THỬ NGHIỆM/ *LABORATORY SYSTEMS (LAB)*

Phòng thử nghiệm của CADI-SUN là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng BoA (thuộc Bộ Khoa học & Công nghệ) - Thành viên của các Tổ chức quốc tế ILAC, IAF, APLAC, PAC... công nhận phù hợp với chuẩn mực của Hệ thống quản lý ISO/IEC 17025, mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Cùng với đó, việc trao đổi thông tin với khách hàng được CADI-SUN duy trì liên tục nhằm nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng ngày càng tốt hơn.



Thử nghiệm chiều dày cách điện / *Insulation thickness testing*



Thử nghiệm cơ lý / *Mechanical and physical testing*



Thử lão hóa cách điện và vỏ bọc
Insulation aging aduater testing



Thiết bị điều khiển thử cao áp
High voltage testing device





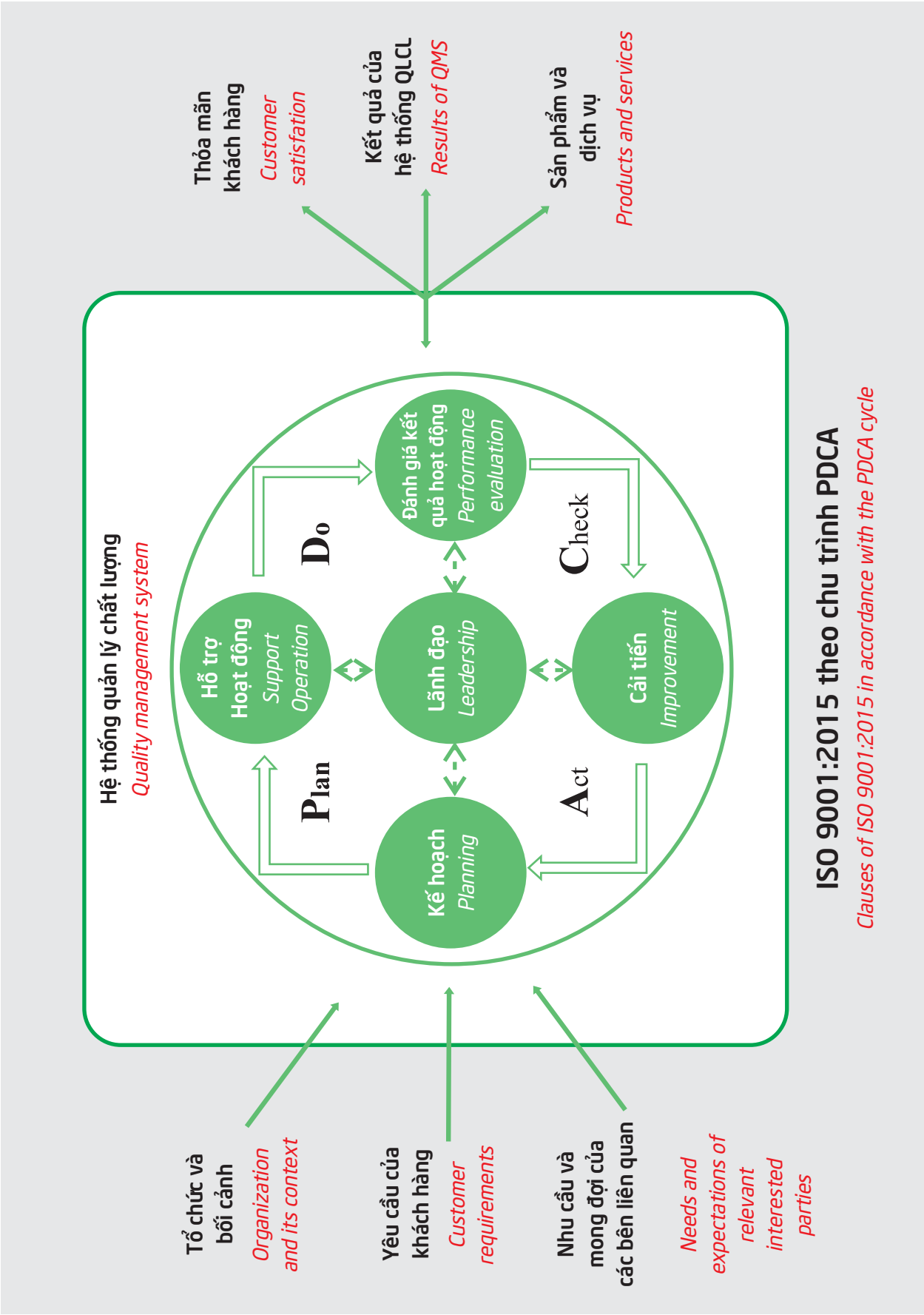
CADI-SUN's testing laboratory is one of the few laboratories accredited by the BoA Quality Accreditation Office (under the Ministry of Science and Technology) - a member of ILAC, IAF, APLAC, PAC, etc., in accordance with the standards of ISO/IEC 17025 Management System, code VILAS 263 in 2007. The laboratory is fully equipped with equipment for phisyo-mechanical and electrical testing, semi-finished products, finished products through each stage. Along with that, the exchange of information with customers is maintained by CADI-SUN in order to improve the quality of laboratories and improve the quality policy for better results.



THỬ NGHIỆM / TESTING

ISO 9001 : 2015

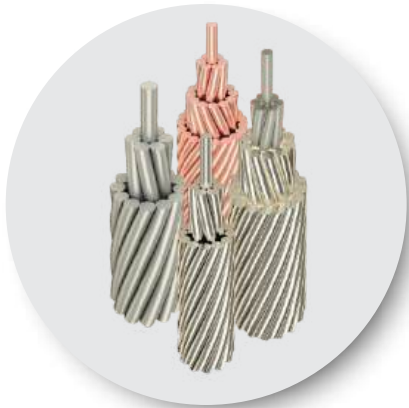




SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

BARE CABLE FOR OVERHEAD ELECTRICAL NETWORK APPLICATION



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064:1994/
SĐ1:1995, TCVN 6483/ IEC 1089

Tổng quan

- Quy cách: Cu, Al, Fe/Al hoặc thép mạ kẽm
- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn cấp 2
- Mặt cắt danh định:
 - + Cáp đồng trần: 4 đến 400 mm²
 - + Cáp nhôm trần: 16 đến 400 mm²
 - + Cáp thép trần: 25 đến 95 mm²
 - + Cáp nhôm trần lõi thép As và AsKP: 10 đến 800 mm²
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Để truyền tải điện năng, tần số công nghiệp lắp đặt trên không, đối với cáp thép trần làm dây chống sét cho đường dây tải điện trên không, các trạm biến áp, các tháp anten...

Application standard

TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064:1994/
SĐ1:1995, TCVN 6483/ IEC 1089

General

- Specification: Cu, Al, Fe/Al or galvanized steel
- Conductor: Copper or Aluminum
- Core: 1
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area:
 - + Bare copper cable: 4 to 400 mm²
 - + Bare aluminium cable: 16 to 400 mm²
 - + Bare steel cable: 25 to 95 mm²
 - + Bare steel core aluminum cable As and AsKP: 10 to 800 mm²
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: For power transmission, industrial frequency installed in the air, for bare steel cables as lightning arrester for overhead transmission lines, transformer stations, antenna towers ...

CÁP ĐIỆN LỰC CÁCH ĐIỆN BẰNG CHẤT ĐIỆN MÔI RẮN ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH 0.6/1 KV

ELECTRIC CABLE INSULATED BY SOLID DIELECTRIC ELEMENTS 0.6/1 KV



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS
5000.1

Tổng quan

- Vật liệu cách điện: XLPE/PVC
- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn hoặc có ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định:
 - + Ruột dẫn đồng: 1.5 - 1000 mm²
 - + Ruột dẫn nhôm: 10 - 1000 mm²
- Điện áp danh định: 0.6/1kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 75 °C với cách điện PVC và 90 °C với cách điện XLPE
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải, phân phối điện năng trong dân dụng hoặc trong công nghiệp.

Application standard

TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1, AS/NZS
5000.1

General

- Insulation material: XLPE/PVC
- Conductor: Copper or Aluminum
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area:
 - + Copper conductor: 1.5 - 1000 mm²
 - + Aluminium conductor: 10 - 1000 mm²
- Rate voltage: 0.6/1kV
- Work temperature of conductor: 75 °C with insulation PVC and 90 °C with insulation XLPE
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmit and distribute electricity in civil or industrial.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY / FLAME RETARDANT, FLAME RETARDANT CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24, BS 6387

Tổng quan

- Vật liệu cách điện: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Ruột dẫn: Đồng
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn và bện tròn ép chặt cấp 2
- Mặt cắt danh định: Ruột dẫn đồng từ: 1.5 - 1000 mm²
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Có tính năng chậm cháy lan
- Có tính năng chống cháy
 - + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn TCVN/IEC chịu được môi trường cháy tối đa ở nhiệt độ 750 °C với thời gian lên đến 90 phút cáp vẫn duy trì mạch điện.
 - + Cáp chống cháy theo tiêu chuẩn TCVN/IEC&BS chịu được môi trường cháy tối đa ở nhiệt độ 950 °C với thời gian lên đến 180 phút cáp vẫn duy trì mạch điện.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện. Sử dụng cho các công trình có yêu cầu cao về an toàn cháy nổ.

Application standard

TCVN 5935-1/IEC 60502-1, AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24, BS 6387

General

- Insulation materials: XLPE, Fr-PVC, LSZH
- Conductor: Copper
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Nominal cross-section area: 1.5 to 1000 mm²
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- From: Circle
- Features a flame retardant spread
- Features fire retardant
 - + The fire retardant cable according to TCVN / IEC standard withstands the maximum fire environment at a temperature of 750 °C for up to 90 minutes.
 - + The fire retardant cable according to TCVN/IEC&BS standard withstands the maximum fire environment at a temperature of 950 °C for up to 180 minutes.
- Packing: Roll, Rulo
- Apply: Transmitting electricity to power distribution systems. Used for works with high requirements on fire safety.

CÁP ĐIỀU KHIỂN / CONTROL CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) kiểu 74

Tổng quan

- Quy cách: Cu/PVC/SB/PVC
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm
- Số lõi: 2 đến 60
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 5
- Mặt cắt danh định: Từ 0.5 đến 2.5 mm²
- Màn chắn chống nhiễu: Sợi đồng dệt lưới
- Điện áp danh định: 300/500 V
- Nhiệt độ làm việc ruột dẫn: 70 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Truyền tín hiệu điều khiển điện, giữa bộ phận điều khiển, bộ phận trung gian, bộ phận chấp hành. Có tính năng chống nhiễu tốt và độ tin cậy cao.

Application standard

TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) type 74

General

- Specification: Cu/PVC/SB/PVC
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 2 to 60
- Conductor type: Fiber round braided grade 5
- Nominal cross-section area: Form 1.5 to 2.5 mm²
- Interference-proof: Copper wire mesh
- Rate voltage: 300/500 V
- Work temperature of conductor: 70 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Transmits electrical control signals between the controller, the intermediate part, the actuator. Features good anti-interference and high reliability.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP VẠN XOẮN ABC BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE / AERIAL BUNDLED CABLES



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 6447, AS/NZS 3506

Tổng quan

- Quy cách: Al/XLPE
- Ruột dẫn: Nhôm
- Số lõi: 2, 3, 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn ép chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định:
Từ 10 mm² đến 400 mm²
- Điện áp danh định: 0.6/1 kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Dùng cho đường trục hạ thế, truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện.

Application standard

TCVN 6447, AS/NZS 3506

General

- Specification: Al/XLPE
- Conductor: Aluminum
- Core: 2, 3, 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2.
- Nominal cross-section area:
10 to 400 mm²
- Rate voltage: 0.6/1 kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used for low-voltage backbone, power transmission for power distribution system.

SỢI ĐỒNG NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN / ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM COPPER WIRES



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889

Tổng quan

- Dây (sợi) đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao (đồng, nhôm). Được kéo ủ liên tục trên hệ thống dây chuyền công nghệ hiện đại, dùng để chế tạo dây dẫn, cáp và các mục đích kỹ thuật điện khác.
- Đường kính danh định của sợi đồng: 0.1 đến 8.0 mm
- Đường kính danh định của sợi nhôm: 1.4 đến 9.5 mm
- Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của đồng: 0.01724 Ω.mm²/m
- Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của nhôm: 0.0283 Ω.mm²/m
- Đóng gói: 1.500 ÷ 2.250 kg/cuộn, lồng: 500 ÷ 1.500kg/lồng, bobin

Application standard

TCVN 5933; TCVN 5934/IEC 889

General

- Electro-technical round aluminum, copper wire (core) are made from material of high purity, content (copper, aluminum). Those are continuously annealed and drawn, which are used for manufacturing electric conductors, and cables and the other electro-technical purposes.
- Nominal Diameter of electro-technical round copper wire: 0.1 - 8.0mm
- Nominal Diameter of electro-technical round aluminium wire: 1.4 to 9.5 mm
- Max. round copper D.C. resistance at 20°C: 0.01724 Ω.mm²/m
- Max. round aluminium D.C. resistance at 20°C: 0.0283 Ω.mm²/m
- Packing: 1,500 ÷ 2,250 kg/coil; 500 ÷ 1,500 kg/bobin

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / Major Products

CÁP HÀN HỒ QUANG / WELDING CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) kiểu 81

Tổng quan

- Quy cách: Cu/NR
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1
- Kết cấu ruột dẫn: Bện nhiều sợi ủ mềm
- Mặt cắt danh định: Từ 16 mm² đến 95 mm²
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô.
- Ứng dụng: Dùng làm cáp nối các điện cực hàn hồ quang (máy hàn que, hàn robot...) hoặc làm dây nguồn ắc quy.

Application standard

TCVN 9615-6 (IEC 60245-6) type 81

General

- Specification: Cu/NR
- Conductor: Copper soft annealing
- Core: 1
- Conductor type: braided multi-strand soft annealed
- Nominal cross-section area: 16 to 95 mm²
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Used as a cable connecting arc welding electrodes (welding rod, robot welding ...) or as battery power cord

CÁP CAO SU / RUBBER CABLE



Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 9615-4 (IEC 60245-4) kiểu 57 và kiểu 66

Tổng quan

- Quy cách: Cu/NR/NR
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5 lõi kiểu 66
- Số lõi: 2, 3, 4, 5 kiểu 57
- Kết cấu ruột dẫn: Bện xoắn nhiều sợi mềm cấp 5
- Mặt cắt danh định:
 - + 1.0 đến 95 mm² kiểu 66
 - + 0.75 đến 4.0 mm² kiểu 57
- Vật liệu cách điện và vỏ bọc: Cao su gốc tự nhiên.
- Điện áp danh định: 300/500V kiểu 57 và 450/750V kiểu 66
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 60°C
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Cáp nguồn, truyền tải điện năng cho các hệ thống có tính linh hoạt cao (hầm mỏ, tàu thuyền, đầu máy xe lửa, các nhà máy điện,...)

Application standard

TCVN 9615-4 (IEC 60245-4) type 57 and type 66

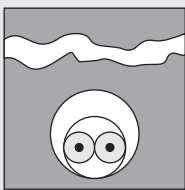
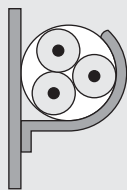
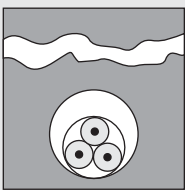
General

- Specification: Cu/NR/NR
- Conductor: Copper soft annealing
- Core: 1, 2, 3, 4, 5 type 66
- Core: 2, 3, 4, 5 type 57
- Conductor type: Braid many soft fibers grade 5
- Nominal cross-section area:
 - + 1.0 to 95 mm² type 66
 - + 0.75 to 4.0 mm² type 57
- Insulation and housing: Original natural rubber
- Rate voltage: 300/500V type 57 and 450/750V type 66
- Work temperature of conductor: 60°C
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Power and transmission cables for highly flexible systems (mines, boats, locomotives, power plants, ...)

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

1. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP NGẦM HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR UNDERGROUND CABLE OF PVC AND XLPE POWER

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor		Phương pháp lắp đặt / Installation method							
		Cáp 2 lõi / 2 cores cable				Cáp 3 lõi / 3 cores cable			
		Trong không khí In air		Trong ống trong đất In a buried duct		Trong không khí In air		Trong ống trong đất In a buried duct	
									
Loại Type	mm ²	Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type		Loại cách điện Insulation type	
		PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
		A	A	A	A	A	A	A	A
Đồng Copper	1.5	19.5	24	22	26	17.5	22	18	22
	2.5	27	33	29	34	24	30	24	29
	4	36	45	38	44	32	40	31	37
	6	46	58	47	56	41	52	39	46
	10	63	80	63	73	57	71	52	61
	16	85	107	81	95	76	96	67	79
	25	112	138	104	121	96	119	86	101
	35	138	171	125	146	119	147	103	122
	50	168	209	148	173	144	179	122	144
	70	213	269	183	213	184	229	151	178
	95	258	328	216	252	223	278	179	211
	120	299	382	246	287	259	322	203	240
	150	344	441	278	324	299	371	230	271
	185	392	506	312	363	341	424	258	304
	240	461	599	361	419	403	500	297	351
	300	530	693	408	474	464	576	336	396
Nhôm Aluminum	10	49	62	48	56	44	57	40	47
	16	66	84	62	73	59	76	52	61
	25	83	101	80	93	73	90	66	78
	35	103	126	96	112	90	112	80	94
	50	125	154	113	132	110	136	94	112
	70	160	198	140	163	140	174	117	138
	95	195	241	166	193	170	211	138	164
	120	226	280	189	220	197	245	157	186
	150	261	324	213	249	227	283	178	210
	185	298	371	240	279	259	323	200	236
	240	352	439	277	322	305	382	230	272
	300	406	508	313	364	351	440	260	308

Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature):
 Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature):
 Độ chôn sâu (Depth of laying):
 Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground):
 Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất:
 (The resistivity of pipes buried in the soil):

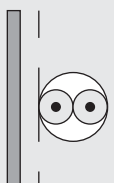
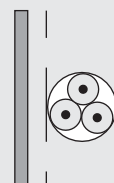
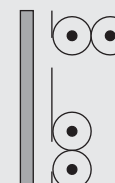
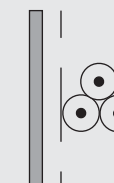
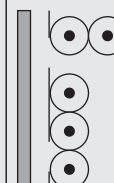
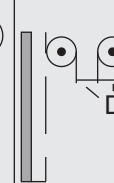
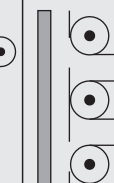
Cách điện PVC (insulation PVC): 70°C
 Trong không khí (in air): 30°C
 -0.8 m
 1.5 K.m/W
 1.2 K.m/W

Cách điện XLPE (insulation XLPE): 90°C
 Trong đất (in ground): 20°C

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

2. DÒNG ĐIỆN LÂU DÀI CHO PHÉP CỦA CÁP TREO HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN PVC VÀ XLPE

LONG-TERM ELECTRIC CIRCUIT LICENSES FOR PVC-INSULATED HAIR CABLES

Tiết diện danh định và chủng loại dây dẫn Section nominal and categories conductor		Phương pháp lắp đặt / Installation method													
		Cáp 2 lõi 2 cores cable		Cáp 3 lõi 3 cores cable		Bố trí sát nhau 2 cores cable		Bố trí tam giác Triangle layout		Bố trí sát nhau Arranged close together		Bố trí ngang Equal layout		Bố trí dọc Vertical layout	
															
Loại Type	mm ²	≥ 0,3xD		≥ 0,3xD		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D		≥ D	
		A		A		A		A		A		A		A	
Đồng Copper		PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
	1.5	22	26	18.5	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.5	30	36	25	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	4	40	49	34	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6	51	63	43	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	10	70	86	60	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	94	115	80	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	119	149	101	127	131	161	110	135	114	141	146	182	130	161
	35	148	185	126	158	162	200	137	169	143	176	181	226	162	201
	50	180	225	153	192	196	242	167	207	174	216	219	275	197	246
	70	232	289	196	246	251	310	216	268	225	279	281	353	254	318
	95	282	352	238	298	304	377	264	328	275	342	341	430	311	389
	120	328	410	276	346	352	437	308	383	321	400	396	500	362	454
	150	379	473	319	399	406	504	356	444	372	464	456	577	419	527
	185	434	542	364	456	463	575	409	510	427	533	521	661	480	605
	240	514	641	430	538	546	679	485	607	507	634	615	781	569	719
	300	593	741	497	621	629	783	561	703	587	736	709	902	659	833
Nhôm Aluminum	400	-	-	-	-	754	940	656	823	689	868	852	1085	795	1008
	500	-	-	-	-	868	1083	749	946	789	998	982	1253	920	1169
	630	-	-	-	-	1005	1254	855	1088	905	1151	1138	1454	1070	1362
	10	54	67	46	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	16	73	91	61	77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	25	89	108	78	97	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
	35	111	135	96	120	112	150	105	129	109	135	139	172	124	153
	50	135	164	117	146	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
	70	173	211	150	187	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
	95	210	257	183	227	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
	120	244	300	212	263	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
	150	282	346	245	304	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
	185	322	397	280	347	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
	240	380	470	330	409	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
	300	439	543	381	471	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
	400	-	-	-	-	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
	500	-	-	-	-	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
	630	-	-	-	-	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Ghi chú/Note:

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature):

Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature):

Độ chôn sâu (Depth of laying):

Nhiệt trở suất của đất (Thermal resistivity of Ground):

Nhiệt trở suất của ống chôn trong đất (The resistivity of pipes buried in the soil):

Cách điện PVC (insulation PVC): 70°C

Trong không khí (in air): 30°C

-0.8 m

1.5 K.m/W

1.2 K.m/W

Trong đất (in ground): 20°C

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC / Current Rating

3. DÒNG ĐIỆN TẢI CHO PHÉP

LOAD CURRENT ALLOWED

Cáp nhôm trần lõi thép <i>Bare steel core aluminum cable As/AC/ACSR/AsKP</i>		Cáp đồng trần C <i>Bare copper cable</i>		Cáp nhôm trần A, AAC <i>Bare aluminum cable</i>		Cáp nhôm vặn xoắn ABC <i>Aluminum aerial bundled cable</i>			
Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>	Tiết diện <i>Section</i>	Dòng điện tải cho phép (*) <i>Permissible load current</i>		
mm ²	A	mm ²	A	mm ²	A	mm ²	A		
							2 lõi/cores	3 lõi/cores	4 lõi/cores
10/1.8	89	4	50	-	-	-			-
16/2.7	116	6	70	-	-	-			-
25/4.2	153	10	95	-	-	-			-
35/6,2	197	16	130	16	105	16	78	-	74
50/8.0	234	25	180	25	135	25	105	97	97
70/11	291	35	220	35	170	35	125	120	120
70/72	318	50	270	50	215	50	150	140	140
95/16	362	70	340	70	265	70	185	-	175
95/141	395	95	415	95	320	95	230	-	215
120/19	415	120	485	120	375	120	-	-	250
120/27	410	150	570	150	440	150	-	-	280
150/19	467	185	640	185	500				
150/24	471	240	760	240	590				
150/34	471	300	880	300	680				
185/24	557	400	1050	400	815				
185/29	547	500	1254	500	980				
185/43	560	630	1497	630	1170				
185/128	590	800	1662	800	1330				
240/32	661								
240/39	650								
240/56	664								
300/39	756								
300/48	750								
300/66	746								
300/67	746								
300/204	798								
330/30	805								
330/43	806								
400/18	870								
400/22	890								
400/51	900								
400/64	897								
400/93	930								

Ghi chú/Note: Điều kiện tính toán dòng mang tải cho phép (The conditions for calculating the allowable load current)

Nhiệt độ làm việc của lõi (Core working temperature): 90°C

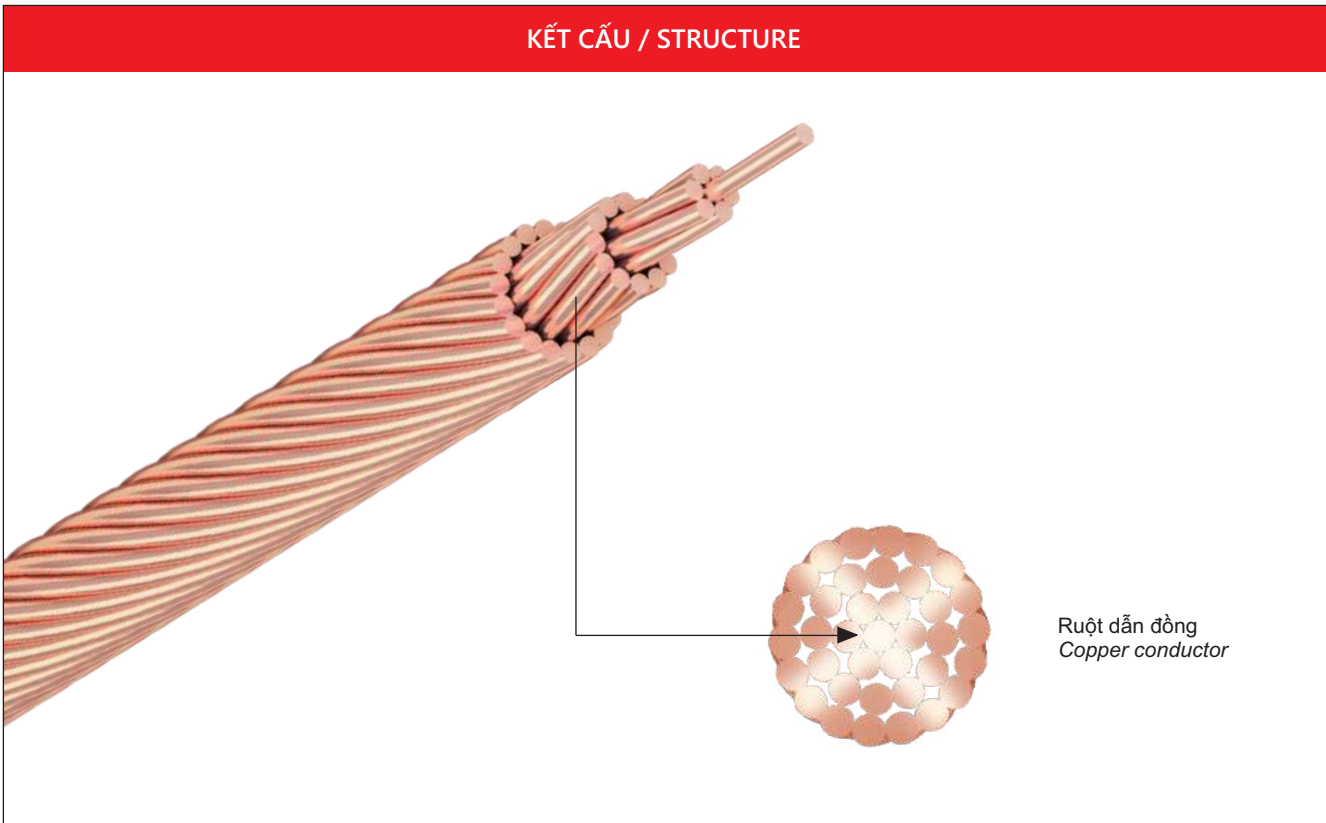
Nhiệt độ môi trường (Ambient temperature) : 30°C

Tốc độ của gió (Wind speed): 0.5 m/s

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP HẠ THẾ

Specification of low voltage cable





Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064: 1994; TCVN 5064: 1994/ SD1: 1995

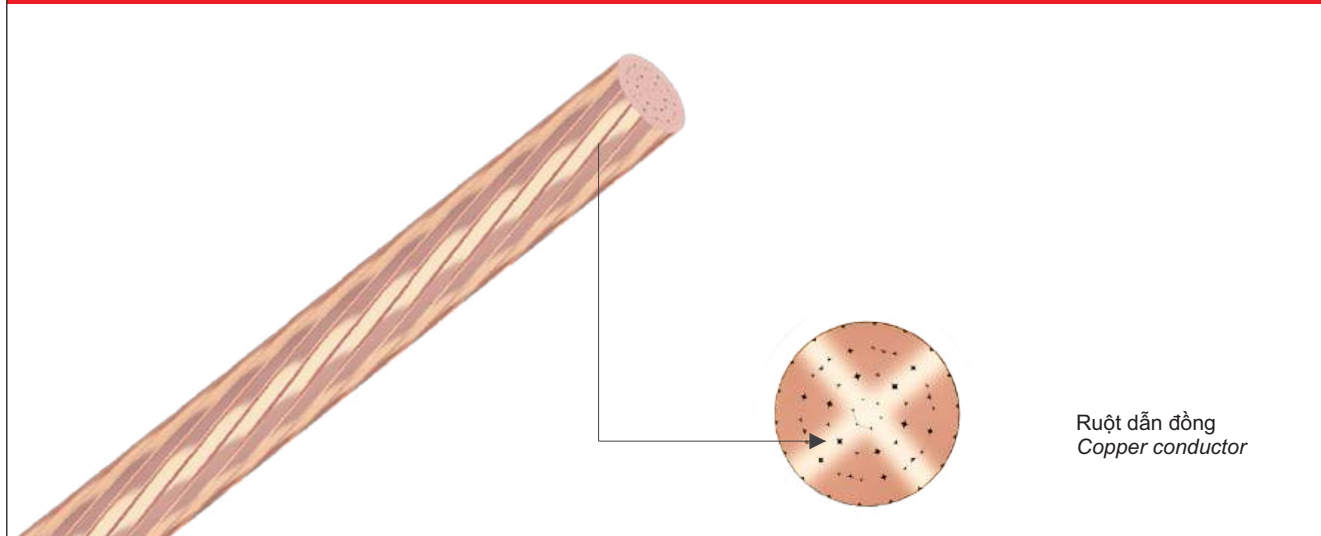
STT No.	Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn danh nghĩa Diameter of Conductor		kg/m	m/kg		
	mm²	No.	mm	mm	Ω/km			m/lô	mm
1	C 4.0	1	2.20	2.20	4.6000	0.0340	29.44	15000	650
2	C 6.0	1	2.80	2.80	3.0701	0.0550	18.18	20000	800
3	C 10	1	3.57	3.57	1.8197	0.0894	11.18	15000	900
4	C 16	7	1.70	5.10	1.1573	0.1438	6.95	10000	1000
5	C 25	7	2.13	6.39	0.7336	0.2258	4.43	6000	1000
6	C 35	7	2.51	7.53	0.5238	0.3136	3.19	5000	1000
7	C 50	7	3.00	9.00	0.3688	0.4479	2.23	4000	1100
8	C 70	19	2.13	10.65	0.2723	0.6158	1.62	4000	1300
9	C 95	19	2.51	12.55	0.1944	0.8552	1.17	2000	1100
10	C 120	19	2.80	14.00	0.1560	1.0642	0.94	2000	1200
11	C 150	37	2.25	15.75	0.1238	1.3414	0.75	1500	1200
12	C 185	37	2.51	17.57	0.1001	1.6693	0.60	1500	1300
13	C 240	37	2.84	19.88	0.0789	2.1371	0.47	1000	1200
14	C 300	37	3.15	22.05	0.0637	2.6291	0.38	1000	1300
15	C 400	37	3.66	25.62	0.0471	3.5493	0.28	1000	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

RUỘT CÁP ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM C? (CF?)

NON-WATERPROOF COPPER CONDUCTOR C? (CF?)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn danh nghĩa Diameter of Conductor		kg/m	m/kg		
	mm ²	No.	mm	mm	Ω/km			m/lô	mm
1	C 0.75	7	0.37	≤ 1.2	24.5	0.0068	146.84	30000	650
2	C 1.0	7	0.42	≤ 1.4	18.1	0.0088	113.90	30000	650
3	C 1.5	7	0.52	≤ 1.7	12.1	0.0135	74.29	30000	650
4	C 2.5	7	0.67	≤ 2.2	7.41	0.0223	44.76	20000	650
5	C 4.0	7	0.86	≤ 2.7	4.61	0.0366	27.35	16000	650
6	C 6.0	7	1.04	≤ 3.3	3.08	0.0538	18.58	15000	1000
7	CF 10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.83	0.0886	11.28	15000	1000
8	CF 16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.15	0.1394	7.18	8000	1000
9	CF 25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.727	0.2190	4.57	4000	1000
10	CF 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.524	0.3028	3.30	4000	1000
11	CF 50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.387	0.4133	2.42	4000	1600
12	CF 70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.268	0.5921	1.69	4000	1000
13	CF 95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.193	0.8230	1.22	2000	1100
14	CF 120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.153	1.0361	0.97	2000	1100
15	CF 150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.124	1.2867	0.78	1500	1000
16	CF 185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.0991	1.6032	0.62	1500	1100
17	CF 240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.0754	2.1130	0.47	1000	1100
18	CF 300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.0601	2.6463	0.38	1000	1200
19	CF 400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0470	3.4313	0.29	500	1400
20	CF 500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0366	4.3454	0.23	500	1500
21	CF 630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.0283	5.6199	0.18	500	1500
22	CF 800	61	Compact	≈ 34	0.0221	7.1965	0.14	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

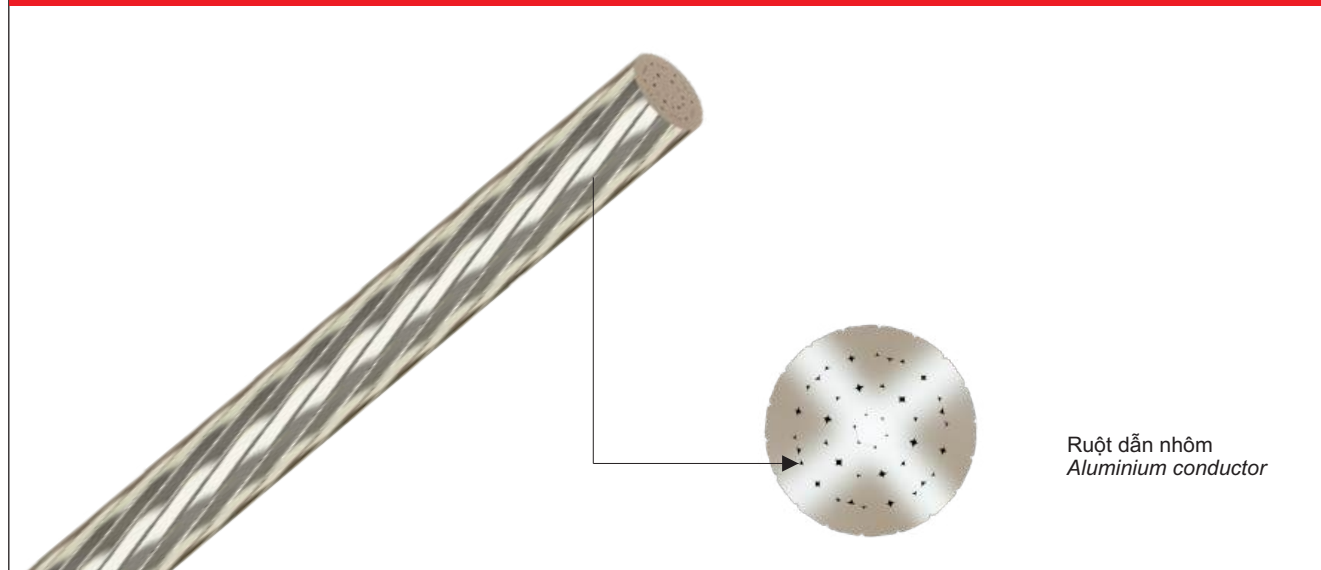


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/SD1:1995

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Lực kéo đứt không nhỏ hơn Breakage tensile strength (Min)	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gắn đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn danh nghĩa Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	N	Ω/km	kg/m	m/kg	m/lô	mm
1	A 16	7	1.70	5.10	3021	1.8007	0.0434	23.02	12000	1000
2	A 25	7	2.13	6.39	4500	1.1489	0.0682	14.66	8000	1000
3	A 35	7	2.51	7.53	5913	0.8347	0.0947	10.56	6000	1000
4	A 50	7	3.00	9.00	8198	0.5748	0.1353	7.39	6000	1100
5	A 70	7	3.55	10.65	11288	0.4131	0.1894	5.28	8000	1200
6	A 95	7	4.10	12.30	14784	0.3114	0.2527	3.96	6000	1600
7	A 120	19	2.80	14.00	19890	0.2459	0.3214	3.11	6000	1600
8	A 150	19	3.15	15.75	24420	0.1944	0.4068	2.46	4000	1700
9	A 185	19	3.50	17.50	29832	0.1574	0.5022	1.99	3000	1700
10	A 240	19	4.00	20.00	38192	0.1205	0.6559	1.52	2000	1700
11	A 300	37	3.15	22.05	47569	0.1000	0.7940	1.26	2000	1500
12	A 400	37	3.66	25.62	63420	0.0740	1.0719	0.93	1000	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6612: 2007

STT No.	Mặt cắt danh nghĩa Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn danh nghĩa Diameter of Conductor		kg/m	m/kg		
	mm ²	No.	mm	mm	Ω/km			m/lô	mm
1	AF 10	7	Compact	3.6 - 4.0	3.08	0.0263	38.0	12000	1000
2	AF 16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.91	0.0422	23.7	12000	1000
3	AF 25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.20	0.0661	15.1	8000	1000
4	AF 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.868	0.0909	11.0	6000	1100
5	AF 50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.641	0.1264	7.9	6000	1200
6	AF 70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.443	0.1810	5.5	8000	1600
7	AF 95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.320	0.2513	4.0	6000	1600
8	AF 120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.253	0.3184	3.1	6000	1700
9	AF 150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.206	0.3975	2.5	4000	1700
10	AF 185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.164	0.4896	2.0	3000	1700
11	AF 240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.125	0.6396	1.6	2000	1500
12	AF 300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.100	0.7995	1.3	2000	1700
13	AF 400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.0778	1.0601	0.9	1000	1700
14	AF 500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.0605	1.3120	0.8	1000	1500
15	AF 630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.0469	1.6697	0.6	1000	1700
16	AF 800	61	Compact	≈ 34	0.0367	2.1537	0.5	1000	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

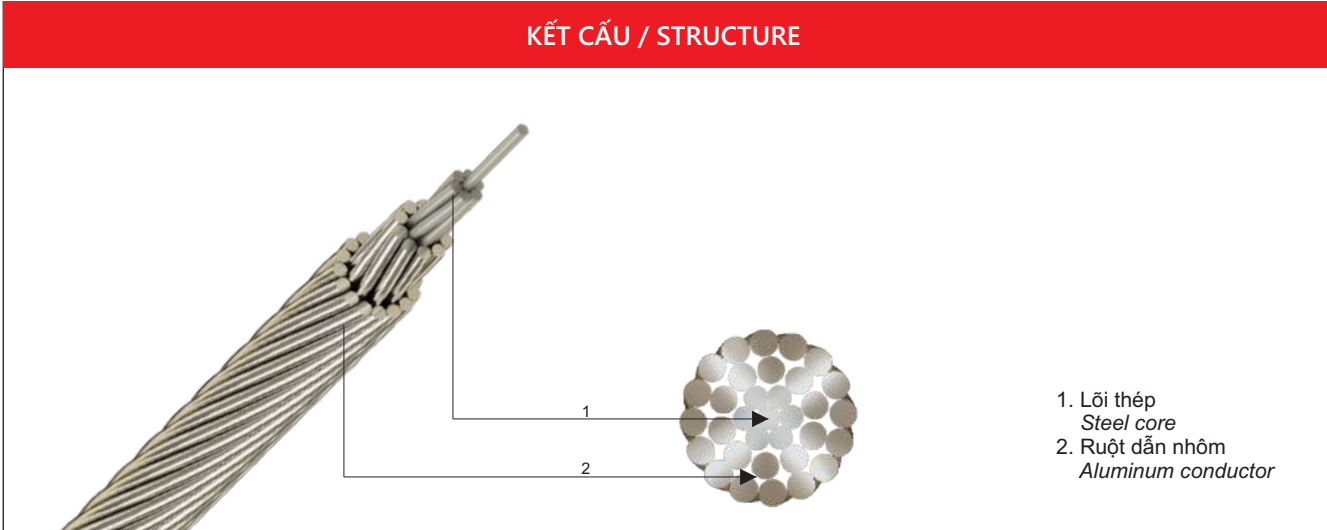
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP As
BARE ALUMINUM STEEL CORE As



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure					Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Lực kéo đứt không nhỏ hơn Breakage tensile strength (Min)	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire		Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminium)									
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Số lớp nhôm No. of layers	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
	mm²	No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/kg	m/lô	mm
1	As 10/1.8	1	1.50	6	1	1.50	4.50	2.7064	4089	0.04283	23.35	14000	1100
2	As 16/2.7	1	1.85	6	1	1.85	5.55	1.7818	6220	0.06515	15.35	9400	1100
3	As 25/4.2	1	2.30	6	1	2.30	6.90	1.1521	9296	0.10069	9.93	6100	1100
4	As 35/6,2	1	2.80	6	1	2.80	8.40	0.7774	13524	0.14922	6.70	4100	1100
5	As 50/8.0	1	3.20	6	1	3.20	9.60	0.5951	17112	0.19490	5.13	3100	1100
6	As 70/11	1	3.80	6	1	3.80	11.40	0.4218	24130	0.27484	3.64	2200	1100
7	As 70/72	19	2.20	18	1	2.20	15.40	0.4194	96826	0.75557	1.32	2400	1400
8	As 95/16	1	4.50	6	1	4.50	13.50	0.3007	33369	0.38542	2.59	1600	1100
9	As 95/141	37	2.20	24	1	2.20	19.80	0.3146	180775	1.35647	0.74	1100	1400
10	As 120/19	7	1.85	26	2	2.40	15.15	0.2440	41521	0.47159	2.12	3000	1500
11	As 120/27	7	2.20	30	2	2.20	15.40	0.2531	49465	0.52274	1.91	3500	1600
12	As 150/19	7	1.85	24	2	2.80	16.75	0.2046	46307	0.55474	1.80	3000	1600
13	As 150/24	7	2.10	26	2	2.70	17.10	0.2039	52279	0.60024	1.67	2800	1600
14	As 150/34	7	2.50	30	2	2.50	17.50	0.2061	62643	0.67502	1.48	2700	1600
15	As 185/24	7	2.10	24	2	3.15	18.90	0.1540	58075	0.70547	1.42	2800	1600
16	As 185/29	7	2.30	26	2	2.98	18.82	0.1591	62055	0.72765	1.37	2300	1600
17	As 185/43	7	2.80	30	2	2.80	19.60	0.1559	77767	0.84675	1.18	2100	1600
18	As 185/128	37	2.10	54	2	2.10	23.10	0.1543	183816	1.52328	0.66	1000	1400
19	As 240/32	7	2.40	24	2	3.60	21.60	0.1182	75050	0.92143	1.09	1800	1600
20	As 240/39	7	2.65	26	2	3.40	21.55	0.1222	80895	0.95309	1.05	1500	1500
21	As 240/56	7	3.20	30	2	3.20	22.40	0.1197	98253	1.10595	0.90	1600	1600
22	As 300/39	7	2.65	24	2	4.00	23.95	0.0958	90574	1.13376	0.88	1700	1600
23	As 300/48	7	2.95	26	2	3.80	24.05	0.0978	100623	1.18753	0.84	1700	1600
24	As 300/66	19	2.10	30	2	3.50	24.50	0.1000	117520	1.31274	0.76	1200	1500
25	As 300/67	7	3.50	30	2	3.50	24.50	0.1000	126270	1.32304	0.76	1200	1500
26	As 300/204	37	2.65	54	2	2.65	29.15	0.0968	284579	2.42567	0.41	1100	1600
27	As 330/30	7	2.30	48	3	2.98	24.78	0.0861	88848	1.15222	0.87	1600	1600
28	As 330/43	7	2.80	54	3	2.80	25.20	0.0869	103784	1.25570	0.80	1100	1500
29	As 400/18	7	1.85	42	3	3.40	25.95	0.0758	85600	1.20036	0.83	1800	1800
30	As 400/51	7	3.05	54	3	3.05	27.45	0.0733	120481	1.48994	0.67	1600	1800
31	As 400/64	7	3.40	26	2	4.37	27.68	0.0741	129183	1.57270	0.64	1500	1700
32	As 400/93	19	2.50	30	2	4.15	29.10	0.0711	173715	1.85145	0.54	1600	1900

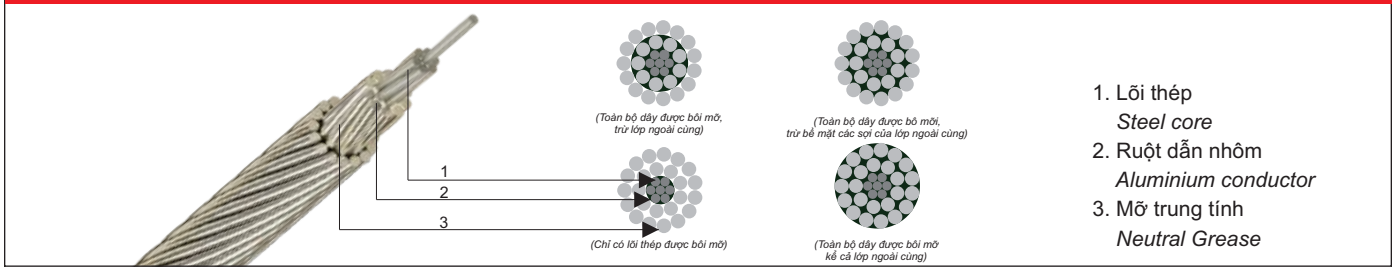
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

As/ACI/ACSR: Đây là cáp Nhôm trần lõi thép / All are bare aluminum cables with steel cores

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SD1:1995

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure					Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Lực kéo đứt không nhỏ hơn Breakage tensile strength (Min)	Khối lượng gần đúng (Không có mỡ) Approx. weight wire		Khối lượng mỡ gần đúng Approx. weight amount of mess				Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminium)								Chỉ có lõi thép được bôi mỡ AsKP (TH1) Steel core is greased	Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ lớp ngoài cùng AsKP (TH2) Whole wires are greased, except the outer layer	Toàn bộ dây được bôi mỡ, kể cả lớp ngoài cùng AsKP (TH3) Whole wires are greased, Include the outer layer	Toàn bộ dây được bôi mỡ, trừ bề mặt ngoài các sợi của lớp ngoài cùng AsKP (TH4) Whole wires are greased, except the surface of the fibers of the out layer		
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	Số lớp nhôm No. of layers	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires											
	mm²	No.	mm	No.		mm	mm	Ω/km	N	kg/m	m/kg	kg/m	kg/m	kg/m	kg/m	m/lô	mm
1	AsKP 10/1.8	1	1.50	6	1	1.50	4.50	2.7064	4089	0.04283	23.35	0.0005	0.0009	0.0035	0.0010	14000	1100
2	AsKP 16/2.7	1	1.85	6	1	1.85	5.55	1.7818	6220	0.06515	15.35	0.0006	0.0014	0.0054	0.0016	9400	1100
3	AsKP 25/4.2	1	2.30	6	1	2.30	6.90	1.1521	9296	0.10069	9.93	0.0008	0.0021	0.0083	0.0025	6100	1100
4	AsKP 35/6.2	1	2.80	6	1	2.80	8.40	0.7774	13524	0.14922	6.70	0.0009	0.0032	0.0123	0.0036	4100	1100
5	AsKP 50/8.0	1	3.20	6	1	3.20	9.60	0.5951	17112	0.19490	5.13	0.0010	0.0041	0.0161	0.0048	3100	1100
6	AsKP 70/11	1	3.80	6	1	3.80	11.40	0.4218	24130	0.27484	3.64	0.0012	0.0058	0.0227	0.0067	2200	1100
7	AsKP 70/72	19	2.20	18	1	2.20	15.40	0.4194	96826	0.75557	1.32	0.0228	0.0139	0.0456	0.0193	2400	1400
8	AsKP 95/16	1	4.50	6	1	4.50	13.50	0.3007	33369	0.38542	2.59	0.0014	0.0082	0.0318	0.0094	1600	1100
9	AsKP 95/141	37	2.20	24	1	2.20	19.80	0.3146	180775	1.35647	0.74	0.0456	0.0278	0.0760	0.0357	1100	1400
10	AsKP 120/19	7	1.85	26	2	2.40	15.15	0.2440	41521	0.47159	2.12	0.0054	0.0125	0.0438	0.0174	3000	1500
11	AsKP 120/27	7	2.20	30	2	2.20	15.40	0.2531	49465	0.52274	1.91	0.0076	0.0139	0.0456	0.0193	3500	1600
12	AsKP 150/19	7	1.85	24	2	2.80	16.75	0.2046	46307	0.55474	1.80	0.0054	0.0142	0.0537	0.0204	3000	1600
13	AsKP 150/24	7	2.10	26	2	2.70	17.10	0.2039	52279	0.60024	1.67	0.0069	0.0158	0.0565	0.0227	2800	1600
14	AsKP 150/34	7	2.50	30	2	2.50	17.50	0.2061	62643	0.67502	1.48	0.0098	0.0179	0.0589	0.0249	2700	1600
15	AsKP 185/24	7	2.10	24	2	3.15	18.90	0.1540	58075	0.70547	1.42	0.0069	0.0184	0.0692	0.0265	2800	1600
16	AsKP 185/29	7	2.30	26	2	2.98	18.82	0.1591	62055	0.72765	1.37	0.0083	0.0193	0.0677	0.0270	2300	1600
17	AsKP 185/43	7	2.80	30	2	2.80	19.60	0.1559	77767	0.84675	1.18	0.0123	0.0225	0.0739	0.0312	2100	1600
18	AsKP 185/128	37	2.10	54	2	2.10	23.10	0.1543	183816	1.52328	0.66	0.0415	0.0422	0.1039	0.0512	1000	1400
19	AsKP 240/32	7	2.40	24	2	3.60	21.60	0.1182	75050	0.92143	1.09	0.0090	0.0241	0.0904	0.0346	1800	1600
20	AsKP 240/39	7	2.65	26	2	3.40	21.55	0.1222	80895	0.95309	1.05	0.0110	0.0252	0.0900	0.0363	1500	1500
21	AsKP 240/56	7	3.20	30	2	3.20	22.40	0.1197	98253	1.10595	0.90	0.0161	0.0294	0.0965	0.0408	1600	1600
22	AsKP 300/39	7	2.65	24	2	4.00	23.95	0.0958	90574	1.13376	0.88	0.0110	0.0293	0.1103	0.0419	1700	1600
23	AsKP 300/48	7	2.95	26	2	3.80	24.05	0.0978	100623	1.18753	0.84	0.0137	0.0313	0.1115	0.0447	1700	1600
24	AsKP 300/66	19	2.10	30	2	3.50	24.50	0.1000	117520	1.31274	0.76	0.0208	0.0361	0.1169	0.0497	1200	1500
25	AsKP 300/67	7	3.50	30	2	3.50	24.50	0.1000	126270	1.32304	0.76	0.0192	0.0351	0.1154	0.0488	1200	1500
26	AsKP 300/204	37	2.65	54	2	2.65	29.15	0.0968	284579	2.42567	0.41	0.0662	0.0671	0.1654	0.0816	1100	1600
27	AsKP 330/30	7	2.30	48	3	2.98	24.78	0.0861	88848	1.15222	0.87	0.0083	0.0412	0.1184	0.0534	1600	1600
28	AsKP 330/43	7	2.80	54	3	2.80	25.20	0.0869	103784	1.25570	0.80	0.0123	0.0450	0.1231	0.0579	1100	1500
29	AsKP 400/18	7	1.85	42	3	3.40	25.95	0.0758	85600	1.20036	0.83	0.0054	0.0423	0.1287	0.0560	1800	1800
30	AsKP 400/51	7	3.05	54	3	3.05	27.45	0.0733	120481	1.48994	0.67	0.0146	0.0534	0.1461	0.0687	1600	1800
31	AsKP 400/64	7	3.40	26	2	4.37	27.68	0.0741	129183	1.57270	0.64	0.0181	0.0415	0.1482	0.0596	1500	1700
32	AsKP 400/93	19	2.50	30	2	4.15	29.10	0.0711	173715	1.85145	0.54	0.0294	0.0513	0.1659	0.0708	1600	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

As/AC/ACSR: Đây là cáp nhôm trần lõi thép / All are bare aluminum cables with steel cores

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP THÉP (DÂY CHỐNG SÉT) - TK 1x?

BARE STEEL CABLE - TK 1x?



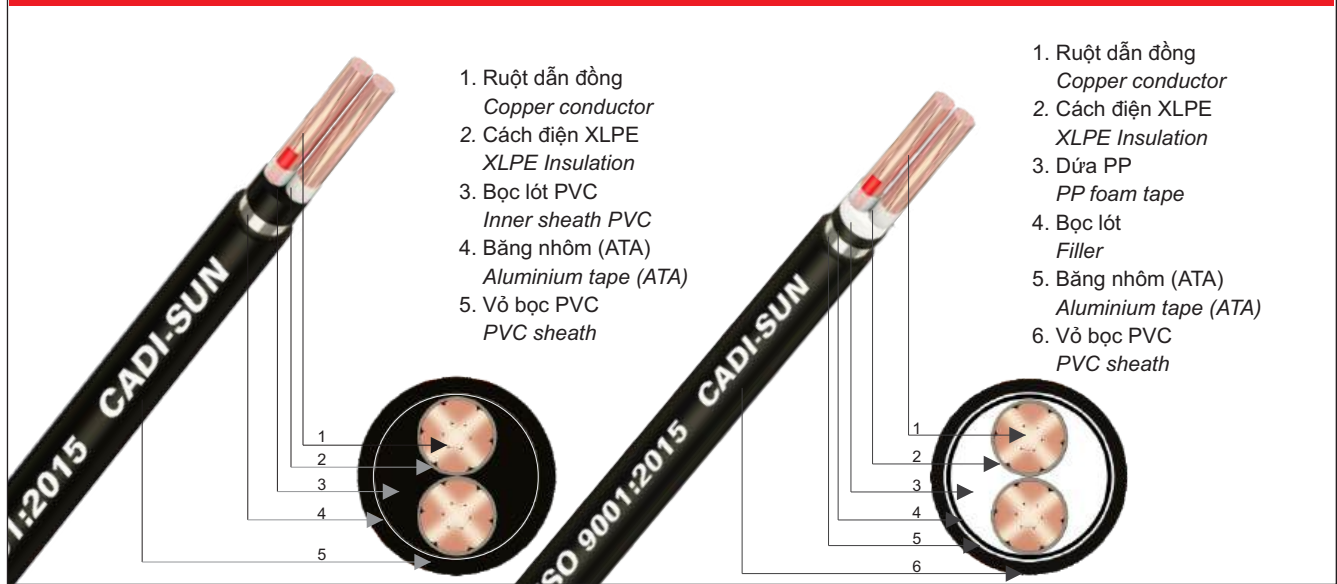
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5064:1994/SD1:1995

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép Steel		Thép Steel						
		Số sợi No. of Wires	ĐK. sợi danh nghĩa Diameter of Wries	Số sợi No. of Wires	ĐK. sợi danh nghĩa Diameter of Wries					
		No.	mm	No.	mm	mm	kg/m	m/kg	m/lô	mm
1	TK 25	1	2.40	6	2.20	6.8	0.2161	4.6	12000	1400
2	TK 35	1	1.70	18	1.50	7.7	0.2702	3.7	7000	1300
3	TK 50	1	1.90	18	1.80	9.1	0.3856	2.6	6000	1400
4	TK 70	1	2.30	18	2.20	11.1	0.5753	1.7	4500	1400
5	TK 95	1	2.50	18	2.40	12.1	0.6844	1.5	3800	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỆN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - MULLER (CV/MULLER) 2x? - Cu/XLPE(PVC)/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV
PVC SHEATHED CABLE - MULLER (CV/MULLER) 2x? - Cu/XLPE(PVC)/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC gân đúng Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CV/MULLER 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	15.5	4.61	0.3557	1000	1000
2	CV/MULLER 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	17.9	3.08	0.4331	1000	1100
3*	CV/MULLER 2x7.0	7	1.13	-	1.0	1.8	18.3	-	0.4635	1000	1100
4	CV/MULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	19.1	1.83	0.5351	1000	1100
5*	CV/MULLER 2x11	7	Compact	-	1.0	1.8	19.3	-	0.5521	1000	1100
6	CV/MULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	21.1	1.15	0.6972	1000	1200
7	CV/MULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	23.9	0.727	0.9511	1000	1300
1	MULLER 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	14.3	4.61	0.3023	1000	1000
2	MULLER 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.7	3.08	0.3797	1000	1000
3*	MULLER 2x7.0	7	1.13	-	0.7	1.8	17.1	-	0.4090	1000	1000
4	MULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	1.83	0.4783	1000	1100
5*	MULLER 2x11	7	Compact	-	0.7	1.8	18.1	-	0.4948	1000	1100
6	MULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	0.6328	1000	1200
7	MULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	0.727	0.8731	1000	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

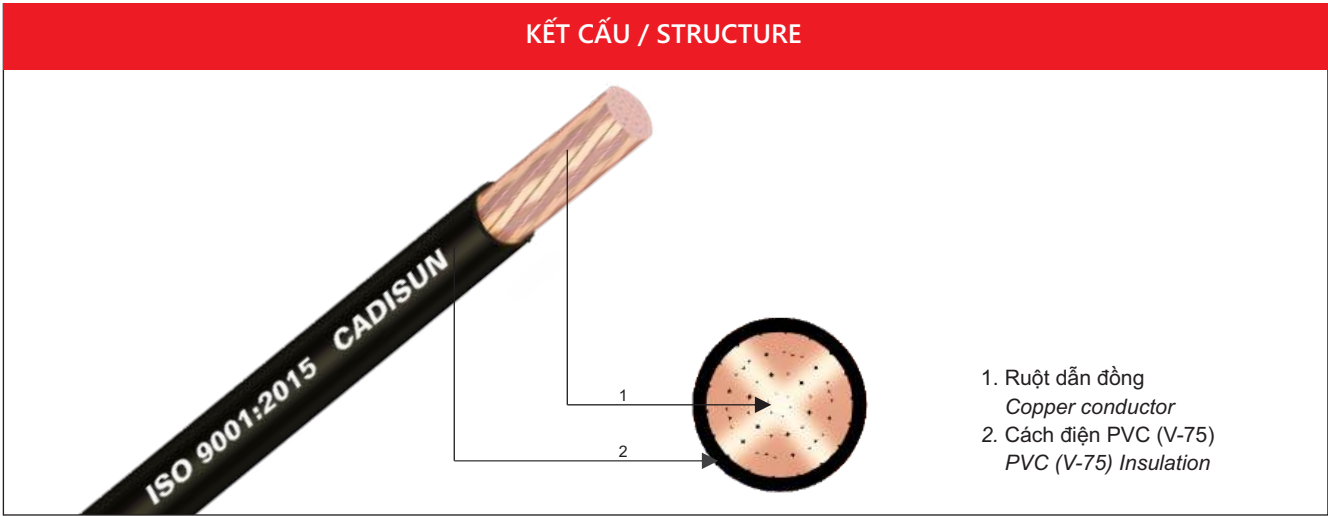
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV 1x ? - Cu/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED SINGLE CORE COPPER CABLE - CV 1x? - Cu/PVC- 0.6/1 kV



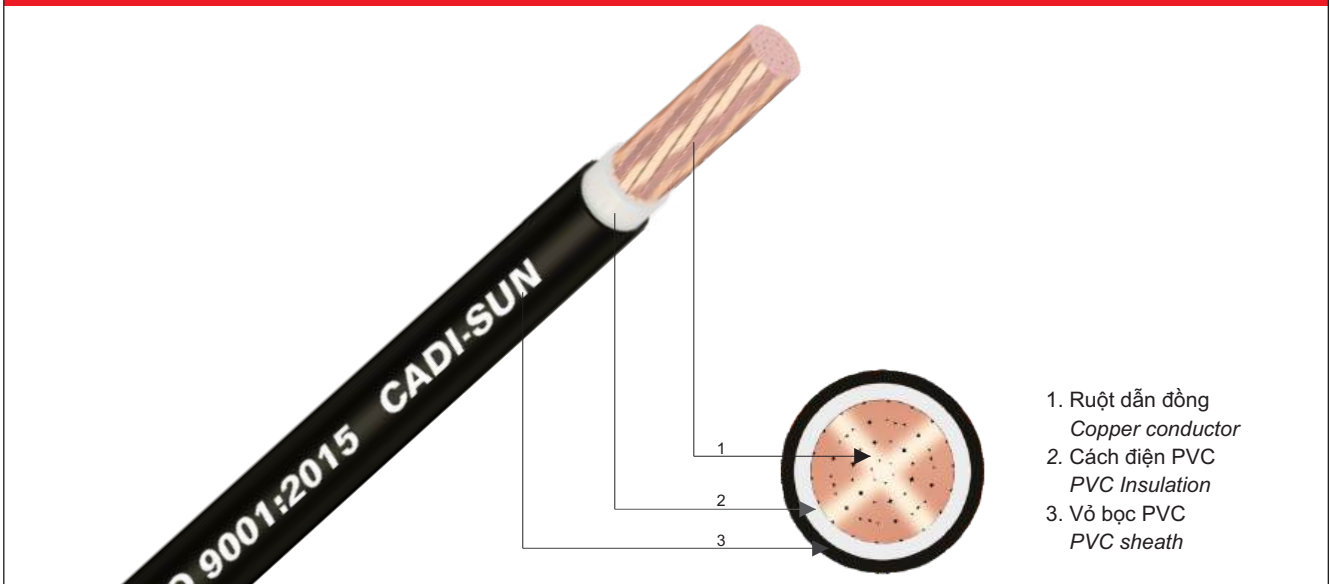
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô (cuộn)
1	CV 1x0.75 (V-75)	7	0.37	1.11	0.8	2.7	25.30	0.0144	100
2	CV 1x1.0 (V-75)	7	0.42	1.26	0.8	2.9	21.20	0.0173	100
3	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52	1.56	0.8	3.2	13.60	0.0234	100
4	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67	2.01	0.8	3.6	7.41	0.0339	100
5	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.86	≤ 2.7	1.0	4.6	4.61	0.0554	100
6	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.2	3.08	0.0766	100
7	CV 1x10 (V-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	0.1135	100
8	CV 1x16 (V-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	0.1701	100
9	CV 1x25 (V-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	0.727	0.2625	100
10	CV 1x35 (V-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.524	0.3542	2000
11	CV 1x50 (V-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.387	0.4828	2000
12	CV 1x70 (V-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.268	0.6750	2000
13	CV 1x95 (V-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.193	0.9336	2000
14	CV 1x120 (V-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	15.9	0.153	1.1597	1000
15	CV 1x150 (V-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1.4428	1000
16	CV 1x185 (V-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.0991	1.7858	1000
17	CV 1x240 (V-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2.3465	1000
18	CV 1x300 (V-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.0601	2.9307	1000
19	CV 1x400 (V-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0470	3.7716	500
20	CV 1x500 (V-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0366	4.7604	500
21	CV 1x630 (V-75)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0283	6.0968	500
22	CV 1x800 (V-75)	61	Compact	-	2.8	39.7	0.0221	7.7361	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC. VỎ BỌC PVC - CVV 1x ? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV
PVC INSULATED. PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER CABLE - CVV 1x?- Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CVV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.4	6.1	12.1	0.0564	100	Cuộn
2	CVV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.4	6.5	7.41	0.0697	100	Cuộn
3	CVV 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.4	7.5	4.61	0.0982	100	Cuộn
4	CVV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.4	8.1	3.08	0.1236	100	Cuộn
5	CVV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.4	8.7	1.83	0.1647	100	Cuộn
6	CVV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.4	9.7	1.15	0.2283	100	Cuộn
7	CVV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.4	11.1	0.727	0.3306	100	Cuộn
8	CVV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.4	12.2	0.524	0.4300	2000	1000
9	CVV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	13.7	0.387	0.5691	2000	1100
10	CVV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.4	15.4	0.268	0.7750	2000	1300
11	CVV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.5	17.7	0.193	1.0569	2000	1300
12	CVV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.6	19.2	0.153	1.3019	1000	1100
13	CVV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.6	21.2	0.124	1.6012	1000	1200
14	CVV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	1.7	23.3	0.0991	1.9704	1000	1300
15	CVV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	1.8	26.4	0.0754	2.5683	1000	1400
16	CVV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	1.9	29.1	0.0601	3.1886	1000	1500
17	CVV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	2.0	32.5	0.0470	4.0751	500	1300
18	CVV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	2.1	36.3	0.0366	5.1167	500	1400
19	CVV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	2.3	40.5	0.0283	6.5305	500	1500
20	CVV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.8	2.4	44.6	0.0221	8.2349	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

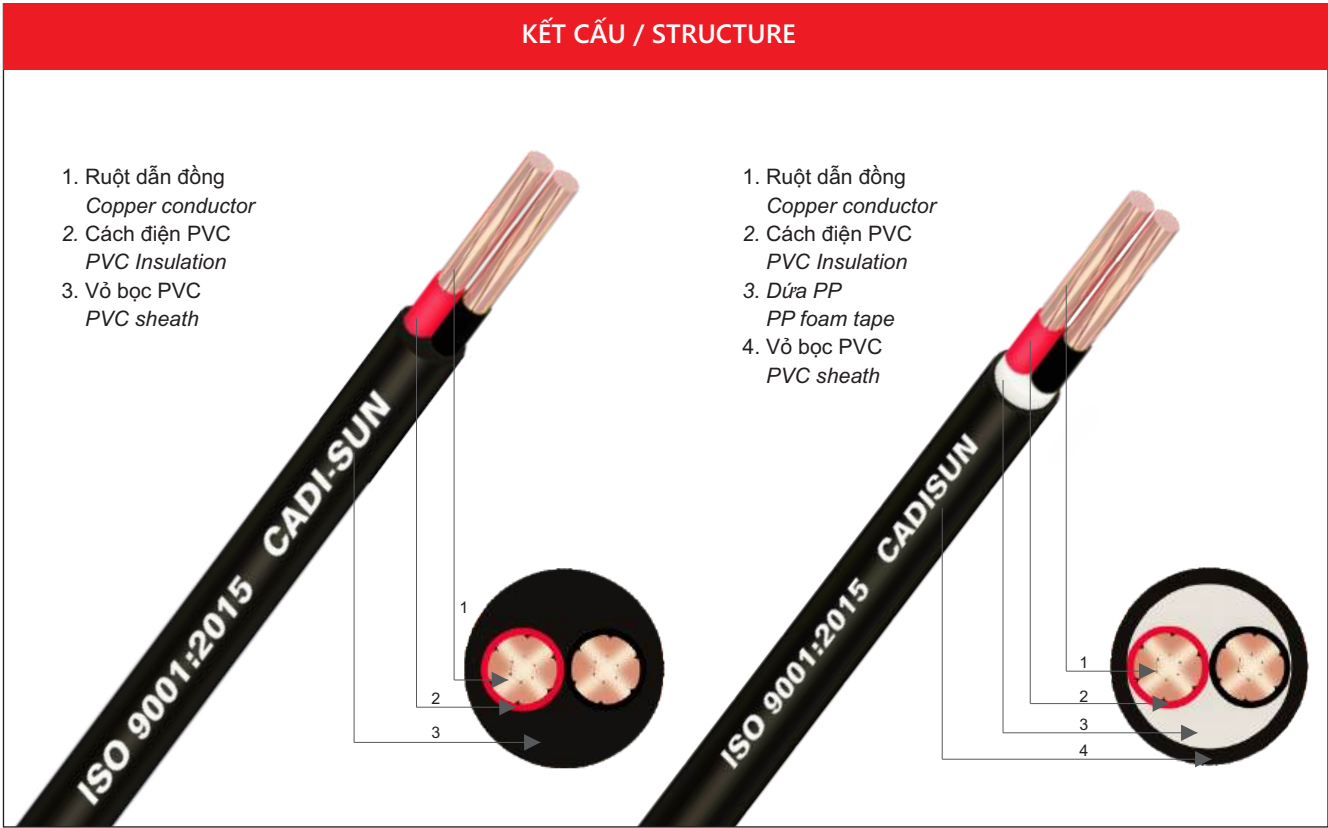
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 2 LỖ, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 2x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV
PVC INSULATED PVC SHEATHED 2 CORES COPPER CABLE - CVV 2x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV



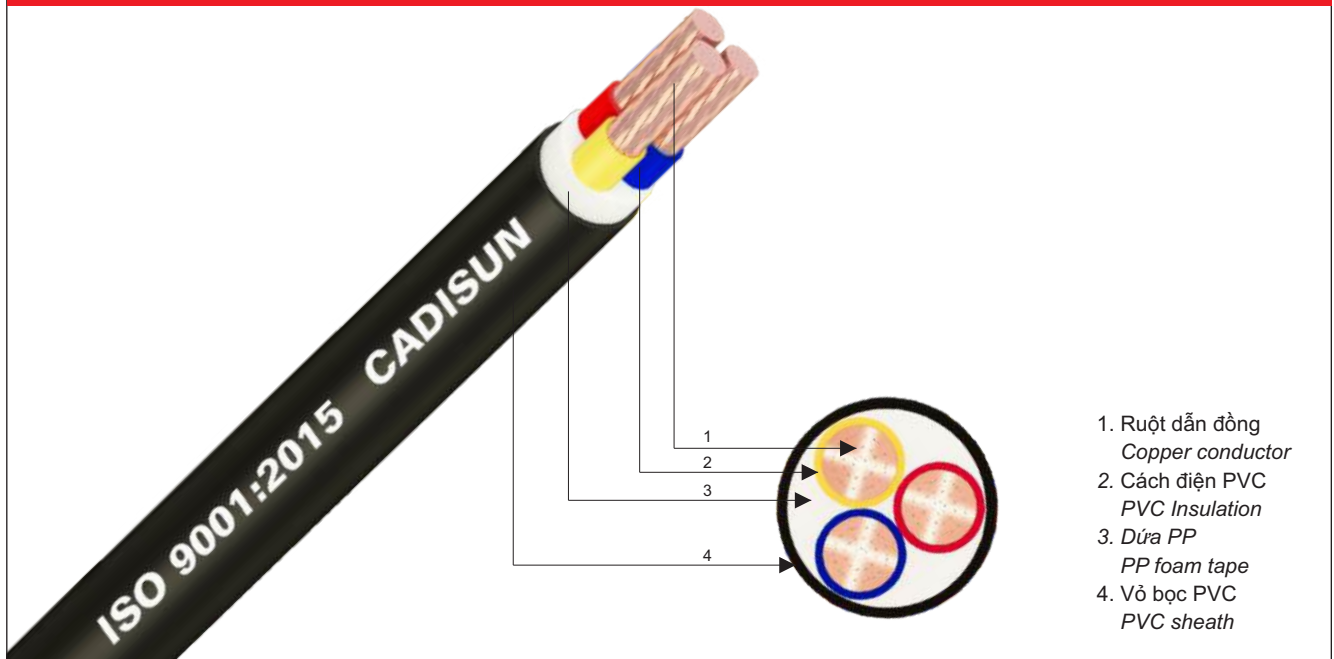
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	CVV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	10.1	12.1	0.1457	200	Cuộn
2	CVV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	10.9	7.41	0.1804	200	Cuộn
3	CVV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	12.9	4.61	0.2604	200	Cuộn
4*	CVV 2x4.0/1s	1	2.25	-	1.0	1.8	12.3	4.61	0.2499	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
5	CVV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	15.3	3.08	0.3251	2000	1200
6	CVV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	16.5	1.83	0.4196	2000	1300
7	CVV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	18.5	1.15	0.5692	2000	1400
8	CVV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	21.3	0.727	0.8090	2000	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV
PVC INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - CVV 3x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CVV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	11.8	12.1	0.1827	2000	1000
2	CVV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	12.7	7.41	0.2270	2000	1100
3	CVV 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	14.9	4.61	0.3233	2000	1100
4	CVV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	16.2	3.08	0.4070	2000	1300
5	CVV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	17.5	1.83	0.5384	2000	1300
6	CVV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	19.6	1.15	0.7424	2000	1500
7	CVV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	22.6	0.727	1.0724	1000	1300
8	CVV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	25.2	0.524	1.4000	1000	1300
9	CVV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.9	28.7	0.387	1.8611	1000	1500
10	CVV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.0	32.7	0.268	2.5427	1000	1500
11	CVV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.2	37.6	0.193	3.4433	1000	1800
12	CVV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.3	40.6	0.153	4.2127	1000	1900
13	CVV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.4	45.1	0.124	5.1772	500	1500
14	CVV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.6	49.7	0.0991	6.3750	500	1700
15	CVV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	2.8	56.4	0.0754	8.2782	250	1500
16	CVV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.0	62.2	0.0601	10.2692	250	1500
17	CVV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.2	69.5	0.0470	13.1079	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

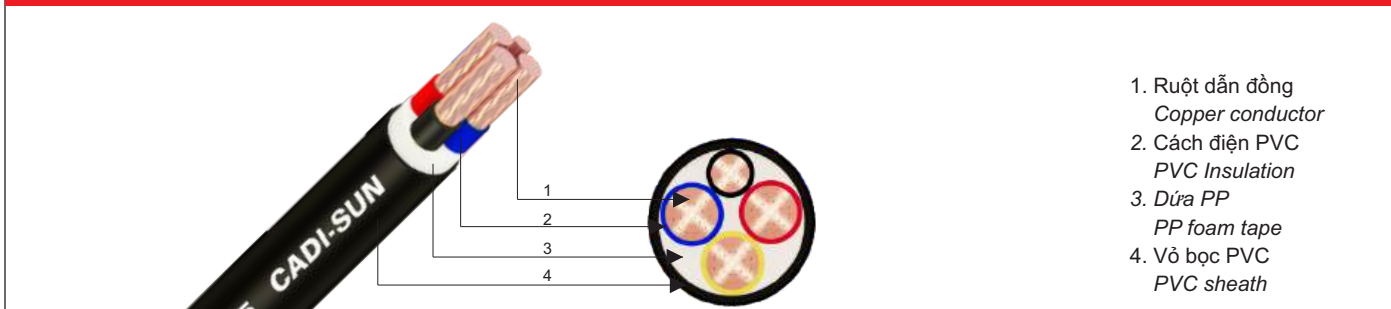
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LỖ (1 LỖ NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV
PVC INSULATED, PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL CONDUCTOR) - CVV 3x + 1x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight Packed	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lò Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô	mm
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.8	0.8	1.8	13.4	7.41	12.1	0.2586	2000	1100
2	CVV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	1.0	0.8	1.8	15.4	4.61	7.41	0.3611	2000	1300
3	CVV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.0	1.8	17.1	3.08	4.61	0.4722	2000	1300
4	CVV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	1.8	18.6	1.83	3.08	0.6281	1000	1100
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.8	20.8	1.15	1.83	0.8710	1000	1200
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	23.9	0.727	1.15	1.2580	1000	1300
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	26.2	0.524	1.15	1.5788	1000	1400
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	1.8	27.0	0.524	0.727	1.6881	1000	1400
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	1.9	29.9	0.387	0.727	2.1329	1000	1500
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	1.9	30.6	0.387	0.524	2.2417	1000	1500
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.1	34.2	0.268	0.524	2.9221	1000	1700
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	2.1	35.1	0.268	0.387	3.0593	1000	1700
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.2	39.1	0.193	0.387	3.9374	1000	1800
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.2	40.1	0.193	0.268	4.1574	500	1500
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.3	42.7	0.153	0.268	4.9149	500	1500
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.6	2.4	44.2	0.153	0.193	5.2331	500	1500
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.8	1.4	2.5	46.7	0.124	0.268	5.8741	500	1600
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.5	48.0	0.124	0.193	6.1758	500	1700
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.8	1.6	2.5	48.8	0.124	0.153	6.4272	500	1700
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.0	1.6	2.6	51.7	0.0991	0.193	7.3239	500	1800
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.7	52.7	0.0991	0.153	7.6032	500	1800
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.0	1.8	2.7	53.9	0.0991	0.124	7.9264	500	1800
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	2.2	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.153	9.4381	250	1500
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	2.9	59.6	0.0754	0.124	9.7944	250	1500
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	2.2	2.0	2.9	60.7	0.0754	0.0991	10.1763	250	1500
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	2.4	1.8	3.0	64.3	0.0601	0.124	11.7137	250	1600
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	3.1	65.7	0.0601	0.0991	12.1385	250	1600
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.4	2.2	3.1	67.4	0.0601	0.0754	12.7647	250	1700
29	CVV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.6	2.2	3.3	73.6	0.0470	0.0754	15.5578	250	1800
30	CVV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.6	2.4	3.4	75.4	0.0470	0.0601	16.2500	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

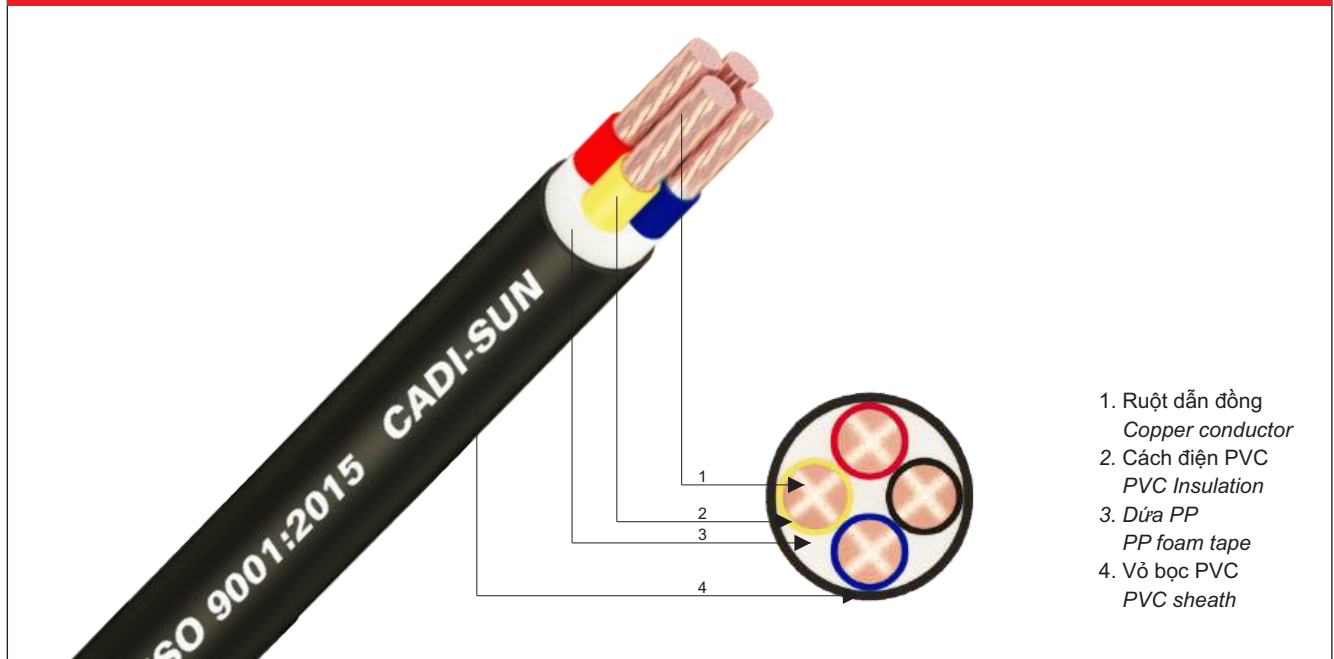
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC - CVV 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV
PVC INSULATED, PVC SHEATHED, 4 CORES COPPER CABLE - CVV 4x? - Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lỗ Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CVV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	12.7	12.1	0.2175	2000	1100
2	CVV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	13.7	7.41	0.2738	2000	1100
3	CVV 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.8	16.1	4.61	0.3941	2000	1300
4	CVV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	17.5	3.08	0.5001	2000	1300
5	CVV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	19.0	1.83	0.6721	2000	1400
6	CVV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	21.4	1.15	0.9382	1000	1300
7	CVV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	24.8	0.727	1.3685	1000	1300
8	CVV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.8	27.7	0.524	1.7891	1000	1500
9	CVV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.0	31.7	0.387	2.4049	1000	1500
10	CVV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.1	36.1	0.268	3.2748	1000	1800
11	CVV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.3	41.6	0.193	4.4705	500	1500
12	CVV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.4	44.9	0.153	5.4554	500	1500
13	CVV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.6	50.2	0.124	6.7688	500	1700
14	CVV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.7	55.1	0.0991	8.3092	500	1800
15	CVV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.0	62.7	0.0754	10.8297	250	1500
16	CVV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.2	69.2	0.0601	13.4438	250	1700
17	CVV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.5	77.5	0.0470	17.2042	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG ĐƠN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED SINGLE CORE COPPER CABLE - CXV 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	5.9	12.1	0.0503	200	Cuộn
2	CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	6.3	7.41	0.0629	200	Cuộn
3	CXV 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.4	6.9	4.61	0.0830	200	Cuộn
4	CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	7.5	3.08	0.1065	200	Cuộn
5	CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.1	1.83	0.1462	200	Cuộn
6	CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.1	1.15	0.2067	200	Cuộn
7	CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.5	0.727	0.3029	200	Cuộn
8	CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.524	0.3983	2000	1000
9	CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	12.9	0.387	0.5249	2000	1100
10	CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.268	0.7285	2000	1200
11	CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.193	0.9867	2000	1300
12	CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.2	0.153	1.2217	1000	1100
13	CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.4	0.124	1.5148	1000	1200
14	CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	22.5	0.0991	1.8714	1000	1300
15	CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	25.4	0.0754	2.4379	1000	1400
16	CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.0601	3.0128	1000	1500
17	CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	31.3	0.0470	3.8849	500	1300
18	CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.1	0.0366	4.8912	500	1300
19	CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.2	39.5	0.0283	6.2797	500	1500
20	CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	2.4	44.2	0.0221	8.0012	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

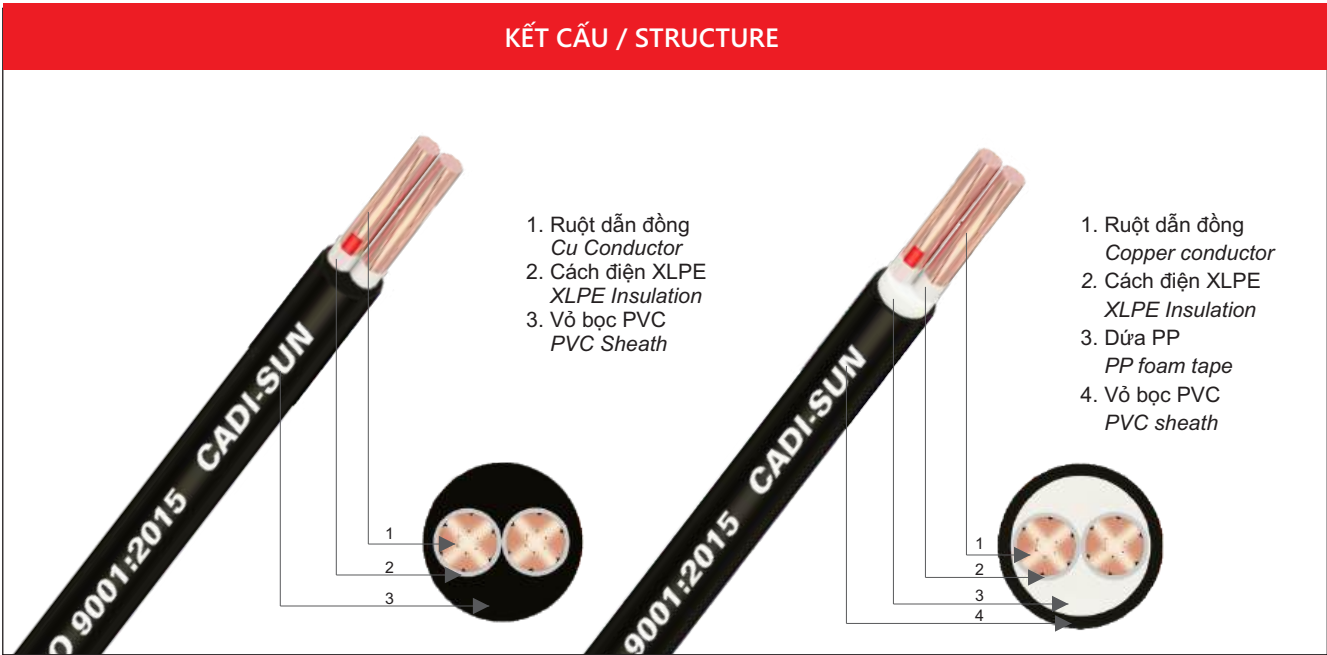
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE 2 LỖI - CXV 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV

XLPE INSULATED 2 CORES COPPER CABLE - CXV 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV



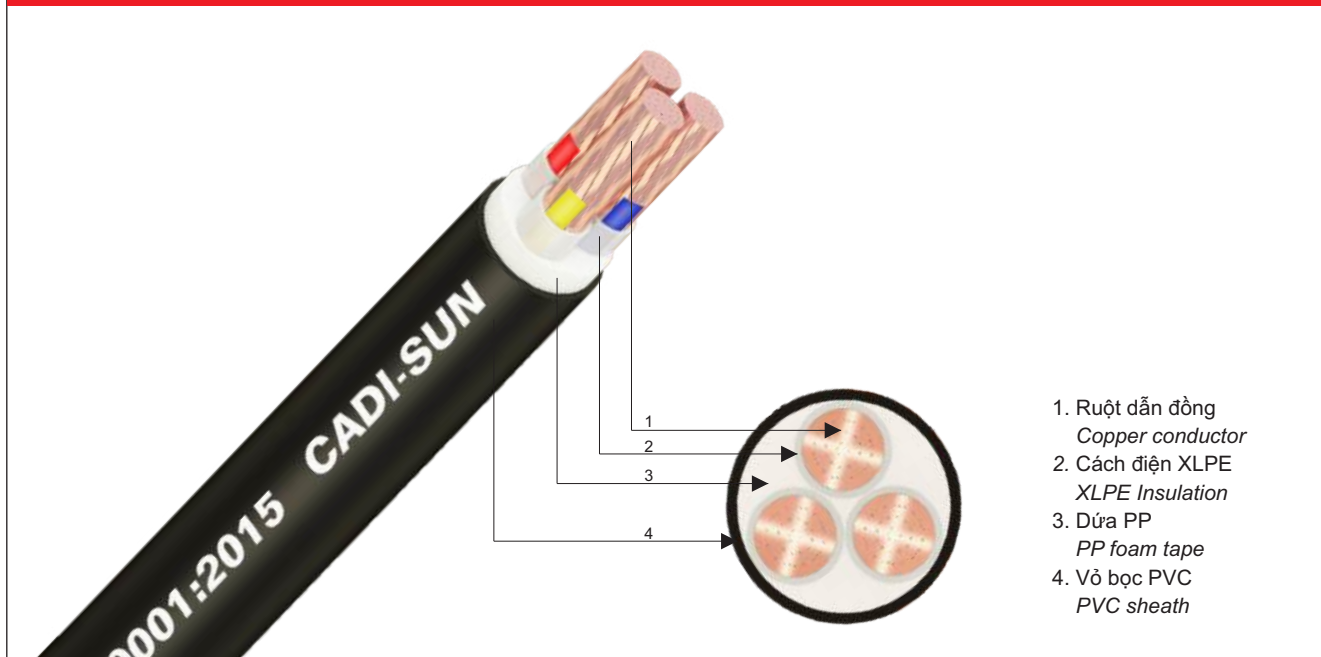
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	9.6	12.1	0.1275	200	Cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	10.4	7.41	0.1601	200	Cuộn
3	CXV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.2	0.7	1.8	11.6	4.61	0.2129	200	Cuộn
4*	CXV 2x4.0/1s	1	2.25	-	0.7	1.8	11.0	4.61	0.2027	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	10.9	12.1	0.1410	200	Cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.7	7.41	0.1721	200	Cuộn
3	CXV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	12.9	4.61	0.2220	200	Cuộn
4*	CXV 2x4.0/1s	1	2.25	-	0.7	1.8	12.3	4.61	0.2134	200	Cuộn
5	CXV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.1	3.08	0.2794	3000	1300
6	CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	1.83	0.3704	2000	1300
7	CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.15	0.5123	2000	1300
8	CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	0.727	0.7380	2000	1500
9	CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.524	0.9583	1000	1300
10	CXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	25.1	0.387	1.2571	1000	1300
11	CXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	29.2	0.268	1.7380	1000	1500
12	CXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	32.8	0.193	2.3193	1000	1600
13	CXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	36.0	0.153	2.8461	1000	1800
14	CXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	40.4	0.124	3.5389	1000	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 3 CORES COPPER CABLE - CXV 3x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng đây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lổ Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.4	12.1	0.1634	2000	1000
2	CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	12.3	7.41	0.2052	2000	1000
3	CXV 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.7	1.8	13.6	4.61	0.2714	2000	1100
4	CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.9	3.08	0.3483	2000	1200
5	CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	1.83	0.4749	2000	1300
6	CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.15	0.6685	2000	1400
7	CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	0.727	0.9786	1000	1300
8	CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.524	1.2859	1000	1300
9	CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.387	1.7036	1000	1400
10	CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	31.4	0.268	2.3860	1000	1500
11	CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	35.2	0.193	3.1840	1000	1700
12	CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	38.7	0.153	3.9551	1000	1800
13	CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	43.4	0.124	4.9138	500	1500
14	CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	47.8	0.0991	6.0260	500	1600
15	CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	54.0	0.0754	7.8461	250	1400
16	CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	59.4	0.0601	9.6975	250	1500
17	CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.1	66.7	0.0470	12.4435	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

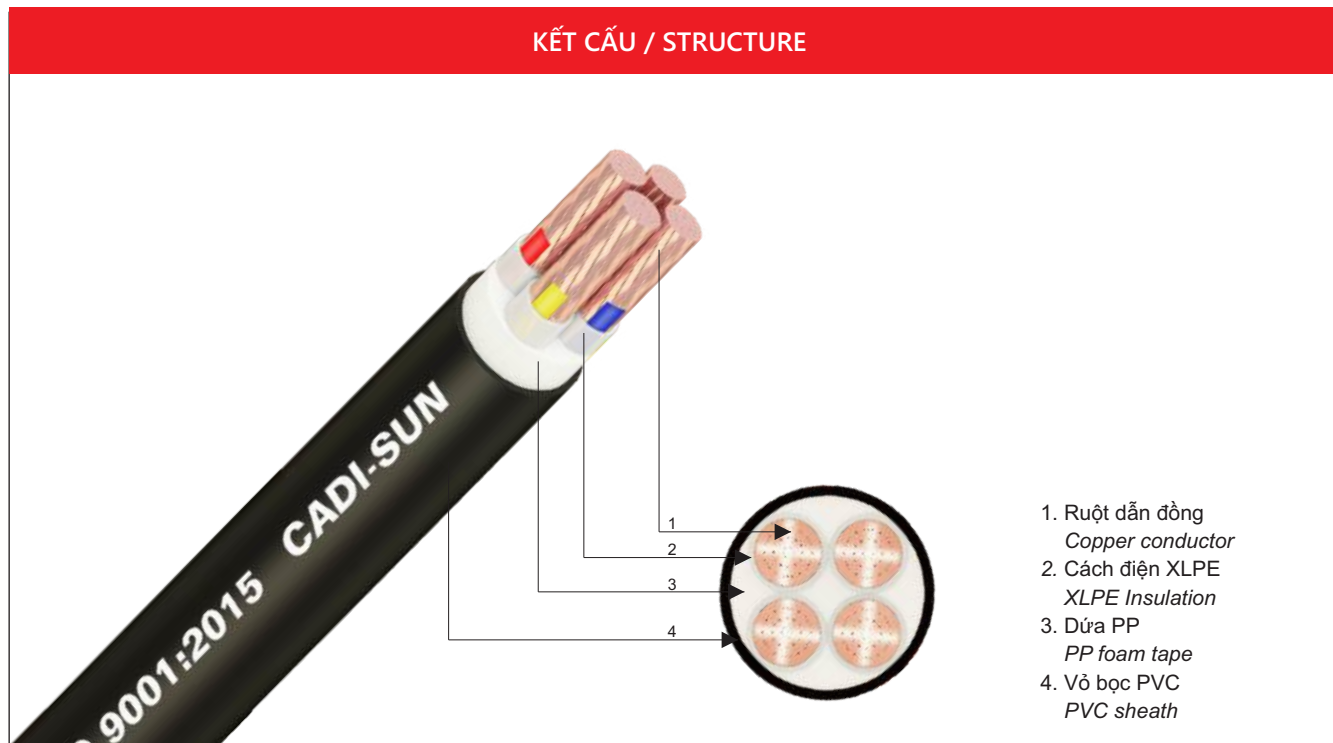
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED, 4 CORES COPPER CABLE - CXV 4x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.2	12.1	0.1918	2000	1000
2	CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	0.2429	2000	1100
3	CXV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	0.3281	2000	1200
4	CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.1	3.08	0.4274	2000	1300
5	CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	0.5907	2000	1300
6	CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	0.8429	1000	1200
7	CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	0.727	1.2468	1000	1300
8	CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.524	1.6551	1000	1400
9	CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	29.6	0.387	2.1969	1000	1500
10	CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	34.7	0.268	3.0753	1000	1700
11	CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	39.0	0.193	4.1419	500	1500
12	CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	42.8	0.153	5.1461	500	1500
13	CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.2	48.1	0.124	6.3738	500	1700
14	CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	53.1	0.0991	7.8777	500	1800
15	CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	60.1	0.0754	10.2382	250	1500
16	CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.8	66.0	0.0601	12.6975	250	1600
17	CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.0	74.4	0.0470	16.3426	200	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

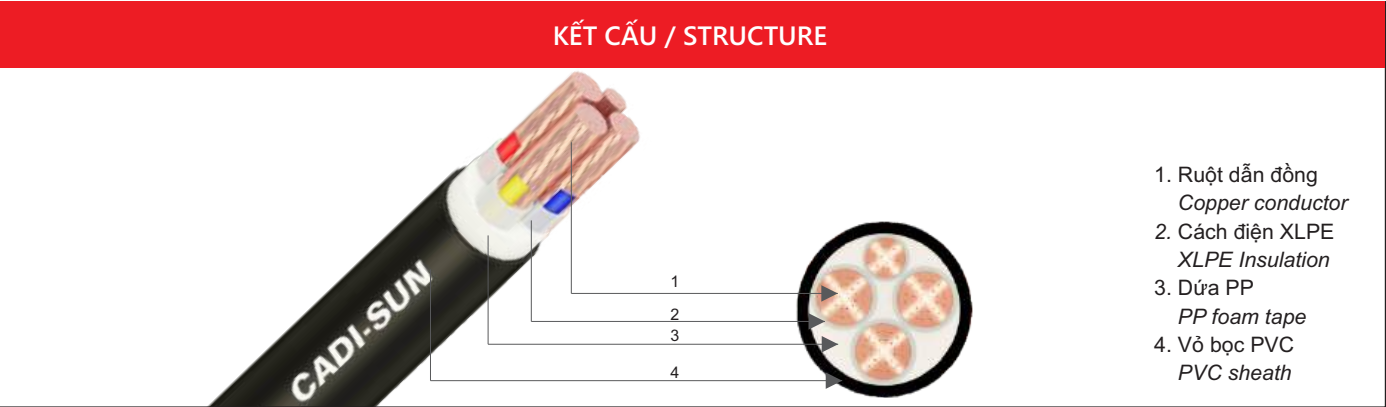
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC-0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED, 4 CORES COPPER CABLE (ONE SMALLER NEUTRAL CONDUCTOR) - CXV 3X + 1X? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



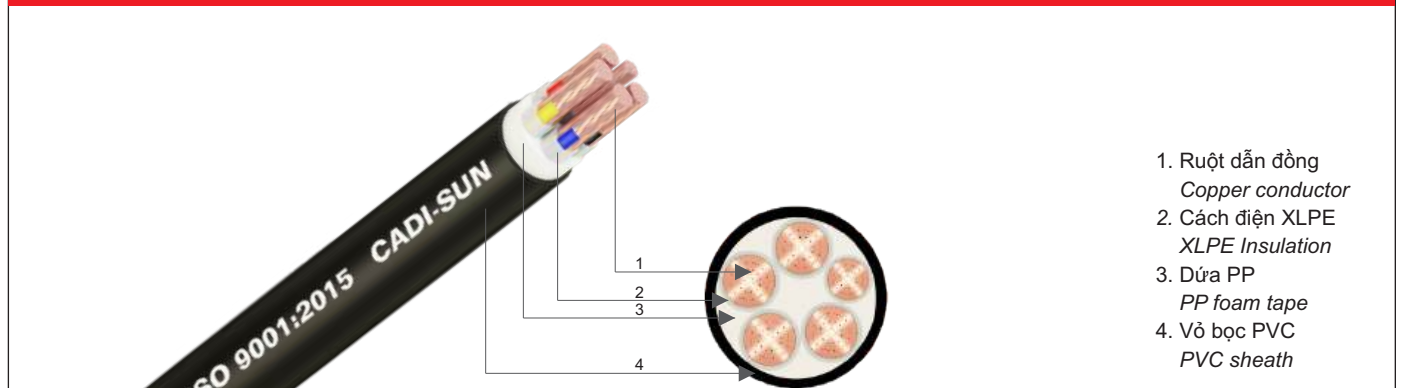
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kinh ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral											
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					Pha Phase	Trung tính Neutral			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	12.9	7.41	12.1	0.2305	2000	1100
2	CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	14.2	4.61	7.41	0.3060	2000	1200
3	CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	15.7	3.08	4.61	0.4017	2000	1300
4	CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	17.1	1.83	3.08	0.5484	1000	1000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.15	1.83	0.7792	1000	1100
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	0.727	1.15	1.1461	1000	1300
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.524	1.15	1.4434	1000	1300
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.524	0.727	1.5529	1000	1400
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	28.1	0.387	0.727	1.9582	1000	1500
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	28.8	0.387	0.524	2.0622	1000	1500
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	32.5	0.268	0.524	2.7174	1000	1600
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	33.3	0.268	0.387	2.8558	1000	1600
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.193	0.387	3.6394	500	1400
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	38.0	0.193	0.268	3.8789	500	1400
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	40.9	0.153	0.268	4.6320	500	1500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	41.9	0.153	0.193	4.8983	500	1500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	44.7	0.124	0.268	5.5446	500	1500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	45.7	0.124	0.193	5.7935	500	1600
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	46.8	0.124	0.153	6.0659	500	1600
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	49.7	0.0991	0.193	6.9279	500	1700
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	50.6	0.0991	0.153	7.1824	500	1800
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	51.8	0.0991	0.124	7.4897	500	1800
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	55.9	0.0754	0.153	8.9395	250	1500
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	57.1	0.0754	0.124	9.2520	250	1500
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.0991	9.6201	250	1500
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.0601	0.124	11.0686	250	1500
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	62.8	0.0601	0.0991	11.4709	250	1500
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	64.5	0.0601	0.0754	12.0691	250	1600
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	70.9	0.0470	0.0754	14.8053	250	1800
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.3	72.3	0.0470	0.0601	15.4193	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE. VỎ NGOÀI PVC - CXV 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED, 5 CORES COPPER CABLE (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) - CXV 4x + 1x - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kinh ngoài gân dùng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gân đùng Approx. weight Packed	Chiều dài đồng gói Length	Cỡ lô Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô		mm
1	CXV 4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	0.2926	2000	1200
2	CXV 4x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	0.3916	2000	1300
3	CXV 4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	0.5154	2000	1400
4	CXV 4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	0.7098	1000	1200
5	CXV 4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	1.0077	1000	1300
6	CXV 4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1.4912	1000	1400
7	CXV 4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1.8900	1000	1500
8	CXV 4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	2.0203	1000	1500
9	CXV 4x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	2.5592	1000	1600
10	CXV 4x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	2.6830	1000	1700
11	CXV 4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	3.5480	1000	1800
12	CXV 4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	3.7152	1000	1900
13	CXV 4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	4.7917	1000	2000
14	CXV 4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	5.0337	1000	2000
15	CXV 4x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	6.0299	500	1700
16	CXV 4x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	6.3674	500	1800
17	CXV 4x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	7.2600	500	1800
18	CXV 4x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	7.5820	500	1800
19	CXV 4x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	7.8703	500	1900
20	CXV 4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	9.0427	500	1900
21	CXV 4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	9.3438	500	1900
22	CXV 4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	9.7450	500	2000
23	CXV 4x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	11.7011	250	1600
24	CXV 4x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	12.1169	250	1700
25	CXV 4x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	12.5582	250	1700
26	CXV 4x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	14.5280	250	1800
27	CXV 4x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.4	75.6	0.0601	0.0991	15.0137	250	1800
28	CXV 4x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.5	78.5	0.0601	0.0754	15.7535	250	1900
29	CXV 4x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.7	85.3	0.0470	0.0754	19.3487	250	1900
30	CXV 4x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.8	87.8	0.0470	0.0601	20.1072	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LỖ (LỖ TIẾP ĐỊA VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED, 5 CORES COPPER CABLE (2 SMALL CONDUCTORS) - CXV 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng

Copper conductor

2. Cách điện XLPE

XLPE Insulation

3. Dừa PP

PP foam tape

4. Vỏ bọc PVC

PVC sheath

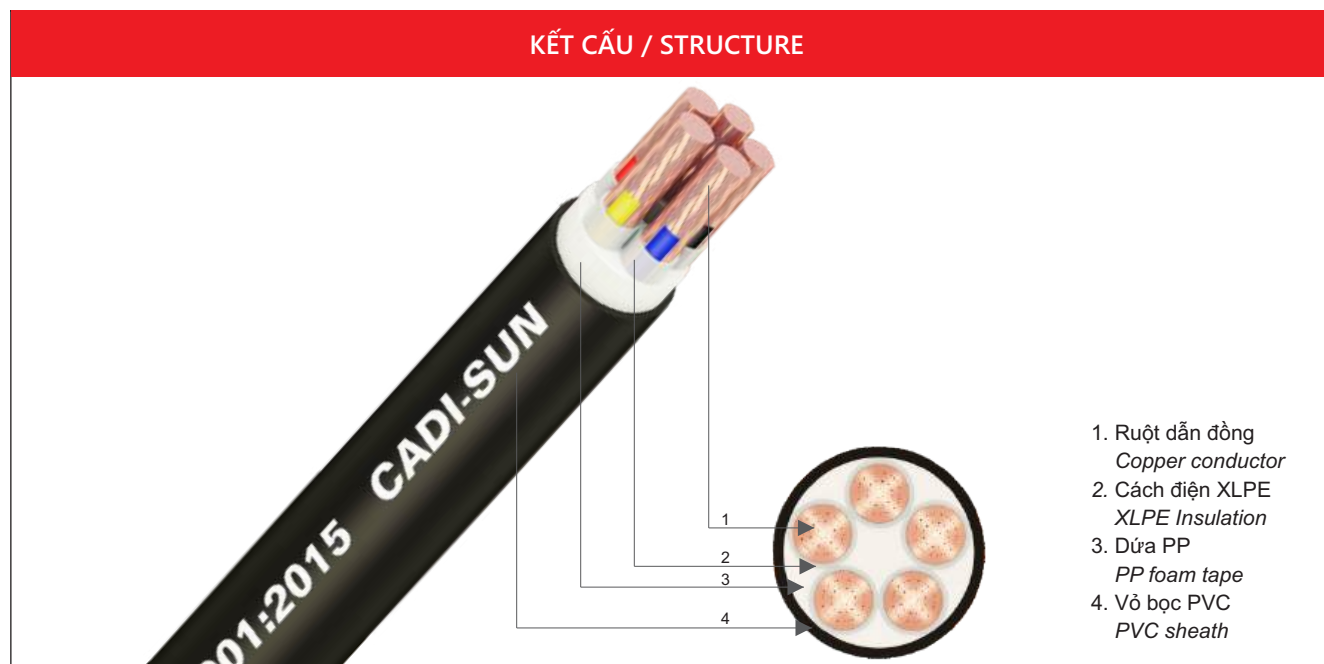
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kinh ngoài gân dùng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gân đùng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral											
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
								mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô	mm
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	14.8	7.41	12.1	0.2843	2000	1200
2	CXV 3x4.0+2x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	16.4	4.61	7.41	0.3783	2000	1300
3	CXV 3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.2	3.08	4.61	0.4992	2000	1400
4	CXV 3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	20.0	1.83	3.08	0.6776	2000	1500
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.6	1.15	1.83	0.9609	1000	1300
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	26.6	0.727	1.15	1.4161	1000	1400
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.0	0.524	1.15	1.7367	1000	1500
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	30.4	0.524	0.727	1.9426	1000	1500
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.0	33.2	0.387	0.727	2.3775	1000	1600
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	34.5	0.387	0.524	2.5780	1000	1700
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	38.6	0.268	0.524	3.2759	500	1400
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	39.9	0.268	0.387	3.5481	500	1500
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	43.7	0.193	0.387	4.4086	500	1500
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.4	45.6	0.193	0.268	4.8162	500	1500
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.5	48.8	0.153	0.268	5.6094	250	1300
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	50.7	0.153	0.193	6.1644	250	1400
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	53.2	0.124	0.268	6.6021	250	1400
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	54.9	0.124	0.193	7.1416	250	1500
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.6	0.124	0.153	7.6310	250	1500
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.2	0.0991	0.193	8.2992	250	1500
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.7	0.0991	0.153	8.8047	250	1500
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	62.9	0.0991	0.124	9.4452	250	1500
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	66.5	0.0754	0.153	10.6797	250	1600
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.2	68.7	0.0754	0.124	11.3348	250	1700
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	70.6	0.0754	0.0991	12.0759	250	1700
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	73.5	0.0601	0.124	13.2387	250	1800
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.4	75.6	0.0601	0.0991	14.0243	250	1800
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.5	78.5	0.0601	0.0754	15.2463	250	1900
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.7	85.3	0.0470	0.0754	18.1011	250	1900
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.8	87.8	0.0470	0.0601	19.3667	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG 5 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, PVC SHEATHED, 5 CORES COPPER CABLE - CXV 5x? - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.0	12.1	0.2419	2000	1100
2	CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.2	7.41	0.3100	2000	1300
3	CXV 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	17.0	4.61	0.4197	2000	1300
4	CXV 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.8	3.08	0.5477	2000	1400
5	CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.6	1.83	0.7593	2000	1500
6	CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	23.6	1.15	1.0869	1000	1300
7	CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	28.2	0.727	1.6244	1000	1500
8	CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.0	31.7	0.524	2.1574	1000	1500
9	CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.1	35.8	0.387	2.8441	1000	1700
10	CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.3	42.0	0.268	3.9963	1000	1900
11	CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.5	47.5	0.193	5.3639	500	1600
12	CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.6	52.2	0.153	6.6583	500	1800
13	CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.9	58.8	0.124	8.2614	500	1900
14	CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.1	65.0	0.0991	10.2055	500	2000
15	CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.3	73.5	0.0754	13.2816	250	1800
16	CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.6	81.0	0.0601	16.4930	250	1900
17	CXV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.9	91.2	0.0470	21.1927	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

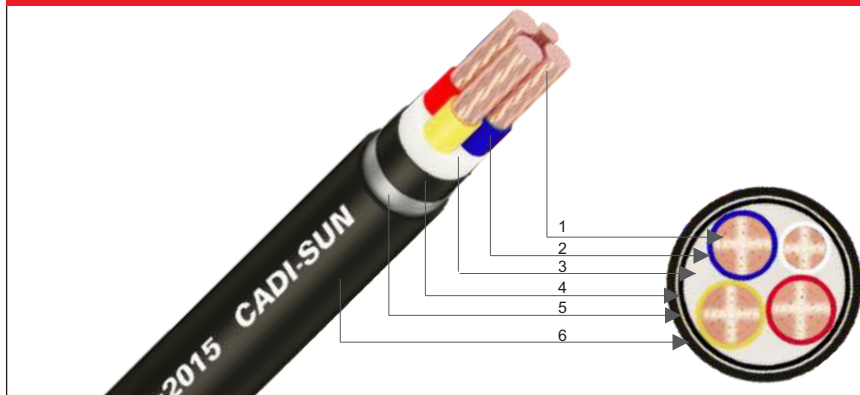
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN PVC - CV/DSTA 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - CV/DSTA 3x? + 1x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor
2. Cách điện PVC
PVC Insulation
3. Dựa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Băng thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CV/DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.8	0.8	1.8	16.2	7.41	12.1	0.4284	2000	1300
2	CV/DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	1.0	0.8	1.8	18.2	4.61	7.41	0.5559	2000	1400
3	CV/DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.0	1.8	19.9	3.08	4.61	0.6881	2000	1500
4	CV/DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	1.8	21.4	1.83	3.08	0.8629	2000	1500
5	CV/DSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	1.8	23.6	1.15	1.83	1.1331	1000	1300
6	CV/DSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.8	26.7	0.727	1.15	1.5588	1000	1400
7	CV/DSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	1.9	29.2	0.524	1.15	1.9220	1000	1500
8	CV/DSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	1.9	30.0	0.524	0.727	2.0417	1000	1500
9	CV/DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	2.0	33.3	0.387	0.727	2.5576	1000	1600
10	CV/DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.1	34.2	0.387	0.524	2.6921	1000	1700
11	CV/DSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	2.2	38.8	0.268	0.524	3.7591	1000	1800
12	CV/DSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	2.2	39.7	0.268	0.387	3.9179	1000	1800
13	CV/DSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.6	1.4	2.4	43.9	0.193	0.387	4.9100	500	1500
14	CV/DSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.4	45.3	0.193	0.268	5.2040	500	1500
15	CV/DSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.6	1.4	2.5	47.9	0.153	0.268	6.0251	500	1600
16	CV/DSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.6	2.5	49.2	0.153	0.193	6.3557	500	1700
17	CV/DSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.8	1.4	2.6	51.7	0.124	0.268	7.0565	500	1800
18	CV/DSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.8	1.6	2.7	53.2	0.124	0.193	7.4157	500	1800
19	CV/DSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.8	1.6	2.7	54.0	0.124	0.153	7.6875	250	1400
20	CV/DSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.0	1.6	2.8	57.3	0.0991	0.193	8.7167	250	1500
21	CV/DSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.0	1.6	2.8	58.1	0.0991	0.153	8.9924	250	1500
22	CV/DSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.0	1.8	2.9	59.5	0.0991	0.124	9.3747	250	1500
23	CV/DSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	2.2	1.6	3.0	63.8	0.0754	0.153	10.9975	250	1500
24	CV/DSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	2.2	1.8	3.1	65.2	0.0754	0.124	11.3881	250	1600
25	CV/DSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	2.2	2.0	3.1	66.3	0.0754	0.0991	11.7991	250	1600
26	CV/DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	2.4	1.8	3.2	69.9	0.0601	0.124	13.4291	250	1700
27	CV/DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	2.4	2.0	3.3	71.3	0.0601	0.0991	13.8883	250	1800
28	CV/DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.4	2.2	3.3	73.4	0.0601	0.0754	14.6365	250	1800
29	CV/DSTA 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.6	2.2	3.6	81.0	0.0470	0.0754	18.4272	250	1900
30	CV/DSTA 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.6	2.4	3.6	82.6	0.0470	0.0601	19.1456	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - CV/DSTA 4x? - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thicknes of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	CV/DSTA 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.8	1.8	15.5	12.1	0.3786	2000	1300
2	CV/DSTA 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.8	1.8	16.5	7.41	0.4474	2000	1300
3	CV/DSTA 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	1.0	1.8	18.9	4.61	0.5977	2000	1400
4	CV/DSTA 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.8	20.3	3.08	0.7211	2000	1500
5	CV/DSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.8	21.8	1.83	0.9117	1000	1300
6	CV/DSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	1.8	24.2	1.15	1.2078	1000	1300
7	CV/DSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.8	27.6	0.727	1.6805	1000	1500
8	CV/DSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	1.9	30.7	0.524	2.1517	1000	1500
9	CV/DSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	2.1	36.3	0.387	3.1840	1000	1800
10	CV/DSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	2.3	40.9	0.268	4.1767	500	1500
11	CV/DSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	2.5	46.8	0.193	5.5527	500	1600
12	CV/DSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	2.6	50.1	0.153	6.6190	500	1700
13	CV/DSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	2.8	55.8	0.124	8.1218	250	1500
14	CV/DSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	2.9	60.7	0.0991	9.7893	250	1500
15	CV/DSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	3.2	68.3	0.0754	12.5028	250	1700
16	CV/DSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	3.4	75.2	0.0601	15.3624	250	1800
17	CV/DSTA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	3.7	84.7	0.0470	20.1754	200	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

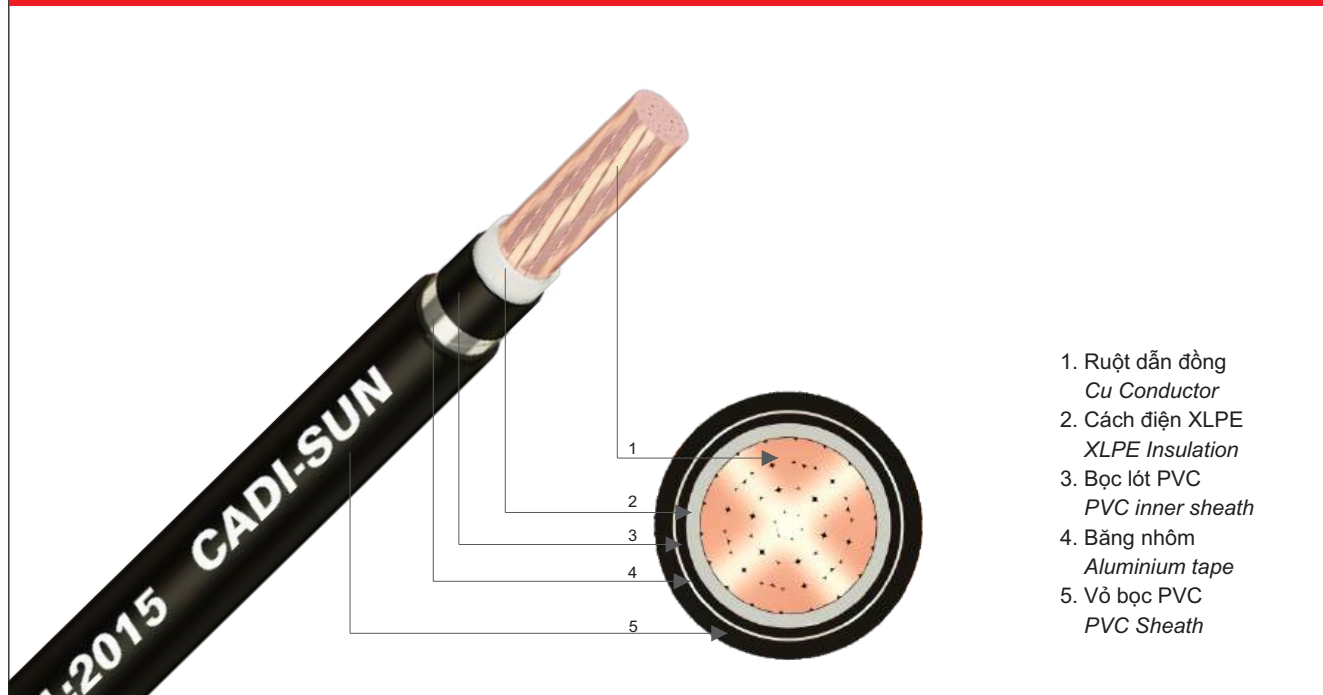
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 1 LỖI - DATA 1x? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND SINGLE CORE CABLE - DATA 1x? - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	DATA 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	12.9	1.83	0.2787	200	Cuộn
2	DATA 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	13.9	1.15	0.3522	2000	1100
3	DATA 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	15.3	0.727	0.4664	2000	1300
4	DATA 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	16.4	0.524	0.5779	2000	1300
5	DATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.7	0.387	0.7215	2000	1300
6	DATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.6	0.268	0.9481	2000	1500
7	DATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.3	0.193	1.2204	1000	1300
8	DATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	22.8	0.153	1.4741	1000	1300
9	DATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.8	0.124	1.7826	1000	1300
10	DATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.7	0.0991	2.1513	1000	1400
11	DATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.6	0.0754	2.7509	1000	1500
12	DATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.1	0.0601	3.3674	500	1300
13	DATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.9	0.0470	4.3008	500	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 2 LỖI - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND 2 CORES CABLE - DSTA 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
No.			mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC											
1	DSTA 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.6	12.1	0.2583	2000	1100
2	DSTA 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.4	7.41	0.3016	2000	1100
3	DSTA 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	0.3705	2000	1200
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP											
1	DSTA 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	13.7	12.1	0.2796	2000	1100
2	DSTA 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	14.5	7.41	0.3207	2000	1200
3	DSTA 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	15.7	4.61	0.3856	2000	1300
4	DSTA 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.9	3.08	0.4580	2000	1300
5	DSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.1	1.83	0.5639	2000	1400
6	DSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.1	1.15	0.7308	1000	1200
7	DSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.9	0.727	0.9914	1000	1300
8	DSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.1	0.524	1.2392	1000	1300
9	DSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.1	0.387	1.5860	1000	1500
10	DSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.6	0.268	2.1533	1000	1600
11	DSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	37.6	0.193	3.1430	1000	1800
12	DSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	40.8	0.153	3.7455	500	1500
13	DSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.4	0.124	4.5692	250	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

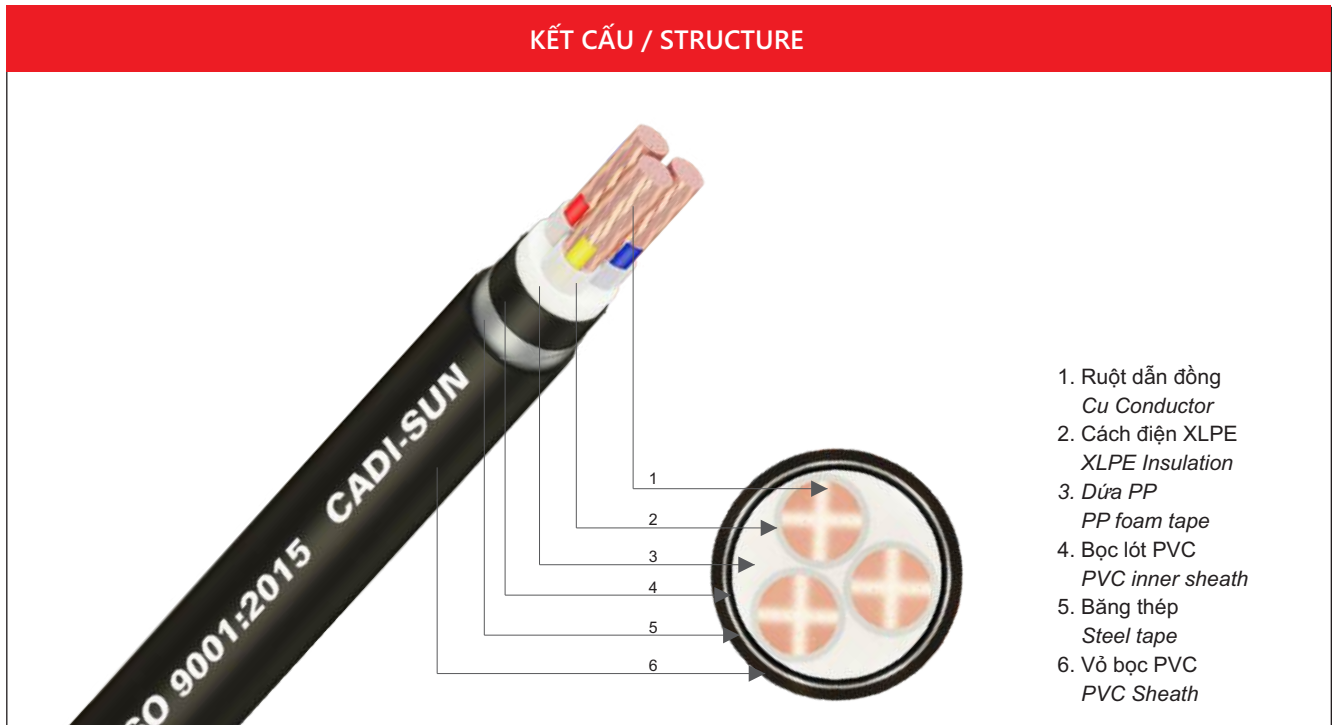
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 3 LỖI - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND 3 CORES CABLE - DSTA 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	DSTA 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	14.2	12.1	0.3082	2000	1200
2	DSTA 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.1	7.41	0.3613	2000	1300
3	DSTA 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	16.4	4.61	0.4438	2000	1300
4	DSTA 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	17.7	3.08	0.5368	2000	1300
5	DSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	0.6797	2000	1400
6	DSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.15	0.8995	1000	1200
7	DSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	0.727	1.2470	1000	1300
8	DSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.524	1.5842	1000	1400
9	DSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1	1.9	29.8	0.387	2.0545	1000	1500
10	DSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.8	0.268	2.8307	1000	1700
11	DSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.8	0.193	4.0451	500	1500
12	DSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.5	0.153	4.9179	500	1500
13	DSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.4	0.124	6.0163	500	1700
14	DSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.0	0.0991	7.2608	250	1400
15	DSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.6	0.0754	9.2971	250	1500
16	DSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.0	0.0601	11.2859	250	1600
17	DSTA 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.3	72.7	0.0470	14.2962	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - DSTA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE - DSTA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor

2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation

3. Dứa PP
PP foam tape

4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath

5. Băng thép
Steel tape

6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

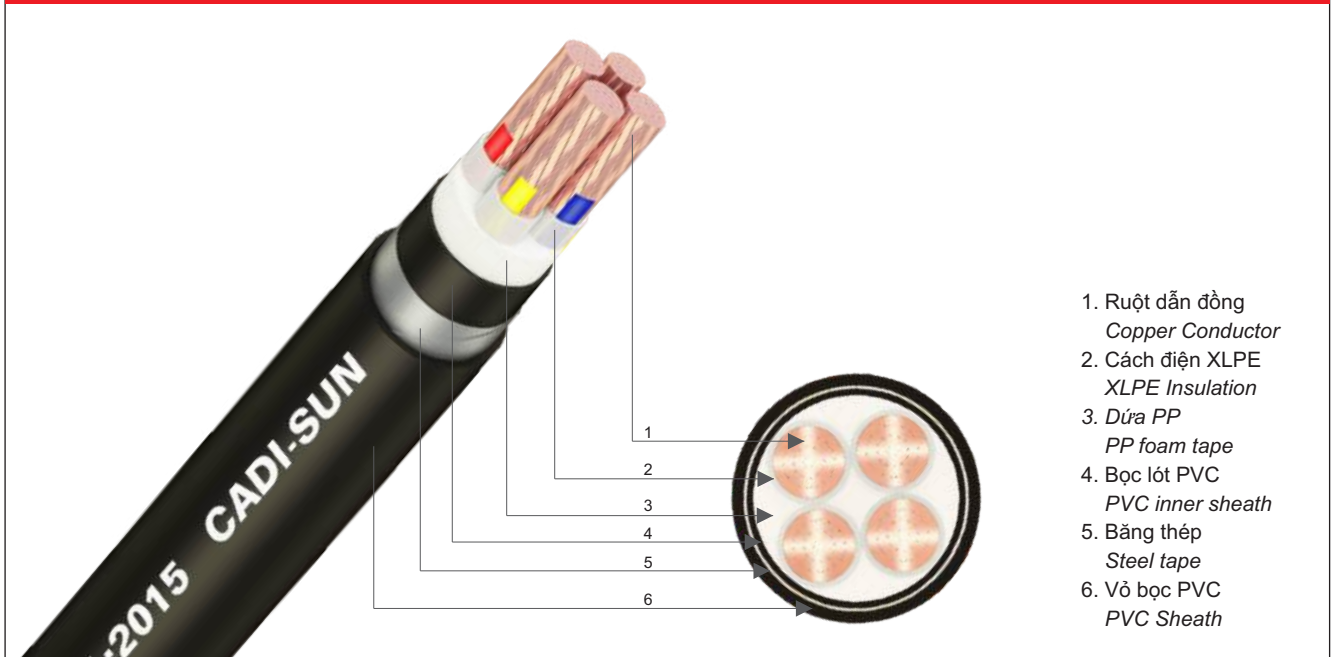
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đồng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gân đồng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm	
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	15.7	7.41	12.1	0.3941	2000	1300
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	17.0	4.61	7.41	0.4858	2000	1300
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	18.5	3.08	4.61	0.6003	2000	1400
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	19.9	1.83	3.08	0.7644	2000	1500
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.15	1.83	1.0227	1000	1300
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	0.727	1.15	1.4295	1000	1300
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.524	1.15	1.7516	1000	1400
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.524	0.727	1.8871	1000	1500
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.387	0.727	2.3102	1000	1500
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.2	0.387	0.524	2.4716	1000	1500
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.3	0.268	0.524	3.5337	1000	1800
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.1	0.268	0.387	3.6917	1000	1800
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.4	0.193	0.387	4.5535	500	1500
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.6	0.193	0.268	4.8045	500	1500
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	45.9	0.153	0.268	5.6747	500	1600
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.1	0.153	0.193	5.9882	500	1600
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.9	0.124	0.268	6.7031	500	1700
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.9	0.124	0.193	6.9774	500	1800
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	51.8	0.124	0.153	7.2508	250	1400
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.7	0.0991	0.193	8.1827	250	1500
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	56.2	0.0991	0.153	8.5461	250	1500
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	57.4	0.0991	0.124	8.8851	250	1500
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	61.3	0.0754	0.153	10.4092	250	1500
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.7	0.0754	0.124	10.7823	250	1500
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.8	0.0754	0.0991	11.1794	250	1500
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.1	0.0601	0.124	12.7126	250	1600
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.4	0.0601	0.0991	13.1467	250	1700
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.1	0.0601	0.0754	13.7898	250	1700
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.4	76.7	0.0470	0.0754	16.7318	250	1800
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.5	78.3	0.0470	0.0601	17.4203	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 4 LỖI - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND 4 CORES CABLE - DSTA 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lổ Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	DSTA 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	15.0	12.1	0.3467	2000	1200
2	DSTA 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	15.9	7.41	0.4090	2000	1300
3	DSTA 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	17.4	4.61	0.5129	2000	1300
4	DSTA 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	18.9	3.08	0.6309	2000	1400
5	DSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	1.83	0.8117	1000	1200
6	DSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.15	1.0938	1000	1300
7	DSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	0.727	1.5401	1000	1400
8	DSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.2	0.524	1.9982	1000	1500
9	DSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.0	0.387	2.6175	1000	1600
10	DSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	39.3	0.268	3.9243	500	1500
11	DSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.8	0.193	5.1121	500	1500
12	DSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.0	0.153	6.2588	500	1700
13	DSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.3	0.124	7.6163	250	1400
14	DSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	58.7	0.0991	9.3049	250	1500
15	DSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.7	0.0754	11.8451	250	1600
16	DSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.6	0.0601	14.4552	250	1800
17	DSTA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.6	81.6	0.0470	19.2002	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 5 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

UNDERGROUND 5 CORES CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - DSTA 4x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor

2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation

3. Dừa PP
PP foam tape

4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath

5. Băng thép
Steel tape

6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lô Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm	
1	DSTA 4x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.6	7.41	12.1	0.4778	2000	1300
2	DSTA 4x4.0+1x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.2	4.61	7.41	0.5962	2000	1400
3	DSTA 4x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	21.0	3.08	4.61	0.7418	2000	1500
4	DSTA 4x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.8	1.83	3.08	0.9553	1000	1300
5	DSTA 4x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.4	1.15	1.83	1.2838	1000	1400
6	DSTA 4x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.6	0.727	1.15	1.8241	1000	1500
7	DSTA 4x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.4	0.524	1.15	2.2916	1000	1500
8	DSTA 4x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.8	0.524	0.727	2.4395	1000	1600
9	DSTA 4x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	38.0	0.387	0.727	3.3780	500	1400
10	DSTA 4x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	39.1	0.387	0.524	3.5162	500	1500
11	DSTA 4x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.4	43.4	0.268	0.524	4.4958	500	1500
12	DSTA 4x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	45.1	0.268	0.387	4.7426	500	1500
13	DSTA 4x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.7	0.193	0.387	5.8857	500	1700
14	DSTA 4x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.8	0.193	0.268	6.2012	250	1400
15	DSTA 4x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	54.0	0.153	0.268	7.2748	250	1400
16	DSTA 4x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	56.3	0.153	0.193	7.7163	250	1500
17	DSTA 4x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.9	58.8	0.124	0.268	8.6724	250	1500
18	DSTA 4x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.5	0.124	0.193	9.0372	250	1500
19	DSTA 4x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	62.2	0.124	0.153	9.3659	250	1500
20	DSTA 4x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.1	64.8	0.0991	0.193	10.6040	250	1600
21	DSTA 4x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	66.3	0.0991	0.153	10.9427	250	1600
22	DSTA 4x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	68.5	0.0991	0.124	11.3966	200	1500
23	DSTA 4x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	72.5	0.0754	0.153	13.5211	200	1600
24	DSTA 4x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	74.7	0.0754	0.124	13.9914	200	1600
25	DSTA 4x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.4	76.6	0.0754	0.0991	14.4817	200	1700
26	DSTA 4x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.9	0.0601	0.124	17.3599	200	1800
27	DSTA 4x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.6	82.8	0.0601	0.0991	17.8799	200	1800
28	DSTA 4x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.7	85.7	0.0601	0.0754	18.7210	200	1800
29	DSTA 4x400+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.0	92.7	0.0470	0.0754	22.6043	200	1900
30	DSTA 4x400+1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.1	95.6	0.0470	0.0601	23.5522	200	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

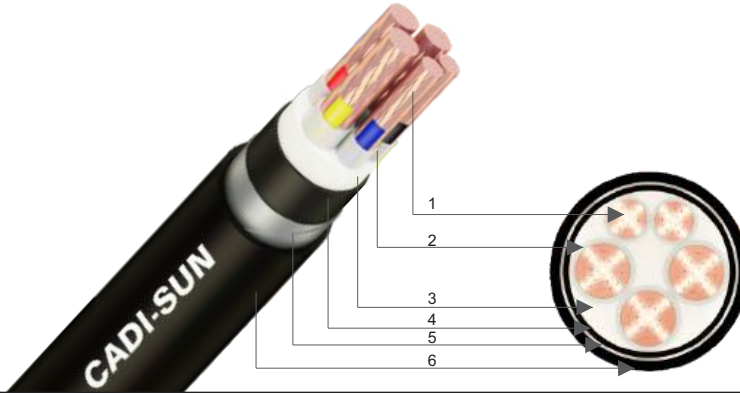
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 5 LỖI (LỖI TIẾP ĐỊA VÀ RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - DSTA 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND 5 CORES CABLE (2 SMALL CONDUCTORS) - DSTA 3x? + 2x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper Conductor
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dũa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Băng thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral							
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
												Pha Phase	Trung tính Neutral			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm	
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	17.6	7.41	12.1	0.4716	2000	1300
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.85	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	19.2	4.61	7.41	0.5855	2000	1400
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.85	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	21.0	3.08	4.61	0.7289	2000	1500
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	22.8	1.83	3.08	0.9298	1000	1300
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.4	1.15	1.83	1.2455	1000	1400
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	29.6	0.727	1.15	1.7645	1000	1500
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	2.0	32.4	0.524	1.15	2.1488	1000	1500
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	33.8	0.524	0.727	2.3742	1000	1600
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.2	38.0	0.387	0.727	3.2105	500	1400
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.2	39.1	0.387	0.524	3.4218	500	1500
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.4	43.4	0.268	0.524	4.2364	500	1500
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	45.1	0.268	0.387	4.5897	500	1500
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.5	48.7	0.193	0.387	5.5186	500	1700
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.6	50.8	0.193	0.268	5.9976	250	1400
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.7	54.0	0.153	0.268	6.8696	250	1400
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.8	56.3	0.153	0.193	7.5307	250	1500
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.9	58.8	0.124	0.268	8.0318	250	1500
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.9	60.5	0.124	0.193	8.6164	250	1500
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	3.0	62.2	0.124	0.153	9.1480	250	1500
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	3.1	64.8	0.0991	0.193	9.8824	250	1600
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	3.1	66.3	0.0991	0.153	10.4275	250	1600
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.2	68.5	0.0991	0.124	11.1236	200	1500
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.3	72.5	0.0754	0.153	12.5269	200	1600
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.4	74.7	0.0754	0.124	13.2397	200	1600
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.4	76.6	0.0754	0.0991	14.0330	200	1700
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.6	80.9	0.0601	0.124	16.1042	200	1800
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.6	82.8	0.0601	0.0991	16.9275	200	1800
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.7	85.7	0.0601	0.0754	18.2556	200	1800
29	DSTA 3x400+2x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.0	92.7	0.0470	0.0754	21.4038	200	1900
30	DSTA 3x400+2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	4.1	95.6	0.0470	0.0601	22.8634	200	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

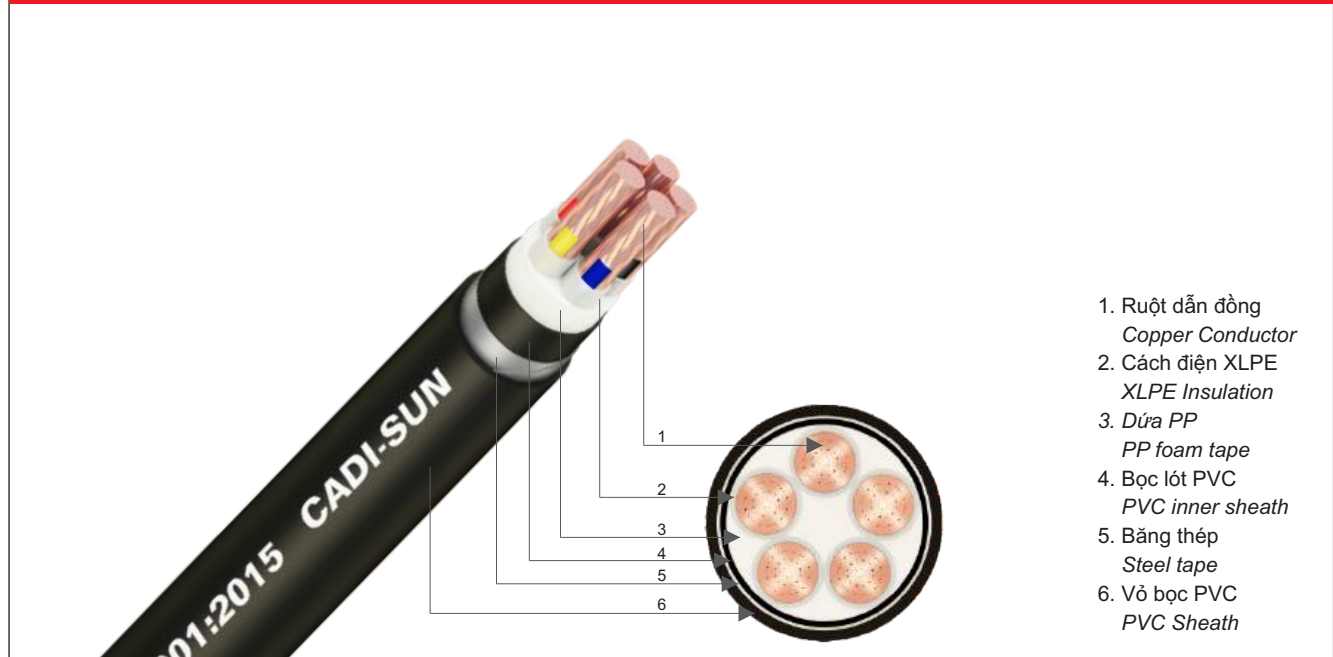
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 5 LỖI - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND 5 CORES CABLE - DSTA 5x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	DSTA 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	16.8	12.1	0.4173	2000	1400
2	DSTA 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	18.0	7.41	0.5000	2000	1400
3	DSTA 5x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	19.8	4.61	0.6315	2000	1500
4	DSTA 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	21.6	3.08	0.7789	1000	1300
5	DSTA 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	23.4	1.83	1.0116	1000	1300
6	DSTA 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	26.4	1.15	1.3741	1000	1500
7	DSTA 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	2.0	31.2	0.727	1.9813	1000	1600
8	DSTA 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.1	36.3	0.524	2.9227	1000	1800
9	DSTA 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.3	40.6	0.387	3.7262	500	1500
10	DSTA 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.5	47.2	0.268	5.0723	500	1700
11	DSTA 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.7	52.7	0.193	6.5753	500	1900
12	DSTA 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.8	57.8	0.153	8.0452	250	1500
13	DSTA 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	3.0	64.2	0.124	9.7798	250	1700
14	DSTA 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.2	70.4	0.0991	11.8742	250	1800
15	DSTA 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.6	80.9	0.0754	16.1092	200	1800
16	DSTA 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.8	88.2	0.0601	19.5473	200	1900
17	DSTA 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	4.2	99.0	0.0470	24.7613	200	2100

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

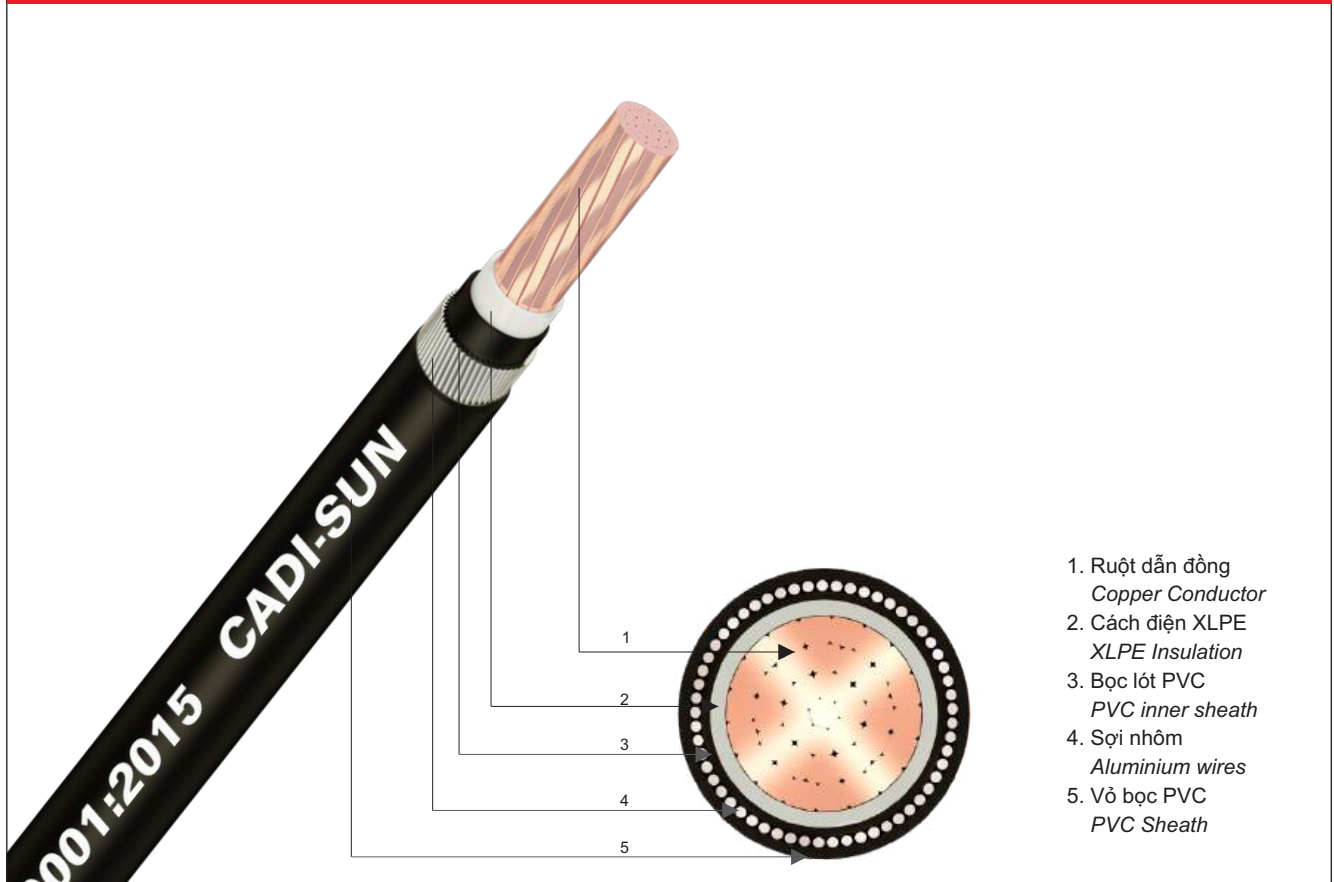
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 1 LỖI GIÁP SỢI NHÔM - AWA 1x? - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC - 0.6/1 kV
ALUMINIUM WIRE ARMOUR, UNDERGROUND SINGLE CORE CABLE - AWA 1x? - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ ló Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/ló	mm
1	AWA 1x35	7	Compact	11.0 - 12.0	0.9	1.8	17.4	0.524	0.6098	2000	1300
2	AWA 1x50	7	Compact	11.0 - 12.0	1.0	1.8	18.7	0.387	0.7558	2000	1400
3	AWA 1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	20.6	0.268	0.9884	2000	1500
4	AWA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	23.0	0.193	1.3106	1000	1300
5	AWA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	24.5	0.153	1.5705	1000	1300
6	AWA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	26.5	0.124	1.8867	1000	1400
7	AWA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.9	28.5	0.0991	2.2699	1000	1500
8	AWA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	31.4	0.0754	2.8824	1000	1500
9	AWA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.1	34.7	0.0601	3.5918	500	1300
10	AWA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.2	38.6	0.0470	4.5595	500	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

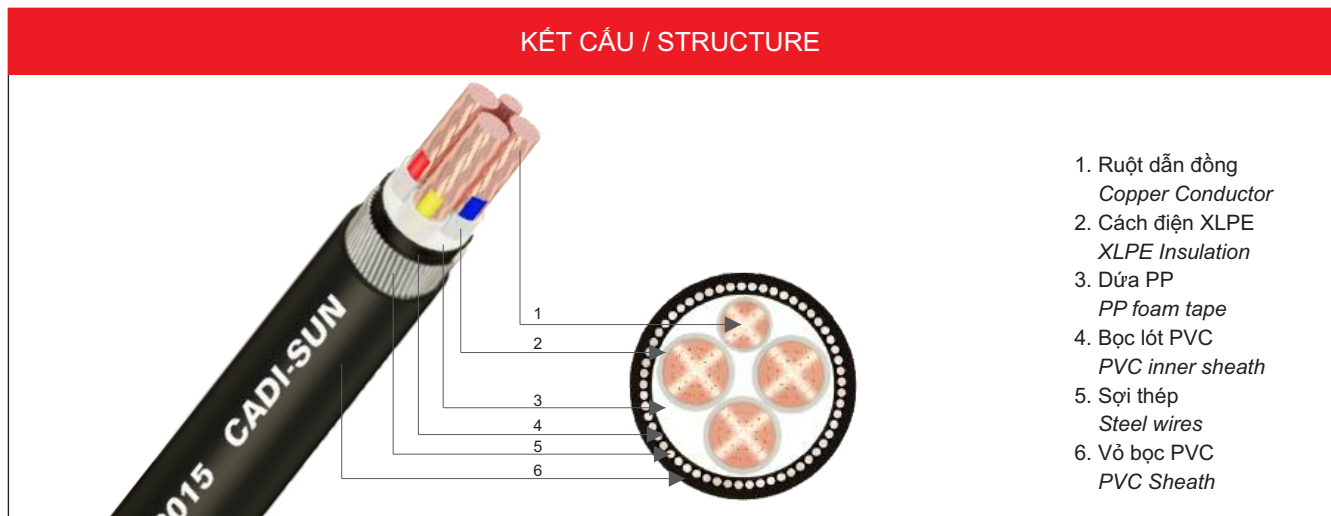
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), GIÁP SỢI THÉP - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV
STEEL WIRE ARMOR, UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - SWA 3x? + 1x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV



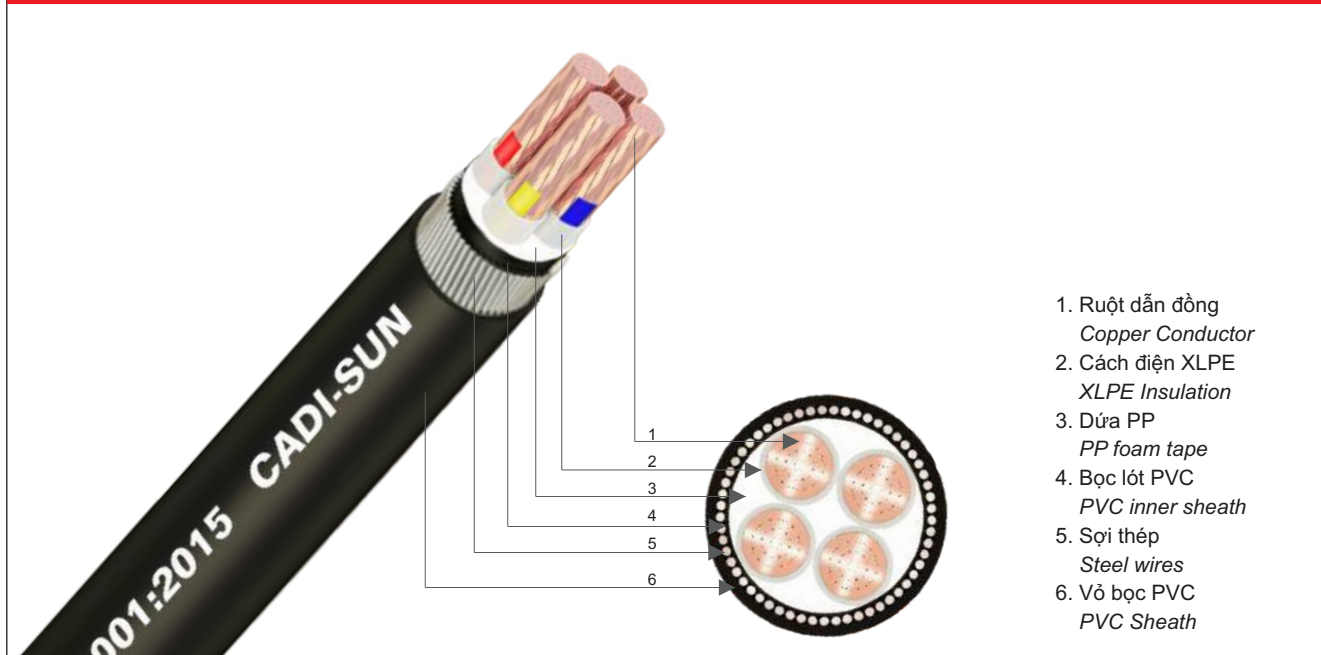
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lò Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω /km		kg/m	m/lô	mm
1	SWA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	25.5	1.15	1.83	1.4761	1000	1400
2	SWA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	28.9	0.727	1.15	1.9644	1000	1500
3	SWA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.9	30.9	0.524	1.15	2.3307	1000	1500
4	SWA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	2.0	32.1	0.524	0.727	2.4898	1000	1500
5	SWA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	2.1	35.5	0.387	0.727	3.2028	1000	1700
6	SWA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.1	36.6	0.387	0.524	3.3822	1000	1800
7	SWA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.3	40.5	0.268	0.524	4.2109	1000	1900
8	SWA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.3	0.268	0.387	4.3854	1000	1900
9	SWA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.4	44.6	0.193	0.387	5.3064	500	1500
10	SWA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.5	47.0	0.193	0.268	5.9767	500	1600
11	SWA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.6	50.3	0.153	0.268	6.9388	500	1700
12	SWA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.6	51.3	0.153	0.193	7.2568	500	1800
13	SWA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.7	54.1	0.124	0.268	8.0470	500	1800
14	SWA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.7	55.1	0.124	0.193	8.3475	500	1800
15	SWA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.8	56.2	0.124	0.153	8.6750	250	1500
16	SWA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.9	59.1	0.099	0.193	9.6858	250	1500
17	SWA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.9	60.4	0.099	0.153	10.0602	250	1500
18	SWA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	3.0	61.8	0.0991	0.124	10.4587	250	1500
19	SWA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	3.1	65.7	0.0754	0.153	12.0922	250	1600
20	SWA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.1	66.9	0.0754	0.124	12.4709	250	1600
21	SWA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.2	68.2	0.0754	0.099	12.9284	250	1700
22	SWA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.3	71.5	0.0601	0.124	14.5535	250	1800
23	SWA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.3	72.6	0.0601	0.0991	14.9843	250	1800
24	SWA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.4	75.8	0.0601	0.0754	16.5181	250	1800
25	SWA 3x400+1x240	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.6	82.4	0.0470	0.0754	19.7112	250	1900
26	SWA 3x400+1x300	61	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.8	3.7	84.0	0.0470	0.0601	20.4601	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM 4 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC - SWA 4x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - SWA 4x? - Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	SWA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	23.7	1.83	1.2253	1000	1300
2	SWA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	26.1	1.15	1.5589	1000	1400
3	SWA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.9	29.7	0.727	2.0921	1000	1500
4	SWA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	2.0	32.8	0.524	2.6154	1000	1600
5	SWA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.2	37.6	0.387	3.5702	1000	1800
6	SWA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.3	42.5	0.268	4.6403	500	1500
7	SWA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.5	48.0	0.193	6.2943	500	1700
8	SWA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.6	52.2	0.153	7.5552	500	1800
9	SWA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.8	57.5	0.124	9.0528	250	1500
10	SWA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	3.0	62.9	0.0991	10.8837	250	1500
11	SWA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.2	69.9	0.0754	13.6136	250	1700
12	SWA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.5	77.3	0.0601	17.2393	250	1800
13	SWA 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.7	85.9	0.0470	21.4750	200	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

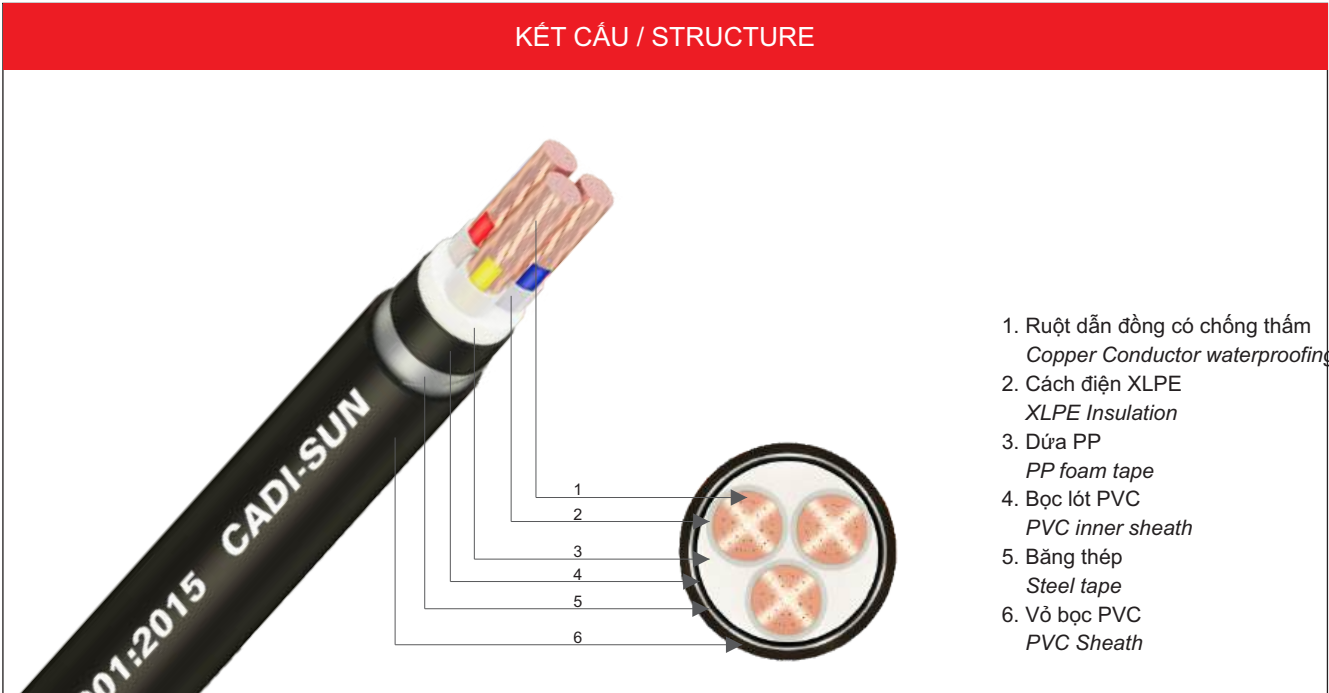
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 3 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV

XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 3 CORES COPPER CABLE - DSTA-W 3x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	DSTA-W 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	1.83	0.6786	1000	1100
2	DSTA-W 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.15	0.8977	1000	1200
3	DSTA-W 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	0.727	1.2415	1000	1300
4	DSTA-W 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.524	1.5770	1000	1400
5	DSTA-W 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1	1.9	29.8	0.387	2.0416	1000	1500
6	DSTA-W 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.8	0.268	2.8286	500	1300
7	DSTA-W 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.8	0.193	4.0449	500	1500
8	DSTA-W 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.5	0.153	4.9170	500	1500
9	DSTA-W 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.4	0.124	6.0139	250	1300
10	DSTA-W 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.0	0.0991	7.2691	250	1400
11	DSTA-W 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.6	0.0754	9.3031	250	1500
12	DSTA-W 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.0	0.0601	11.2899	250	1600
13	DSTA-W 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.3	72.7	0.0470	14.3111	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng có chống thấm
Copper Conductor waterproofing
2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation
3. Dừa PP
PP foam tape
4. Bọc lót PVC
PVC inner sheath
5. Băng thép
Steel tape
6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm	
1	DSTA-W 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.15	1.83	1.0243	1000	1300
2	DSTA-W 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	0.727	1.15	1.4311	1000	1300
3	DSTA-W 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.524	1.15	1.7532	1000	1400
4	DSTA-W 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.524	0.727	1.8887	1000	1500
5	DSTA-W 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.387	0.727	2.3118	1000	1500
6	DSTA-W 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.2	0.387	0.524	2.4732	1000	1500
7	DSTA-W 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.3	0.268	0.524	3.5436	1000	1800
8	DSTA-W 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.1	0.268	0.387	3.7016	1000	1800
9	DSTA-W 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.4	0.193	0.387	4.5634	500	1500
10	DSTA-W 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.6	0.193	0.268	4.8172	500	1500
11	DSTA-W 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	45.9	0.153	0.268	5.6887	500	1600
12	DSTA-W 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.1	0.153	0.193	6.0022	500	1600
13	DSTA-W 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.9	0.124	0.268	6.7184	500	1700
14	DSTA-W 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.9	0.124	0.193	6.9928	500	1800
15	DSTA-W 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	51.8	0.124	0.153	7.2666	250	1400
16	DSTA-W 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.7	0.099	0.193	8.2075	250	1500
17	DSTA-W 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	56.2	0.099	0.153	8.5713	250	1500
18	DSTA-W 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	57.4	0.0991	0.124	8.9109	250	1500
19	DSTA-W 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	61.3	0.0754	0.153	10.4358	250	1500
20	DSTA-W 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.7	0.0754	0.124	10.8093	250	1500
21	DSTA-W 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.8	0.0754	0.099	11.2097	250	1500
22	DSTA-W 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.1	0.0601	0.124	12.7410	250	1600
23	DSTA-W 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.4	0.0601	0.0991	13.1783	250	1700
24	DSTA-W 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.1	0.0601	0.0754	13.8218	250	1700
25	DSTA-W 3x400+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.4	76.7	0.0470	0.0754	16.7801	250	1800
26	DSTA-W 3x400+1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.5	78.3	0.0470	0.0601	17.4690	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

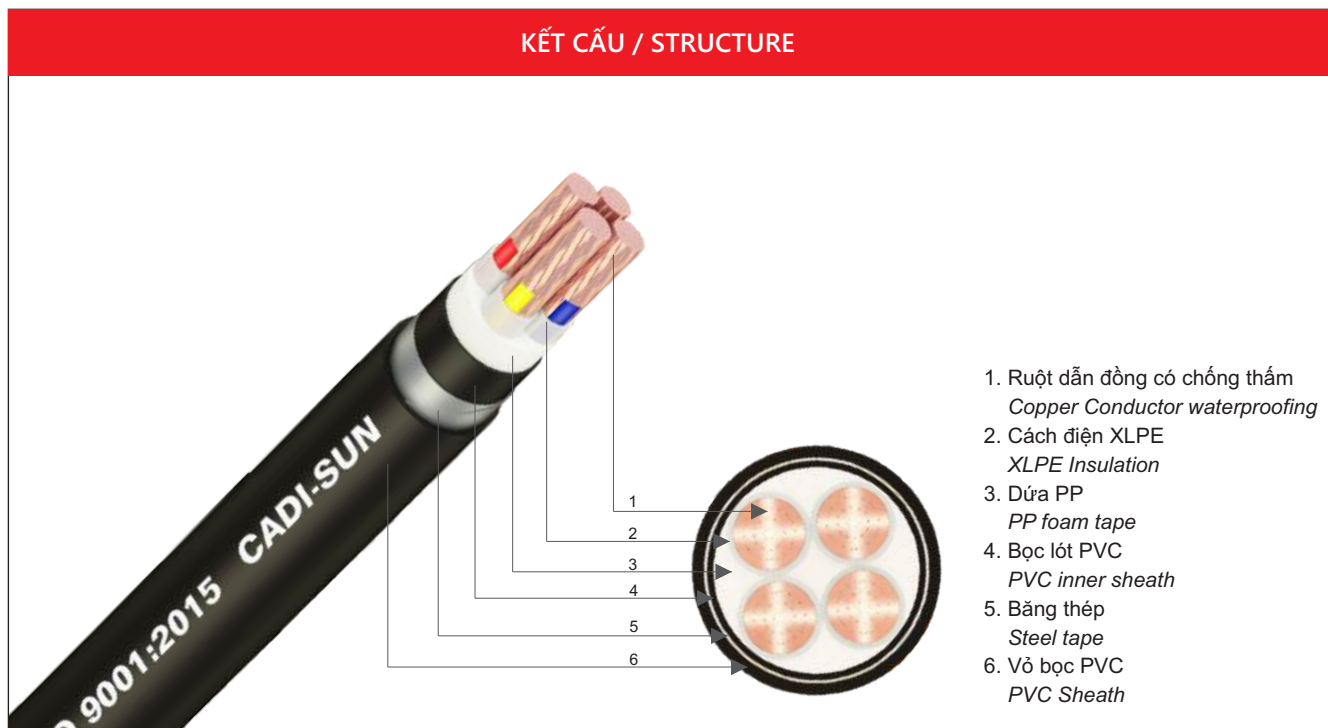
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES COPPER CABLE - DSTA-W 4x? - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lò Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	DSTA-W 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	1.83	0.8133	1000	1200
2	DSTA-W 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.15	1.0954	1000	1300
3	DSTA-W 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	0.727	1.5417	1000	1400
4	DSTA-W 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.2	0.524	1.9998	1000	1500
5	DSTA-W 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.0	0.387	2.6191	1000	1600
6	DSTA-W 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	39.3	0.268	3.9370	500	1500
7	DSTA-W 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.8	0.193	5.1248	500	1500
8	DSTA-W 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.0	0.153	6.2733	500	1700
9	DSTA-W 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.3	0.124	7.6325	250	1400
10	DSTA-W 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	58.7	0.0991	9.3337	250	1500
11	DSTA-W 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.7	0.0754	11.8758	250	1600
12	DSTA-W 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.6	0.0601	14.4877	250	1800
13	DSTA-W 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.6	81.6	0.0470	19.2544	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - AV 1x ? - Al/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED SINGLE CORE ALUMINIUM CABLE (V-75) - AV 1x? - Al/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô (cuộn)
1	AV 1x10 (V-75)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	3.08	0.0522	500
2	AV 1x16 (V-75)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.91	0.0743	500
3	AV 1x25 (V-75)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	1.20	0.1114	500
4	AV 1x35 (V-75)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.868	0.1445	4000
5	AV 1x50 (V-75)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.641	0.1988	3000
6	AV 1x70 (V-75)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.443	0.2689	2000
7	AV 1x95 (V-75)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.320	0.3683	1500
8	AV 1x120 (V-75)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	16.1	0.253	0.4515	1000
9	AV 1x150 (V-75)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.206	0.5612	1000
10	AV 1x185 (V-75)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.164	0.6840	500
11	AV 1x240 (V-75)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.125	0.8839	500
12	AV 1x300 (V-75)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.100	1.0954	500
13	AV 1x400 (V-75)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0778	1.4141	250
14	AV 1x500 (V-75)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0605	1.7496	250
15	AV 1x630 (V-75)	61	Compact	28,7 - 32,5	2.8	35.8	0.0469	2.1658	250

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

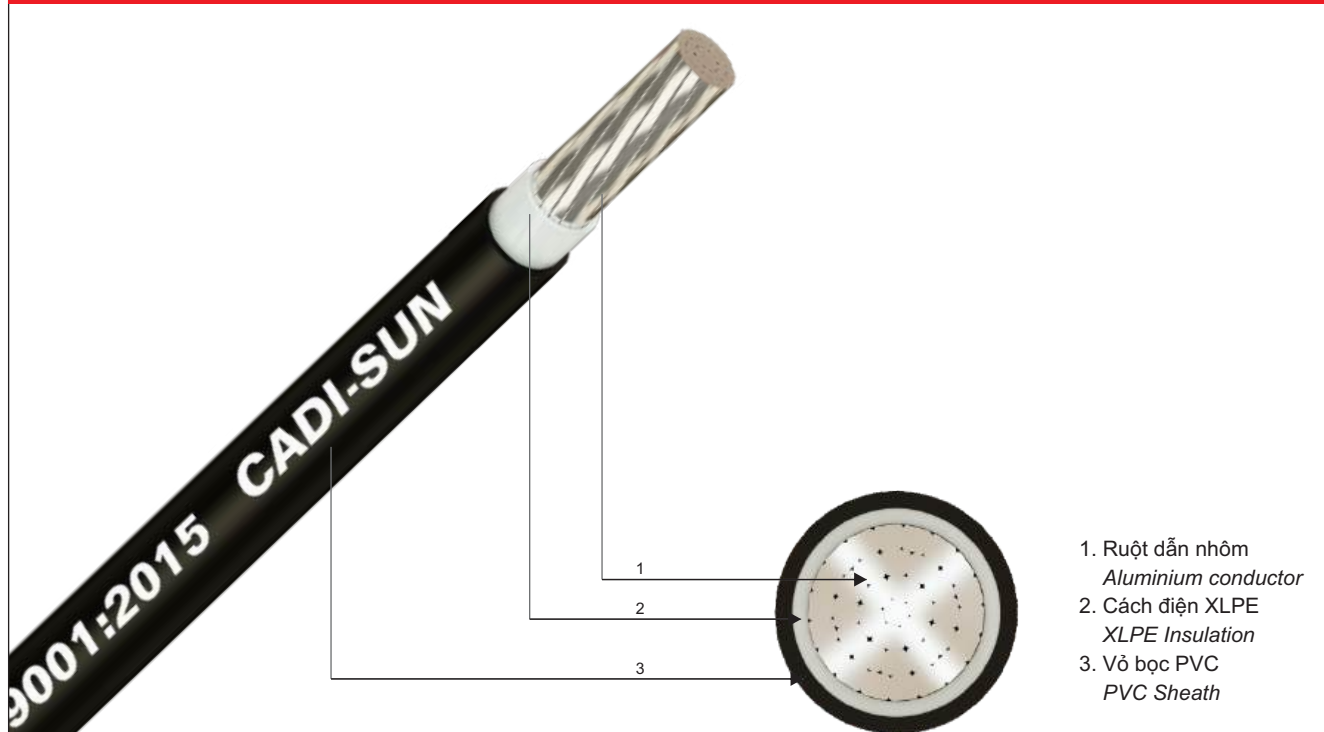
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE VỎ BỌC PVC - AXV 1X? - AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED SINGLE CORE ALUMINUM CABLE - AXV 1X ? - AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	AXV 10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.1	3.08	0.0839	500	Cuộn
2	AXV 16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.1	1.91	0.1096	500	Cuộn
3	AXV 25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.5	1.20	0.1500	3000	1200
4	AXV 35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.87	0.1865	3000	1300
5	AXV 50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	12.9	0.641	0.2381	3000	1400
6	AXV 70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.443	0.3184	2000	1300
7	AXV 95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.320	0.4161	2000	1400
8	AXV 120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.4	0.253	0.5080	2000	1500
9	AXV 150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.4	0.206	0.6264	1000	1300
10	AXV 185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	22.5	0.164	0.7604	1000	1400
11	AXV 240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	25.4	0.125	0.9654	500	1200
12	AXV 300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.100	1.1660	500	1200
13	AXV 400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	31.3	0.0778	1.5137	500	1400
14	AXV 500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.1	0.0605	1.8612	500	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

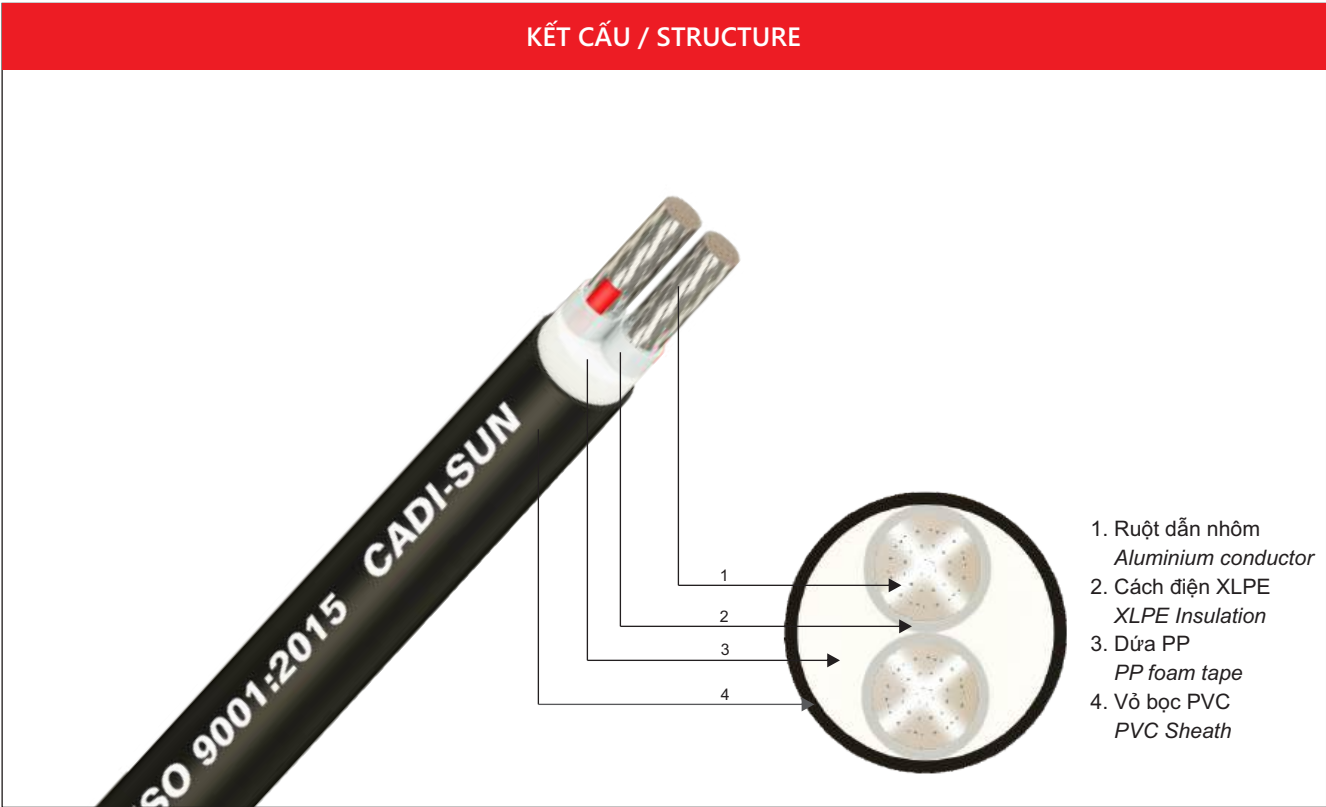
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 2 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 2X?- AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED PVC SHEATHED 2 CORE ALUMINUM CABLE - AI/XLPE/PVC - AXV 2X ? - 0.6/1 kV



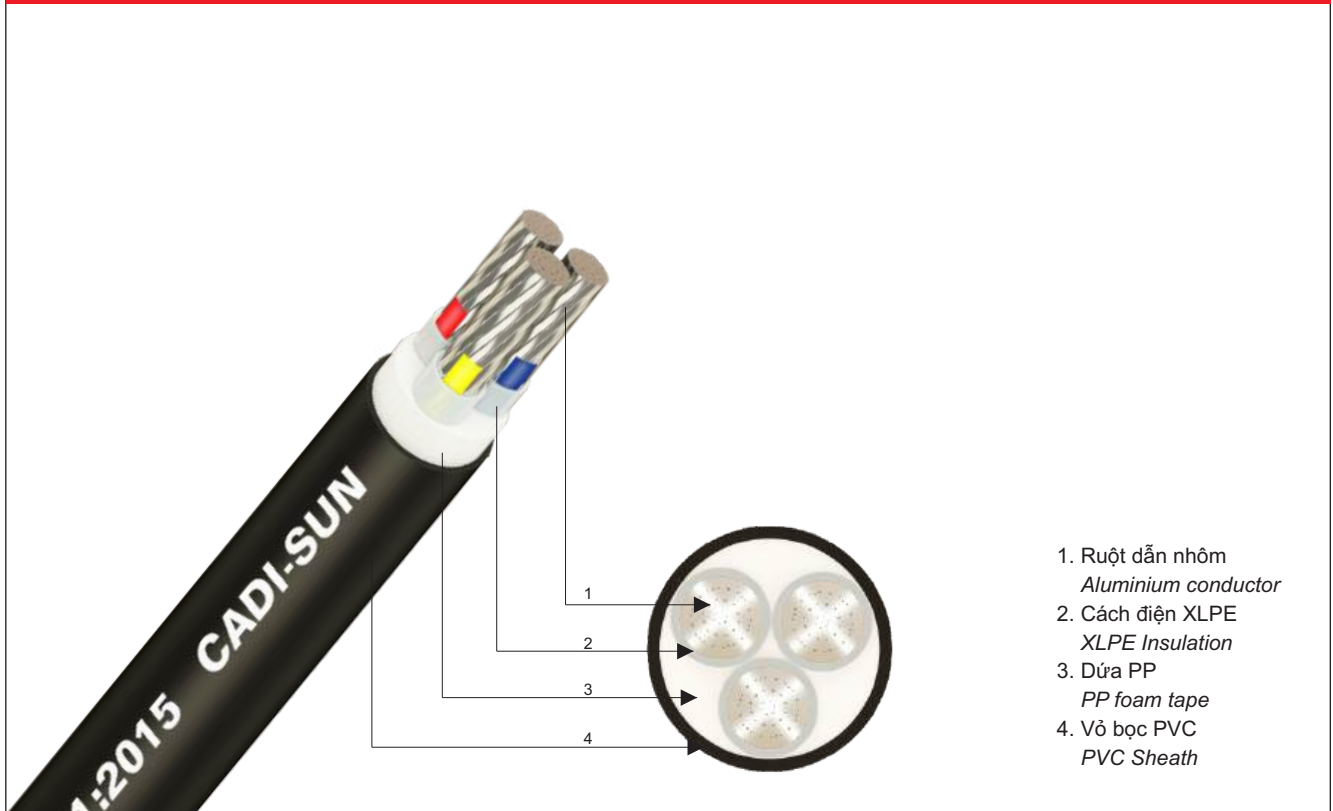
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	AXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	3.08	0.2455	2000	1400
2	AXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.91	0.3177	2000	1400
3	AXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	1.20	0.4316	1000	1300
4	AXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.868	0.5339	1000	1400
5	AXV 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	25.1	0.641	0.6823	1000	1400
6	AXV 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.9	29.2	0.443	0.9161	1000	1600
7	AXV 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.0	32.8	0.320	1.1759	1000	1700
8	AXV 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.1	36.4	0.253	1.4242	1000	1800
9	AXV 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.3	40.4	0.206	1.7586	500	1600
10	AXV 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.4	44.5	0.164	2.1243	500	1600
11	AXV 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.6	50.3	0.125	2.6639	500	1800
12	AXV 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.7	55.1	0.100	3.2212	500	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 3 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? - AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 3 CORES ALUMINUM CABLE - AXV 3x? - AI/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	AXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	3.08	0.2877	2000	1400
2	AXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.91	0.3766	2000	1500
3	AXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	1.20	0.5189	1000	1400
4	AXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.868	0.6491	1000	1400
5	AXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.641	0.8412	1000	1500
6	AXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	31.4	0.443	1.1528	1000	1600
7	AXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	35.2	0.320	1.4685	1000	1800
8	AXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	39.1	0.253	1.8139	500	1500
9	AXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	43.4	0.206	2.2424	500	1600
10	AXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	47.8	0.164	2.6856	500	1700
11	AXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	54.0	0.125	3.4185	500	1900
12	AXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	59.4	0.100	4.1446	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

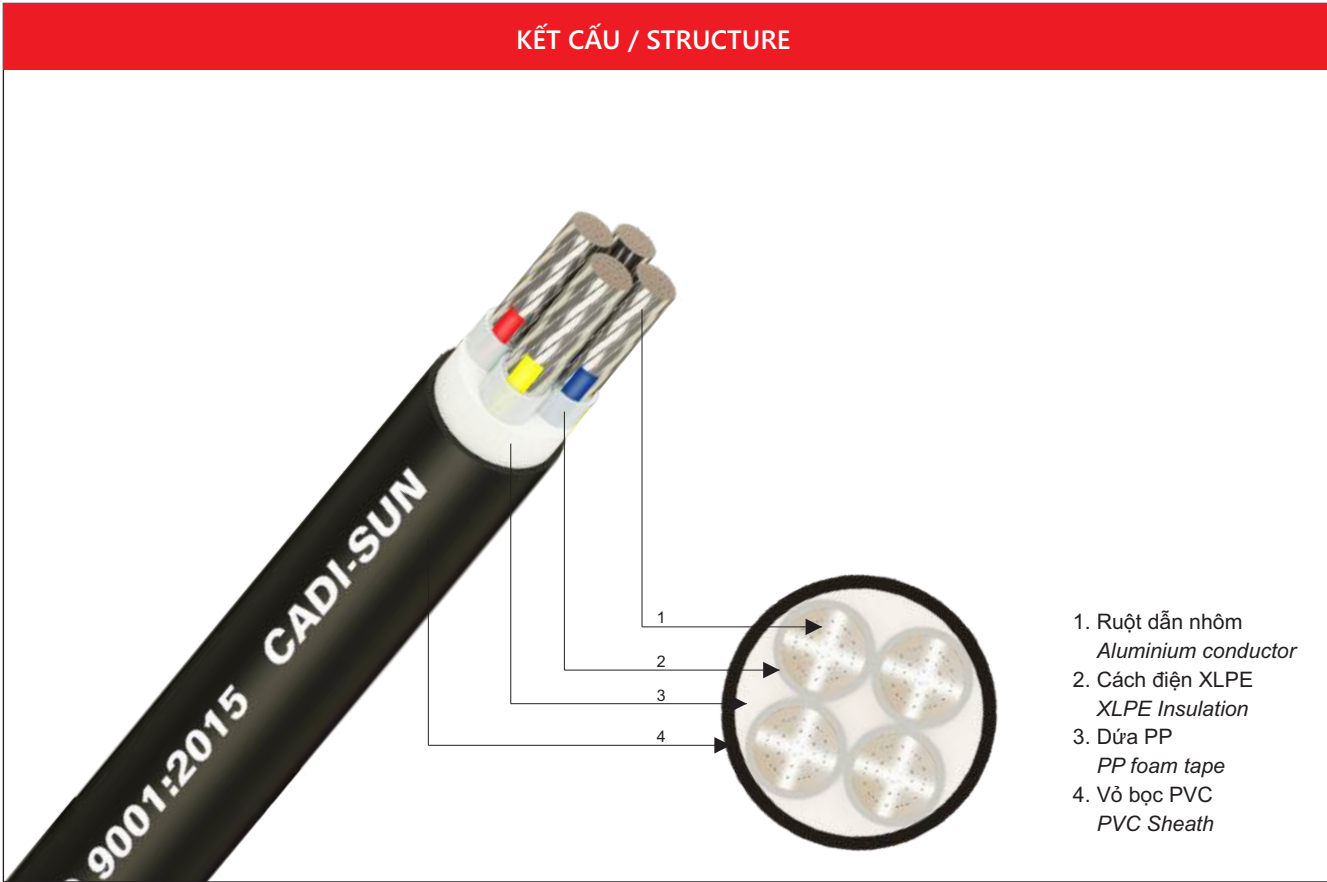
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 4 CORES ALUMINUM CABLE - AXV 4x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

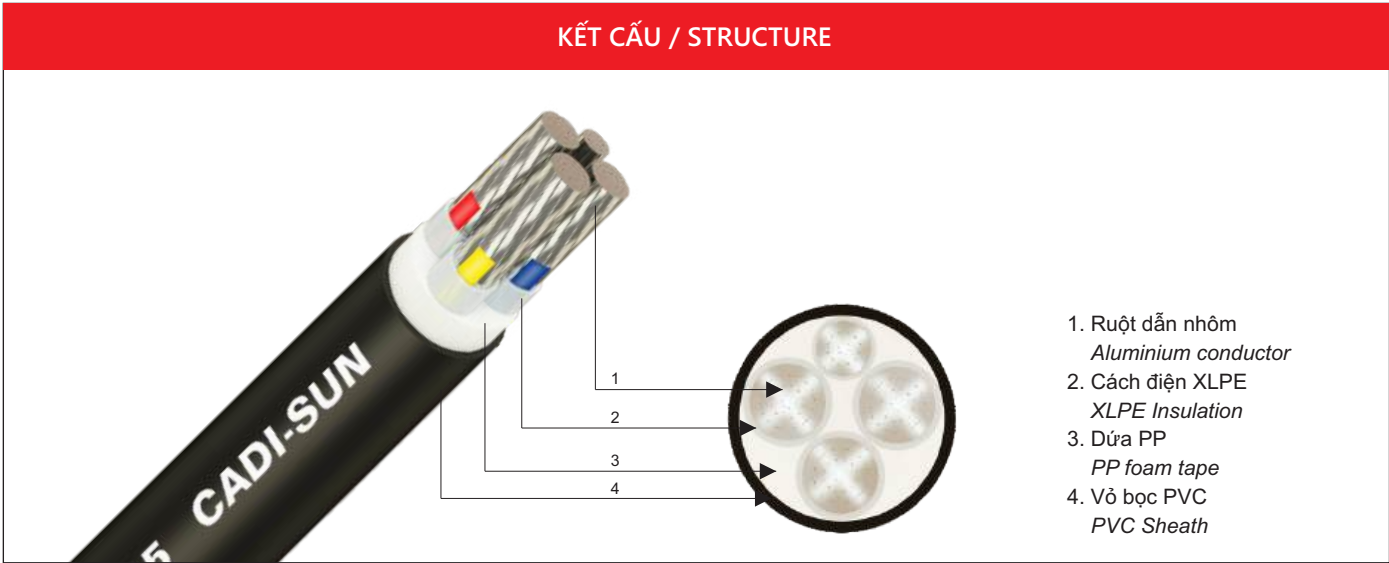


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ ló Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	AXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	3.08	0.3409	2000	1400
2	AXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	0.4535	2000	1600
3	AXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	1.20	0.6336	2000	1700
4	AXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.868	0.8055	1000	1500
5	AXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.641	1.0466	1000	1600
6	AXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.7	0.443	1.4303	1000	1800
7	AXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.0	0.320	1.8535	1000	2000
8	AXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.5	0.253	2.3111	500	1600
9	AXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.1	0.206	2.8105	500	1700
10	AXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.1	0.164	3.4219	500	1900
11	AXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	60.1	0.125	4.3321	250	1600
12	AXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	66.0	0.100	5.2903	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - AXV 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 4 CORES ALUMINUM CABLE (1 SMALL NEUTRAL CONDUCTOR) - AXV 3x? + 1x? - Al/XLPE/PVC - 0.6/1 kV

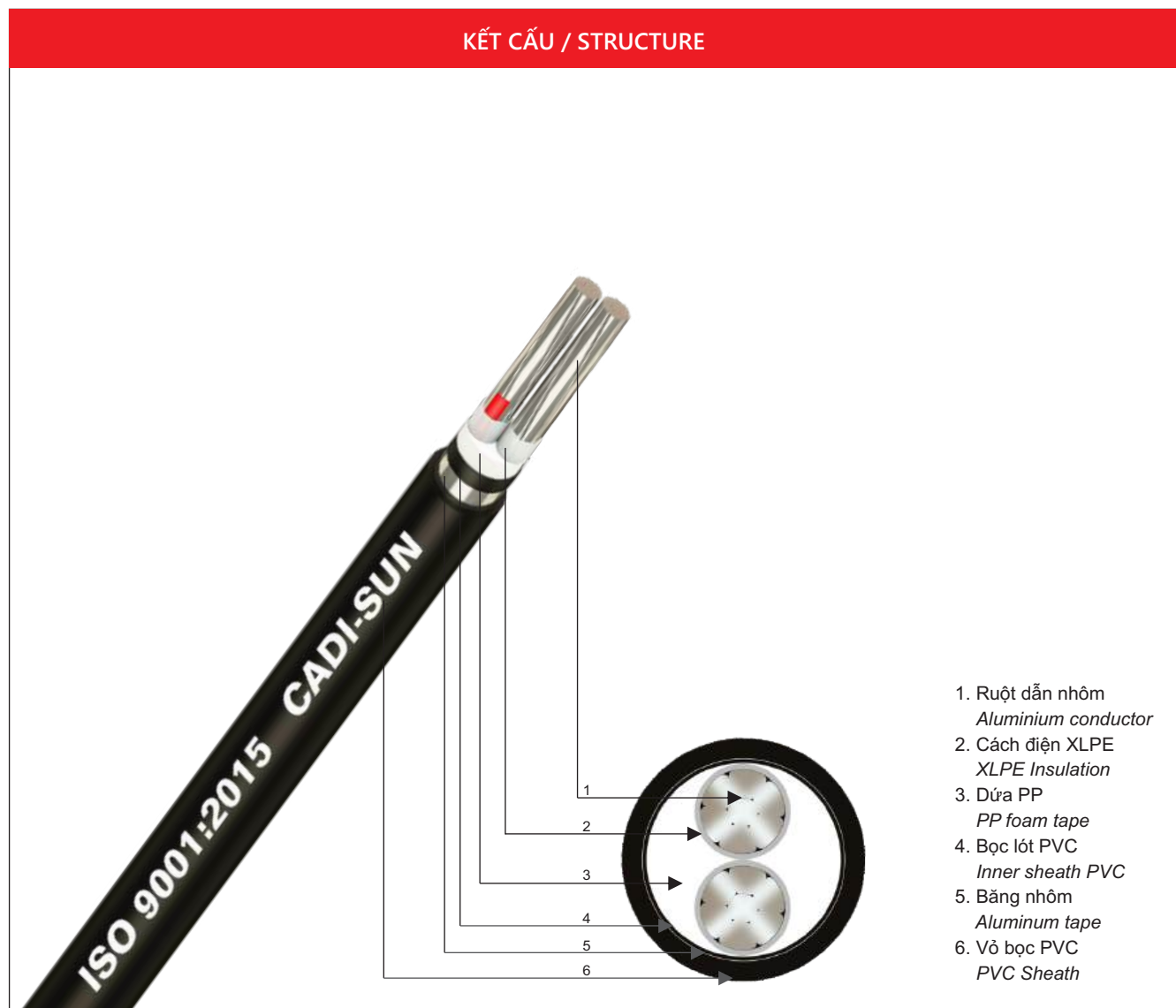


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lò Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral											
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm	
1	AXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.91	3.08	0.4247	1000	1200
2	AXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	1.20	1.91	0.5889	1000	1400
3	AXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.868	1.91	0.7088	1000	1400
4	AXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.868	1.20	0.7625	1000	1500
5	AXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	28.1	0.641	1.20	0.9421	1000	1600
6	AXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	28.8	0.641	0.868	0.9871	1000	1600
7	AXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	32.5	0.443	0.868	1.2713	1000	1600
8	AXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	33.3	0.443	0.641	1.3344	1000	1700
9	AXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.320	0.641	1.6355	1000	1800
10	AXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	38.0	0.320	0.443	1.7513	1000	1900
11	AXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	41.2	0.253	0.443	2.0746	500	1600
12	AXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	42.3	0.253	0.320	2.1856	500	1600
13	AXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	44.7	0.206	0.443	2.4608	500	1600
14	AXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	45.7	0.206	0.320	2.5489	500	1600
15	AXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	47.0	0.206	0.253	2.6840	500	1700
16	AXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	49.7	0.164	0.320	3.0140	500	1800
17	AXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	50.7	0.164	0.253	3.1262	500	1800
18	AXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	51.8	0.164	0.206	3.2571	500	1900
19	AXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	56.0	0.125	0.253	3.7960	250	1600
20	AXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	57.1	0.125	0.206	3.9316	250	1600
21	AXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	58.2	0.125	0.164	4.0766	250	1600
22	AXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.100	0.206	4.6224	250	1600
23	AXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	62.8	0.100	0.164	4.8016	250	1600
24	AXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	64.5	0.100	0.125	5.0372	250	1700
25	AXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	70.9	0.0778	0.125	6.1957	250	1800
26	AXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.3	72.3	0.0778	0.100	6.4345	250	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP MULLER 2 LỖ NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE - AMULLER 2x? - Al/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED 2 CORES MULLER ALUMINUM CABLE - AMULLER 2x? - Al/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	AMULLER 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.9	3.08	0.3514	2000	1400
2	AMULLER 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.91	0.4359	2000	1500
3	AMULLER 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.7	1.20	0.5640	1000	1400

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
 CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	ADATA 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	12.9	3.080	0.2164	2000	1100
2	ADATA 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	13.9	1.910	0.2551	2000	1100
3	ADATA 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	15.3	1.200	0.3135	2000	1300
4	ADATA 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	16.4	0.868	0.3642	2000	1300
5	ADATA 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	17.7	0.641	0.4326	2000	1400
6	ADATA 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.8	19.6	0.443	0.5380	2000	1500
7	ADATA 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.8	21.3	0.320	0.6499	1000	1400
8	ADATA 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.8	23.0	0.253	0.7629	1000	1400
9	ADATA 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.8	24.8	0.206	0.8941	1000	1400
10	ADATA 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.8	26.7	0.164	1.0404	1000	1500
11	ADATA 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.9	29.6	0.125	1.2784	1000	1600
12	ADATA 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.0	32.1	0.100	1.5206	1000	1600
13	ADATA 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.1	35.9	0.0778	1.9295	1000	1800
14	ADATA 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.2	39.7	0.0605	2.3243	1000	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

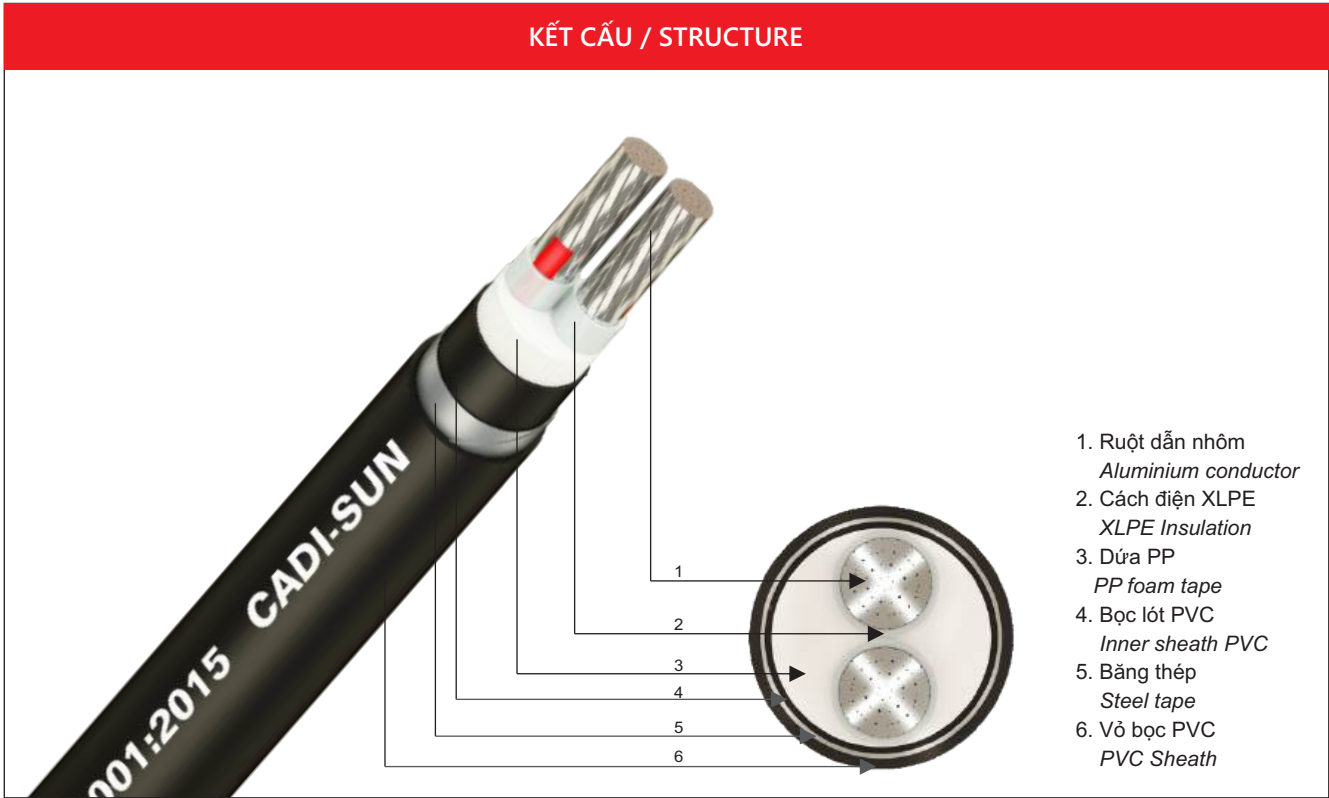
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 2x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 2 CORES ALUMINUM CABLE - ADSTA 2x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV



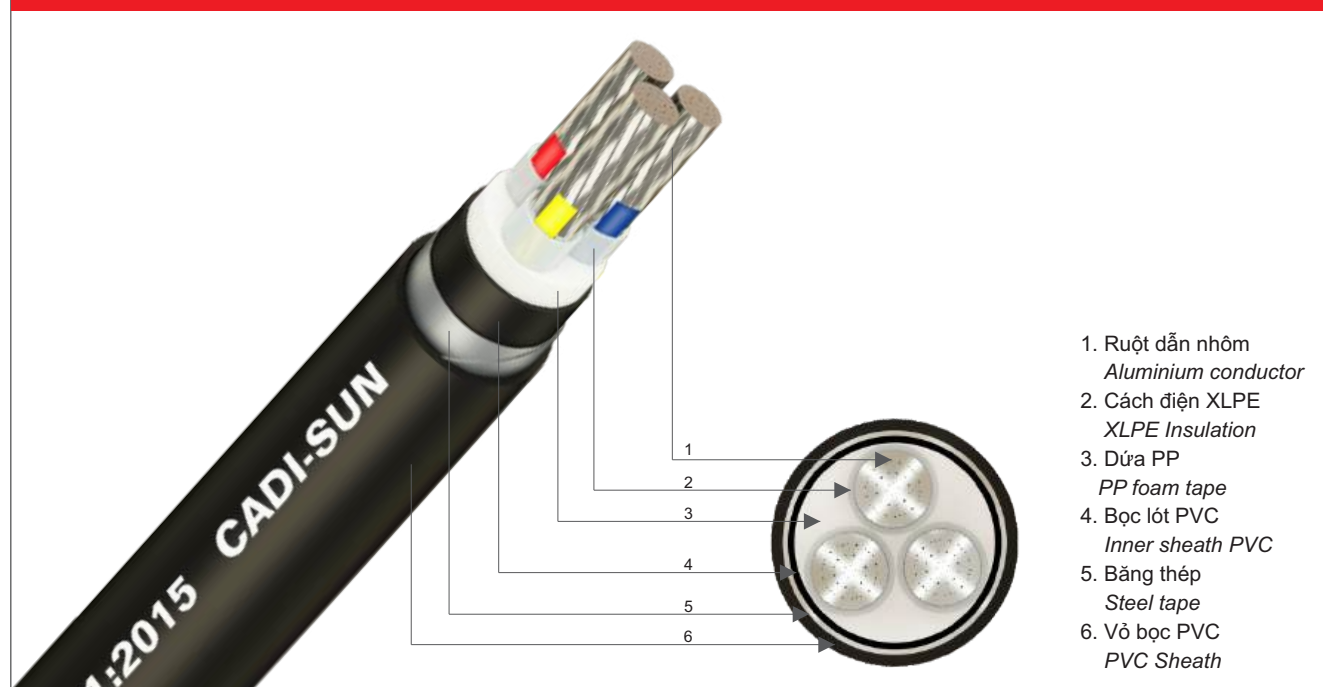
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	ADSTA 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	18.1	3.08	0.4391	1000	1200
2	ADSTA 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	20.1	1.91	0.5362	1000	1300
3	ADSTA 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	22.9	1.20	0.6850	1000	1400
4	ADSTA 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	25.1	0.868	0.8147	1000	1400
5	ADSTA 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	28.1	0.641	1.0113	1000	1600
6	ADSTA 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	32.6	0.443	1.3315	500	1400
7	ADSTA 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	37.6	0.320	1.9996	500	1500
8	ADSTA 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	41.2	0.253	2.3334	500	1600
9	ADSTA 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	45.4	0.206	2.7888	500	1600
10	ADSTA 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.6	49.7	0.164	3.2777	500	1800
11	ADSTA 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.8	55.9	0.125	4.0196	500	2000
12	ADSTA 2x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	60.7	0.100	4.7012	500	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 3 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 3 CORES ALUMINUM CABLE - ADSTA 3x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	ADSTA 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	19.0	3.08	0.4924	1000	1200
2	ADSTA 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	21.1	1.91	0.6075	1000	1300
3	ADSTA 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	24.1	1.20	0.7873	1000	1400
4	ADSTA 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.5	0.868	0.9474	1000	1500
5	ADSTA 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.8	0.641	1.1921	500	1300
6	ADSTA 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.8	0.443	1.5975	500	1400
7	ADSTA 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.8	0.320	2.3716	500	1600
8	ADSTA 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.4	43.9	0.253	2.8332	500	1600
9	ADSTA 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.4	0.206	3.3969	500	1800
10	ADSTA 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.0	0.164	3.9775	500	1900
11	ADSTA 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	59.6	0.125	4.9341	250	1600
12	ADSTA 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	65.0	0.100	5.8038	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 LỖ (MỘT LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - ADSTA 3X?+1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
UNDERGROUND 4 CORES ALUMINIUM CABLE (1 SMALLER NEUTRAL CORE) - ADSTA 3X?+1X? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn nhôm
Aluminium conductor

2. Cách điện XLPE
XLPE Insulation

3. Dũa PP
PP foam tape

4. Bọc lót PVC
Inner sheath PVC

5. Băng thép
Steel tape

6. Vỏ bọc PVC
PVC Sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral							Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm	
1	ADSTA 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	22.1	1.91	3.08	0.6681	1000	1400
2	ADSTA 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	25.3	1.20	1.91	0.8722	1000	1400
3	ADSTA 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	27.3	0.868	1.91	1.0171	1000	1500
4	ADSTA 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.9	28.5	0.868	1.20	1.0966	1000	1600
5	ADSTA 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	30.9	0.641	1.20	1.2941	1000	1600
6	ADSTA 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	2.0	32.2	0.641	0.868	1.3964	1000	1600
7	ADSTA 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.2	37.3	0.443	0.868	2.0876	1000	1900
8	ADSTA 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.2	38.1	0.443	0.641	2.1704	1000	1900
9	ADSTA 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.3	41.4	0.320	0.641	2.5496	1000	2000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.3	42.6	0.320	0.443	2.6770	1000	2000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.4	46.2	0.253	0.443	3.1249	500	1700
12	ADSTA 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.5	47.5	0.253	0.320	3.2857	500	1700
13	ADSTA 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.6	49.9	0.206	0.443	3.6193	500	1800
14	ADSTA 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.6	50.9	0.206	0.320	3.7328	500	1800
15	ADSTA 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.6	52.0	0.206	0.253	3.8739	500	1900
16	ADSTA 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.7	54.7	0.164	0.320	4.2688	500	1900
17	ADSTA 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.8	56.3	0.164	0.253	4.4925	500	2000
18	ADSTA 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.8	57.4	0.164	0.206	4.6525	250	1600
19	ADSTA 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.9	61.4	0.125	0.253	5.2683	250	1600
20	ADSTA 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	3.0	62.7	0.125	0.206	5.4619	250	1600
21	ADSTA 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	3.0	63.8	0.125	0.164	5.6360	250	1600
22	ADSTA 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	3.1	67.1	0.100	0.206	6.2664	250	1700
23	ADSTA 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.2	68.4	0.100	0.164	6.4774	250	1800
24	ADSTA 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.2	70.1	0.100	0.125	6.7579	250	1800
25	ADSTA 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.4	76.7	0.0778	0.125	8.1223	250	2000
26	ADSTA 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.5	78.3	0.0778	0.100	8.4355	250	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM NGẦM 4 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV
 XLPE INSULATED, STEEL TAPE ARMOUR, PVC SHEATHED UNDERGROUND 4 CORES ALUMINUM CABLE - ADSTA 4x? - Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	ADSTA 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	20.3	3.08	0.5619	1000	1300
2	ADSTA 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	22.7	1.91	0.7044	1000	1400
3	ADSTA 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	26.1	1.20	0.9270	1000	1500
4	ADSTA 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.9	29.2	0.87	1.1487	1000	1600
5	ADSTA 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	2.0	33.0	0.641	1.4671	500	1400
6	ADSTA 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.2	39.3	0.443	2.2794	500	1500
7	ADSTA 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.4	43.8	0.320	2.8237	500	1600
8	ADSTA 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.5	48.5	0.253	3.4162	500	1800
9	ADSTA 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.7	53.3	0.206	4.0529	500	1900
10	ADSTA 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.9	58.7	0.164	4.8491	250	1600
11	ADSTA 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	3.1	65.7	0.125	5.9391	250	1700
12	ADSTA 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.3	71.6	0.100	7.0481	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

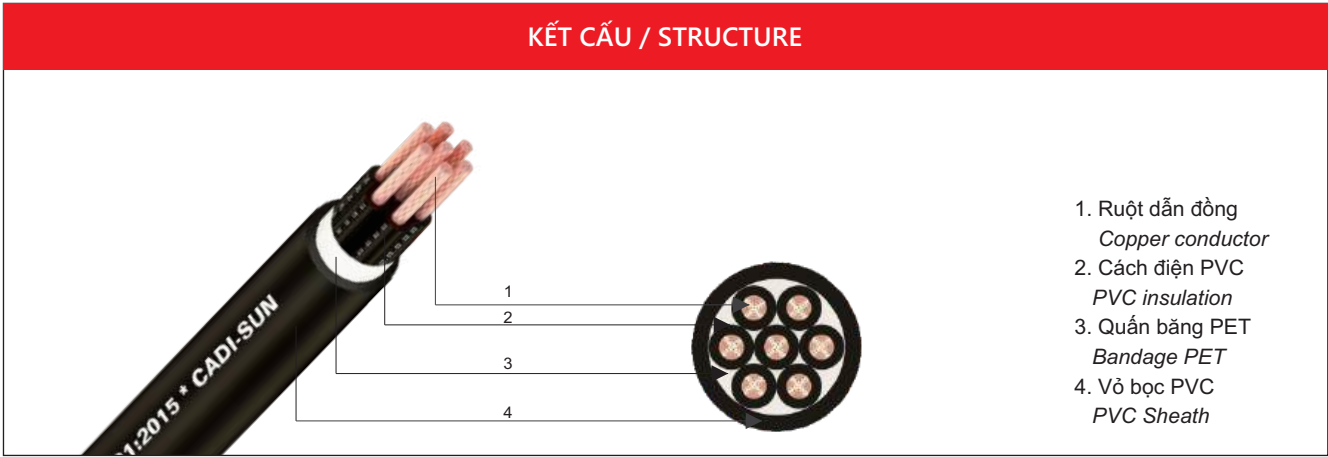
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
1	DVV 2x0.5	20	0.177	0.6	0.7	5.8	39.0	0.013	0.03792	500	2000
2	DVV 2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.5	26.0	0.011	0.04934	500	2000
3	DVV 2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.8	19.5	0.010	0.05549	500	2000
4	DVV 2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.8	13.3	0.010	0.07342	500	2000
5	DVV 2x2.5	50	0.24	0.8	0.9	9.2	7.98	0.009	0.10634	500	2000
6	DVV 3x0.5	20	0.177	0.6	0.7	6.1	39.0	0.013	0.04824	500	2000
7	DVV 3x0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	26.0	0.011	0.06303	500	2000
8	DVV 3x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.2	19.5	0.010	0.07205	500	2000
9	DVV 3x1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.5	13.3	0.010	0.10121	500	2000
10	DVV 3x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.0	7.98	0.009	0.14846	500	2000
11	DVV 4x0.5	20	0.177	0.6	0.8	6.8	39.0	0.013	0.06254	500	2000
12	DVV 4x0.75	30	0.177	0.6	0.8	7.4	26.0	0.011	0.07803	500	2000
13	DVV 4x1.0	30	0.20	0.6	0.8	7.8	19.5	0.010	0.08949	500	2000
14	DVV 4x1.5	30	0.24	0.7	0.9	9.3	13.3	0.010	0.12671	500	2000
15	DVV 4x2.5	50	0.24	0.8	1.0	10.9	7.98	0.009	0.18671	500	2000
16	DVV 5x0.5	20	0.177	0.6	0.8	7.4	39.0	0.013	0.08053	500	2000
17	DVV 5x0.75	30	0.177	0.6	0.9	8.3	26.0	0.011	0.10530	500	2000
18	DVV 5x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.7	19.5	0.010	0.12036	500	2000
19	DVV 5x1.5	30	0.24	0.7	1.0	10.3	13.3	0.010	0.17150	500	2000
20	DVV 5x2.5	50	0.24	0.8	1.1	12.2	7.98	0.009	0.25155	500	2000
21	DVV 6x0.5	20	0.177	0.6	0.9	8.3	39.0	0.013	0.09905	500	2000
22	DVV 6x0.75	30	0.177	0.6	0.9	9.0	26.0	0.011	0.12342	500	2000
23	DVV 6x1.0	30	0.20	0.6	1.0	9.7	19.5	0.010	0.14675	500	2000
24	DVV 6x1.5	30	0.24	0.7	1.1	11.5	13.3	0.010	0.20898	500	2000
25	DVV 6x2.5	50	0.24	0.8	1.2	13.5	7.98	0.009	0.30376	500	2000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
No.			mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m		
26	DVV 7x0.5	20	0.177	0.6	0.9	9.0	39.0	0.013	0.11460	500	2000
27	DVV 7x0.75	30	0.177	0.6	1.0	10.1	26.0	0.011	0.15090	500	2000
28	DVV 7x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.6	19.5	0.100	0.17251	500	2000
29	DVV 7x1.5	30	0.24	0.7	1.2	12.7	13.3	0.010	0.24870	500	2000
30	DVV 7x2.5	50	0.24	0.8	1.3	14.9	7.98	0.009	0.36065	500	2000
31	DVV 8x0.5	20	0.177	0.6	1.0	9.4	39.0	0.013	0.12825	500	2000
32	DVV 8x0.75	30	0.177	0.6	1.0	10.3	26.0	0.011	0.16303	500	2000
33	DVV 8x1.0	30	0.20	0.6	1.0	10.8	19.5	0.100	0.18678	500	2000
34	DVV 8x1.5	30	0.24	0.7	1.2	13.0	13.3	0.010	0.27062	500	2000
35	DVV 8x2.5	50	0.24	0.8	1.3	15.3	7.98	0.009	0.39499	500	2000
36	DVV 9x0.5	20	0.177	0.6	1.0	10.3	39.0	0.013	0.14771	500	2000
37	DVV 9x0.75	30	0.177	0.6	1.1	11.4	26.0	0.011	0.18912	500	2000
38	DVV 9x1.0	30	0.20	0.6	1.1	12.0	19.5	0.100	0.21725	500	2000
39	DVV 9x1.5	30	0.24	0.7	1.3	14.4	13.3	0.010	0.31237	500	2000
40	DVV 9x2.5	50	0.24	0.8	1.4	16.9	7.98	0.009	0.45482	500	2000
41	DVV 10x0.5	20	0.177	0.6	1.0	10.6	39.0	0.013	0.16023	200	1000
42	DVV 10x0.75	30	0.177	0.6	1.1	11.8	26.0	0.011	0.20756	200	1000
43	DVV 10x1.0	30	0.20	0.6	1.1	12.4	19.5	0.100	0.23810	200	1000
44	DVV 10x1.5	30	0.24	0.7	1.3	14.9	13.3	0.010	0.34403	200	1000
45	DVV 10x2.5	50	0.24	0.8	1.5	17.7	7.98	0.009	0.50900	200	1000
46	DVV 12x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.1	39.0	0.013	0.18331	200	1000
47	DVV 12x0.75	30	0.177	0.6	1.1	12.2	26.0	0.011	0.23280	200	1000
48	DVV 12x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.0	19.5	0.100	0.27376	200	1000
49	DVV 12x1.5	30	0.24	0.7	1.3	15.4	13.3	0.010	0.38753	200	1000
50	DVV 12x2.5	50	0.24	0.8	1.5	18.3	7.98	0.009	0.57577	200	1000
51	DVV 14x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.8	39.0	0.013	0.20662	200	1000
52	DVV 14x0.75	30	0.177	0.6	1.2	13.1	26.0	0.011	0.26657	200	1000
53	DVV 14x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.7	19.5	0.100	0.30605	200	1000
54	DVV 14x1.5	30	0.24	0.7	1.4	16.5	13.3	0.010	0.44145	200	1000
55	DVV 14x2.5	50	0.24	0.8	1.6	19.5	7.98	0.009	0.65509	200	1000
56	DVV 16x0.5	20	0.177	0.6	1.2	12.5	39.0	0.013	0.23592	200	1000
57	DVV 16x0.75	30	0.177	0.6	1.2	13.7	26.0	0.011	0.29975	200	1000
58	DVV 16x1.0	30	0.20	0.6	1.3	14.6	19.5	0.100	0.35275	200	1000
59	DVV 16x1.5	30	0.24	0.7	1.5	17.4	13.3	0.010	0.50574	200	1000
60	DVV 16x2.5	50	0.24	0.8	1.7	20.7	7.98	0.009	0.75216	200	1000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET

6x or less meshless control cable without PET tape

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

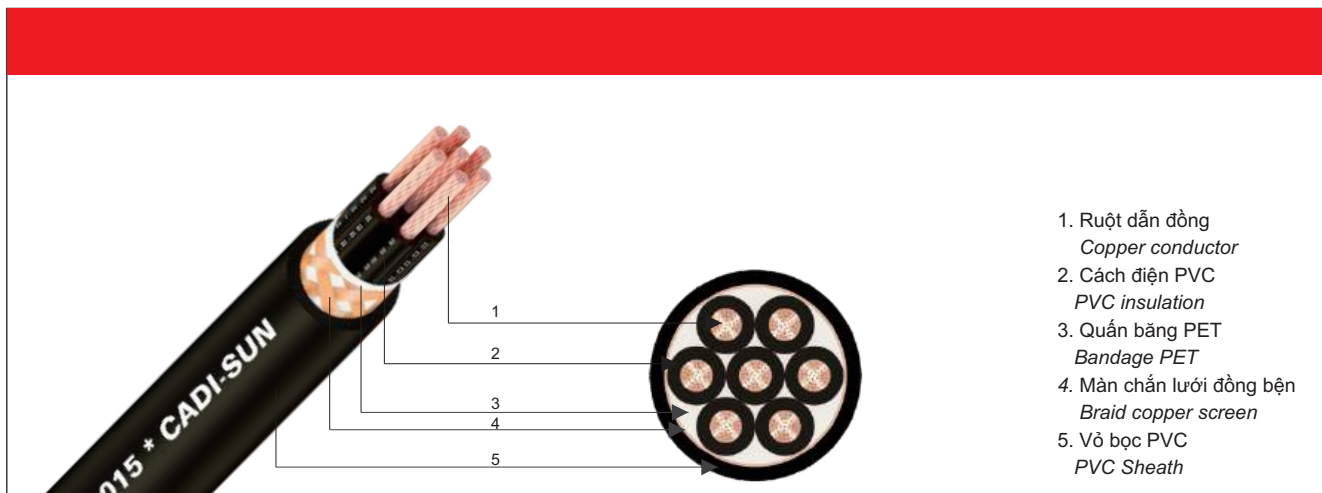
CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV - Cu/PVC/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MQ/km	kg/m		
61	DVV 18x0.5	20	0.177	0.6	1.2	13.1	39.0	0.013	0.26021	200	1000
62	DVV 18x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.6	26.0	0.011	0.33897	200	1000
63	DVV 18x1.0	30	0.20	0.6	1.3	15.3	19.5	0.100	0.39002	200	1000
64	DVV 18x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.4	13.3	0.010	0.56382	200	1000
65	DVV 18x2.5	50	0.24	0.8	1.8	22.0	7.98	0.009	0.84681	200	1000
66	DVV 19x0.5	20	0.177	0.6	1.2	13.2	39.0	0.013	0.26697	200	1000
67	DVV 19x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.7	26.0	0.011	0.34612	200	1000
68	DVV 19x1.0	30	0.20	0.6	1.3	15.4	19.5	0.100	0.39907	200	1000
69	DVV 19x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.5	13.3	0.010	0.57416	200	1000
70	DVV 19x2.5	50	0.24	0.8	1.8	22.1	7.98	0.009	0.86568	200	1000
71	DVV 20x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.0	39.0	0.013	0.29351	200	1000
72	DVV 20x0.75	30	0.177	0.6	1.3	15.4	26.0	0.011	0.37443	200	1000
73	DVV 20x1.0	30	0.20	0.6	1.4	16.4	19.5	0.100	0.44015	200	1000
74	DVV 20x1.5	30	0.24	0.7	1.6	19.6	13.3	0.010	0.63228	200	1000
75	DVV 20x2.5	50	0.24	0.8	1.9	23.4	7.98	0.009	0.94730	200	1000
76	DVV 22x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.8	39.0	0.013	0.32131	200	1000
77	DVV 22x0.75	30	0.177	0.6	1.4	16.5	26.0	0.011	0.41600	200	1000
78	DVV 22x1.0	30	0.20	0.6	1.4	17.3	19.5	0.100	0.47906	200	1000
79	DVV 22x1.5	30	0.24	0.7	1.7	20.9	13.3	0.010	0.69601	200	1000
80	DVV 22x2.5	50	0.24	0.8	1.9	25.2	7.98	0.009	1.04840	200	500
81	DVV 24x0.5	20	0.177	0.6	1.4	15.8	39.0	0.013	0.35910	200	1000
82	DVV 24x0.75	30	0.177	0.6	1.5	17.5	26.0	0.011	0.46132	200	1000
83	DVV 24x1.0	30	0.20	0.6	1.5	18.4	19.5	0.100	0.53209	200	1000
84	DVV 24x1.5	30	0.24	0.7	1.7	21.9	13.3	0.010	0.75794	200	1000
85	DVV 24x2.5	50	0.24	0.8	2.0	26.6	7.98	0.009	1.15431	200	1000
86	DVV 26x0.5	20	0.177	0.6	1.4	15.8	39.0	0.013	0.37225	200	1000
87	DVV 26x0.75	30	0.177	0.6	1.5	17.5	26.0	0.011	0.47939	200	1000
88	DVV 26x1.0	30	0.20	0.6	1.6	18.6	19.5	0.100	0.56286	200	1000
89	DVV 26x1.5	30	0.24	0.7	1.8	22.1	13.3	0.010	0.80033	200	1000
90	DVV 26x2.5	50	0.24	0.8	2.0	26.6	7.98	0.009	1.20509	200	1000
91	DVV 28x0.5	20	0.177	0.6	1.4	16.6	39.0	0.013	0.40378	200	1000
92	DVV 28x0.75	30	0.177	0.6	1.5	18.4	26.0	0.011	0.52023	200	1000
93	DVV 28x1.0	30	0.20	0.6	1.6	19.6	19.5	0.100	0.61184	200	1000
94	DVV 28x1.5	30	0.24	0.7	1.8	23.4	13.3	0.010	0.87363	200	1000
95	DVV 28x2.5	50	0.24	0.8	2.1	28.3	7.98	0.009	1.32561	200	1000
96	DVV 30x0.5	20	0.177	0.6	1.5	16.8	39.0	0.013	0.42480	200	1000
97	DVV 30x0.75	30	0.177	0.6	1.6	18.6	26.0	0.011	0.54700	200	1000
98	DVV 30x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.8	19.5	0.100	0.64317	200	1000
99	DVV 30x1.5	30	0.24	0.7	1.9	23.6	13.3	0.010	0.91673	200	1000
100	DVV 30x2.5	50	0.24	0.8	2.2	28.5	7.98	0.009	1.38973	200	1000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	0.6	0.9	6.7	39.0	0.013	0.05283	500	2000
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	0.6	0.9	7.2	26.0	0.011	0.06175	500	2000
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7.6	19.5	0.010	0.07072	500	2000
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.24	0.7	1.0	8.8	13.3	0.010	0.09386	500	2000
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.2	7.98	0.009	0.13095	500	2000
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	0.6	0.9	7.0	39.0	0.013	0.06348	500	2000
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	0.6	0.9	7.6	26.0	0.011	0.07834	500	2000
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.20	0.6	1.0	8.2	19.5	0.010	0.09146	500	2000
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.3	13.3	0.010	0.11863	500	2000
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.8	7.98	0.009	0.16855	500	2000
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	0.6	0.9	7.6	39.0	0.013	0.07796	500	2000
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	0.6	1.0	8.4	26.0	0.011	0.09779	500	2000
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.20	0.6	1.0	8.8	19.5	0.010	0.10993	500	2000
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.3	13.3	0.010	0.15148	500	2000
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.24	0.8	1.2	11.9	7.98	0.009	0.21619	500	2000
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	0.6	1.0	8.4	39.0	0.013	0.01073	500	2000
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	0.6	1.0	9.1	26.0	0.011	0.12255	500	2000
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.20	0.6	1.1	9.7	19.5	0.010	0.14301	500	2000
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.24	0.7	1.2	11.3	13.3	0.010	0.19686	500	2000
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.24	0.8	1.3	13.2	7.98	0.009	0.28300	500	2000
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	0.6	1.0	9.1	39.0	0.013	0.11677	500	2000
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	0.6	1.1	10.0	26.0	0.011	0.14652	500	2000
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.20	0.6	1.1	10.5	19.5	0.010	0.16731	500	2000
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.24	0.7	1.2	12.3	13.3	0.010	0.23275	500	2000
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.24	0.8	1.4	14.5	7.98	0.009	0.33742	500	2000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET

6x or less meshless control cable without PET tape

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỀU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m		
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	0.6	1.1	10.0	39.0	0.013	0.13770	500	2000
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	0.6	1.2	11.1	26.0	0.011	0.17698	500	2000
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.20	0.6	1.2	11.6	19.5	0.100	0.19949	500	2000
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.24	0.7	1.3	13.5	13.3	0.010	0.27458	500	2000
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.24	0.8	1.5	15.9	7.98	0.009	0.39800	300	2000
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	0.6	1.1	10.2	39.0	0.013	0.14845	500	2000
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	0.6	1.2	11.3	26.0	0.011	0.18948	500	2000
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.20	0.6	1.2	11.8	19.5	0.100	0.21410	500	2000
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.24	0.7	1.3	13.8	13.3	0.010	0.29815	500	2000
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.24	0.8	1.5	16.3	7.98	0.009	0.43301	500	2000
36	DVV/SB 9x0.5	20	0.177	0.6	1.2	11.2	39.0	0.013	0.17404	500	2000
37	DVV/SB 9x0.75	30	0.177	0.6	1.2	12.1	26.0	0.011	0.21170	500	2000
38	DVV/SB 9x1.0	30	0.20	0.6	1.3	12.9	19.5	0.100	0.24831	500	2000
39	DVV/SB 9x1.5	30	0.24	0.7	1.4	15.1	13.3	0.010	0.34065	500	2000
40	DVV/SB 9x2.5	50	0.24	0.8	1.5	17.6	7.98	0.009	0.49115	500	2000
41	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	0.6	1.1	11.4	39.0	0.013	0.18357	200	1000
42	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	0.6	1.2	12.6	26.0	0.011	0.23244	200	1000
43	DVV/SB 10x1.0	30	0.20	0.6	1.2	13.2	19.5	0.100	0.26354	200	1000
44	DVV/SB 10x1.5	30	0.24	0.7	1.3	15.5	13.3	0.010	0.36656	200	1000
45	DVV/SB 10x2.5	50	0.24	0.8	1.5	18.3	7.98	0.009	0.53392	200	1000
46	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	0.6	1.3	12.1	39.0	0.013	0.21290	200	1000
47	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	0.6	1.3	13.2	26.0	0.011	0.26425	200	1000
48	DVV/SB 12x1.0	30	0.20	0.6	1.4	14.0	19.5	0.100	0.30648	200	1000
49	DVV/SB 12x1.5	30	0.24	0.7	1.5	16.4	13.3	0.010	0.42571	200	1000
50	DVV/SB 12x2.5	50	0.24	0.8	1.7	19.3	7.98	0.009	0.62102	200	1000
51	DVV/SB 14x0.5	20	0.177	0.6	1.3	12.7	39.0	0.013	0.23704	200	1000
52	DVV/SB 14x0.75	30	0.177	0.6	1.4	14.0	26.0	0.011	0.29934	200	1000
53	DVV/SB 14x1.0	30	0.20	0.6	1.4	14.6	19.5	0.100	0.34116	200	1000
54	DVV/SB 14x1.5	30	0.24	0.7	1.6	17.4	13.3	0.010	0.48307	200	1000
55	DVV/SB 14x2.5	50	0.24	0.8	1.8	20.4	7.98	0.009	0.70257	200	1000
56	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	0.6	1.3	13.3	39.0	0.013	0.26121	200	1000
57	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	0.6	1.3	14.5	26.0	0.011	0.32659	200	1000
58	DVV/SB 16x1.0	30	0.20	0.6	1.4	15.4	19.5	0.100	0.38061	200	1000
59	DVV/SB 16x1.5	30	0.24	0.7	1.5	18.0	13.3	0.010	0.53043	200	1000
60	DVV/SB 16x2.5	50	0.24	0.8	1.7	21.3	7.98	0.009	0.78197	200	1000

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET
6x or less meshless control cable without PET tape
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V
PVC INSULATED PVC SHEATHED CONTROL CABLES DVV/SB - Cu/PVC/SB/PVC - 300/500V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nominal Thickness of PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min Insulation resistance at 70°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							m/cuộn	m/lô
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	kg/m		
61	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	0.6	1.3	13.9	39.0	0.013	0.28706	200	1000
62	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	0.6	1.5	15.6	26.0	0.011	0.37581	200	1000
63	DVV/SB 18x1.0	30	0.20	0.6	1.5	16.3	19.5	0.100	0.42804	200	1000
64	DVV/SB 18x1.5	30	0.24	0.7	1.7	19.4	13.3	0.010	0.60927	200	1000
65	DVV/SB 18x2.5	50	0.24	0.8	2.0	23.0	7.98	0.009	0.89945	200	1000
66	DVV/SB 19x0.5	20	0.177	0.6	1.4	14.1	39.0	0.013	0.30048	200	1000
67	DVV/SB 19x0.75	30	0.177	0.6	1.5	15.6	26.0	0.011	0.38301	200	1000
68	DVV/SB 19x1.0	30	0.20	0.6	1.5	16.3	19.5	0.100	0.43713	200	1000
69	DVV/SB 19x1.5	30	0.24	0.7	1.7	19.4	13.3	0.010	0.61965	200	1000
70	DVV/SB 19x2.5	50	0.24	0.8	2.1	23.2	7.98	0.009	0.93255	200	1000
71	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	0.6	1.3	14.6	39.0	0.013	0.31450	200	1000
72	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	0.6	1.5	16.4	26.0	0.011	0.41260	200	1000
73	DVV/SB 20x1.0	30	0.20	0.6	1.5	17.2	19.5	0.100	0.47200	200	1000
74	DVV/SB 20x1.5	30	0.24	0.7	1.7	20.4	13.3	0.010	0.67046	200	1000
75	DVV/SB 20x2.5	50	0.24	0.8	2.0	24.2	7.98	0.009	0.99445	200	1000
76	DVV/SB 22x0.5	20	0.177	0.6	1.5	15.7	39.0	0.013	0.35836	200	1000
77	DVV/SB 22x0.75	30	0.177	0.6	1.6	17.4	26.0	0.011	0.45763	200	1000
78	DVV/SB 22x1.0	30	0.20	0.6	1.6	18.2	19.5	0.100	0.52218	200	1000
79	DVV/SB 22x1.5	30	0.24	0.7	1.9	21.8	13.3	0.010	0.74982	200	1000
80	DVV/SB 22x2.5	50	0.24	0.8	2.1	26.1	7.98	0.009	1.11014	200	500
81	DVV/SB 24x0.5	20	0.177	0.6	1.5	16.5	39.0	0.013	0.39012	200	1000
82	DVV/SB 24x0.75	30	0.177	0.6	1.6	18.2	26.0	0.011	0.49625	200	1000
83	DVV/SB 24x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.3	19.5	0.100	0.57739	200	1000
84	DVV/SB 24x1.5	30	0.24	0.7	1.9	22.8	13.3	0.010	0.81353	200	1000
85	DVV/SB 24x2.5	50	0.24	0.8	2.2	27.5	7.98	0.009	1.21871	200	500
86	DVV/SB 26x0.5	20	0.177	0.6	1.6	16.7	39.0	0.013	0.41111	200	1000
87	DVV/SB 26x0.75	30	0.177	0.6	1.7	18.4	26.0	0.011	0.52296	200	1000
88	DVV/SB 26x1.0	30	0.20	0.6	1.7	19.3	19.5	0.100	0.59946	200	1000
89	DVV/SB 26x1.5	30	0.24	0.7	2.0	23.0	13.3	0.010	0.85637	200	1000
90	DVV/SB 26x2.5	50	0.24	0.8	2.3	27.7	7.98	0.009	1.28247	200	500
91	DVV/SB 28x0.5	20	0.177	0.6	1.6	17.5	39.0	0.013	0.44559	200	1000
92	DVV/SB 28x0.75	30	0.177	0.6	1.7	19.3	26.0	0.011	0.56553	200	1000
93	DVV/SB 28x1.0	30	0.20	0.6	1.8	20.5	19.5	0.100	0.65952	200	1000
94	DVV/SB 28x1.5	30	0.24	0.7	2.0	24.3	13.3	0.010	0.93200	200	1000
95	DVV/SB 28x2.5	50	0.24	0.8	2.4	29.4	7.98	0.009	1.40935	200	500
96	DVV/SB 30x0.5	20	0.177	0.6	1.7	17.7	39.0	0.013	0.46705	200	1000
97	DVV/SB 30x0.75	30	0.177	0.6	1.8	19.5	26.0	0.011	0.59274	200	1000
98	DVV/SB 30x1.0	30	0.20	0.6	1.9	20.7	19.5	0.100	0.69131	200	1000
99	DVV/SB 30x1.5	30	0.24	0.7	2.1	24.5	13.3	0.010	0.97555	200	1000
100	DVV/SB 30x2.5	50	0.24	0.8	2.4	29.4	7.98	0.009	1.46013	200	500

Cáp điều khiển không lưới từ 6x trở xuống không có lớp băng PET

6x or less meshless control cable without PET tape

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

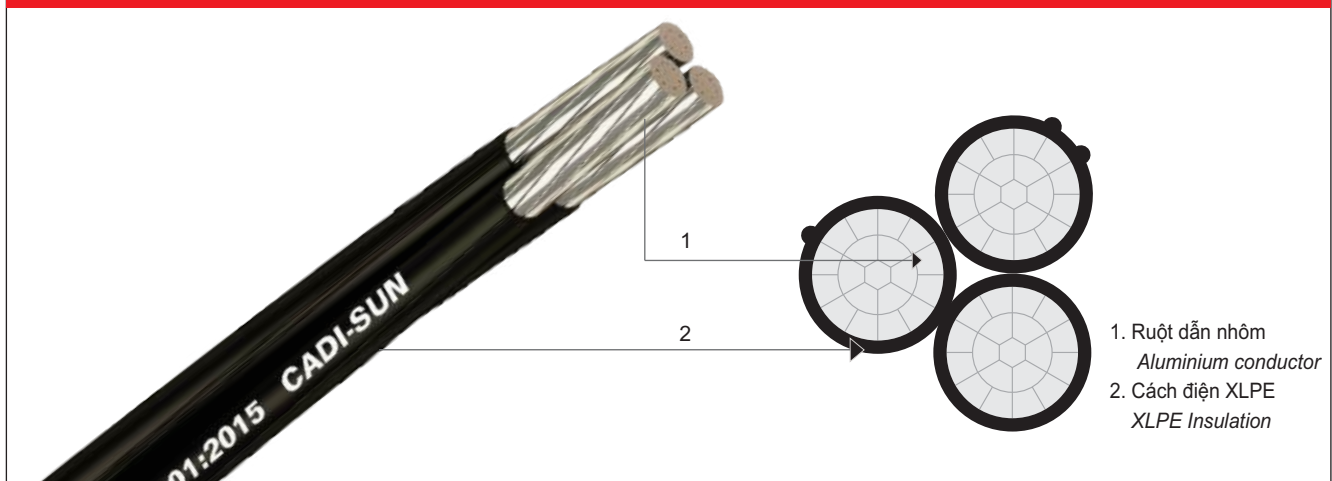
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2, 3, 4 LỖI - ABC 2X, 3X, 4X? Al/XLPE - 0.6/1 kV
ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2, 3, 4 CORES - ABC 2X, 3X, 4X? AL/XLPE - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



KẾT CẤU / STRUCTURE



KẾT CẤU / STRUCTURE



CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2,3,4 LỖI - ABC 2X,3X,4X?-AI/XLPE - 0.6/1kV
ALUMINIUM AERIAL BUNDLED CABLES 2,3,4 CORES - ABC 2X,3X,4X?-AI/XLPE - 0.6/1kV

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6447

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of XLPE Insulation	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1*	ABC 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	12.8	3.08	0.0944	2000	1200
2	ABC 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	14.8	1.91	0.1353	2000	1300
3	ABC 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	16.8	1.20	0.1912	2000	1400
4	ABC 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	19.0	0.868	0.2513	1500	1400
5	ABC 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	22.0	0.641	0.3455	1000	1400
6	ABC 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	25.4	0.443	0.4741	800	1400
7	ABC 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	29.6	0.320	0.6505	600	1400
8	ABC 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	32.6	0.253	0.8048	600	1400
9	ABC 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	35.4	0.206	0.9795	500	1400
10*	ABC 2x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	39.6	0.164	1.2105	500	1600
11*	ABC 2x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	44.6	0.125	1.5439	500	1600
1*	ABC 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	13.8	3.08	0.1422	2000	1200
2	ABC 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	16.0	1.91	0.2034	2000	1400
3	ABC 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	18.1	1.20	0.2873	2000	1500
4	ABC 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	20.5	0.868	0.3775	1500	1400
5	ABC 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	23.8	0.641	0.5188	1000	1400
6	ABC 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	27.4	0.443	0.7116	800	1400
7	ABC 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	32.0	0.320	0.9763	600	1400
8	ABC 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	35.2	0.253	1.2077	600	1500
9	ABC 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	38.2	0.206	1.4699	500	1500
10*	ABC 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	42.8	0.164	1.8164	500	1600
11*	ABC 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	48.2	0.125	2.3164	500	1800
1*	ABC 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.3	15.5	3.08	0.1903	2000	1400
2	ABC 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.3	17.9	1.91	0.2720	2000	1400
3	ABC 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.3	20.3	1.20	0.3839	2000	1600
4	ABC 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.3	23.0	0.868	0.5040	1500	1600
5	ABC 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.5	26.6	0.641	0.6925	1000	1500
6	ABC 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.5	30.7	0.443	0.9496	800	1500
7	ABC 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.7	35.8	0.320	1.3025	600	1500
8	ABC 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	39.4	0.253	1.6110	600	1600
9	ABC 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	42.8	0.206	1.9605	500	1600
10*	ABC 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	47.9	0.164	2.4225	500	1700
11*	ABC 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	54.0	0.125	3.0892	500	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

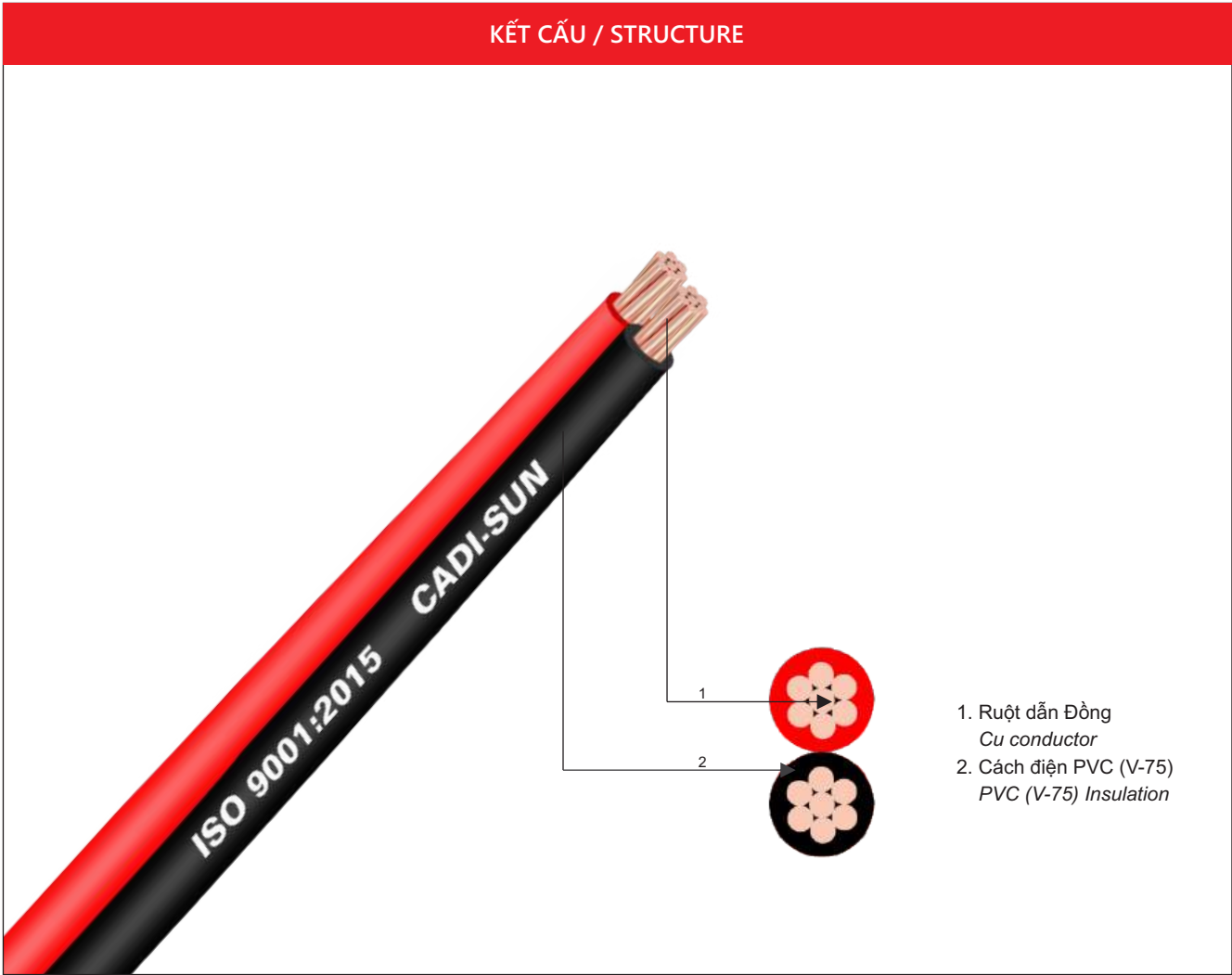
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 2 CORES - DuCV 2x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV



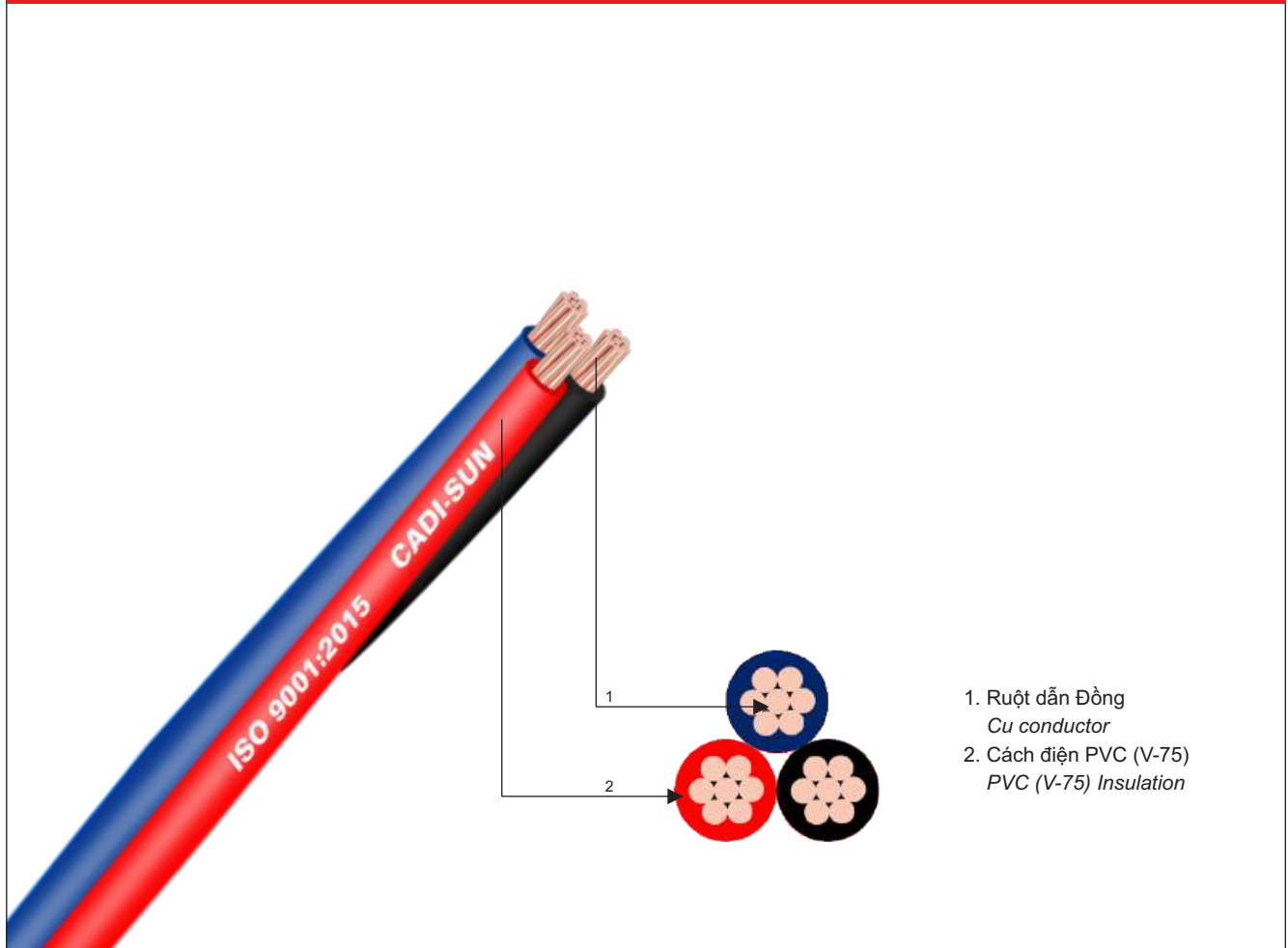
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	DuCV 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	9.2	4.61	0.1107	100
2	DuCV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	10.4	3.08	0.1532	100
3	DuCV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	11.6	1.83	0.2270	100
4	DuCV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	13.6	1.15	0.3402	100
5	DuCV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	16.4	0.727	0.5250	100
6	DuCV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	18.6	0.524	0.7083	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 3 LỖ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 3 CORES - TrCV 3x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC danh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C	Khối lượng đây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	TrCV 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	9.9	4.61	0.1661	100
2	TrCV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	11.2	3.08	0.2299	100
3	TrCV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	12.5	1.83	0.3405	100
4	TrCV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	14.7	1.15	0.5103	100
5	TrCV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	17.7	0.727	0.7875	100
6	TrCV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	20.1	0.524	1.0625	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

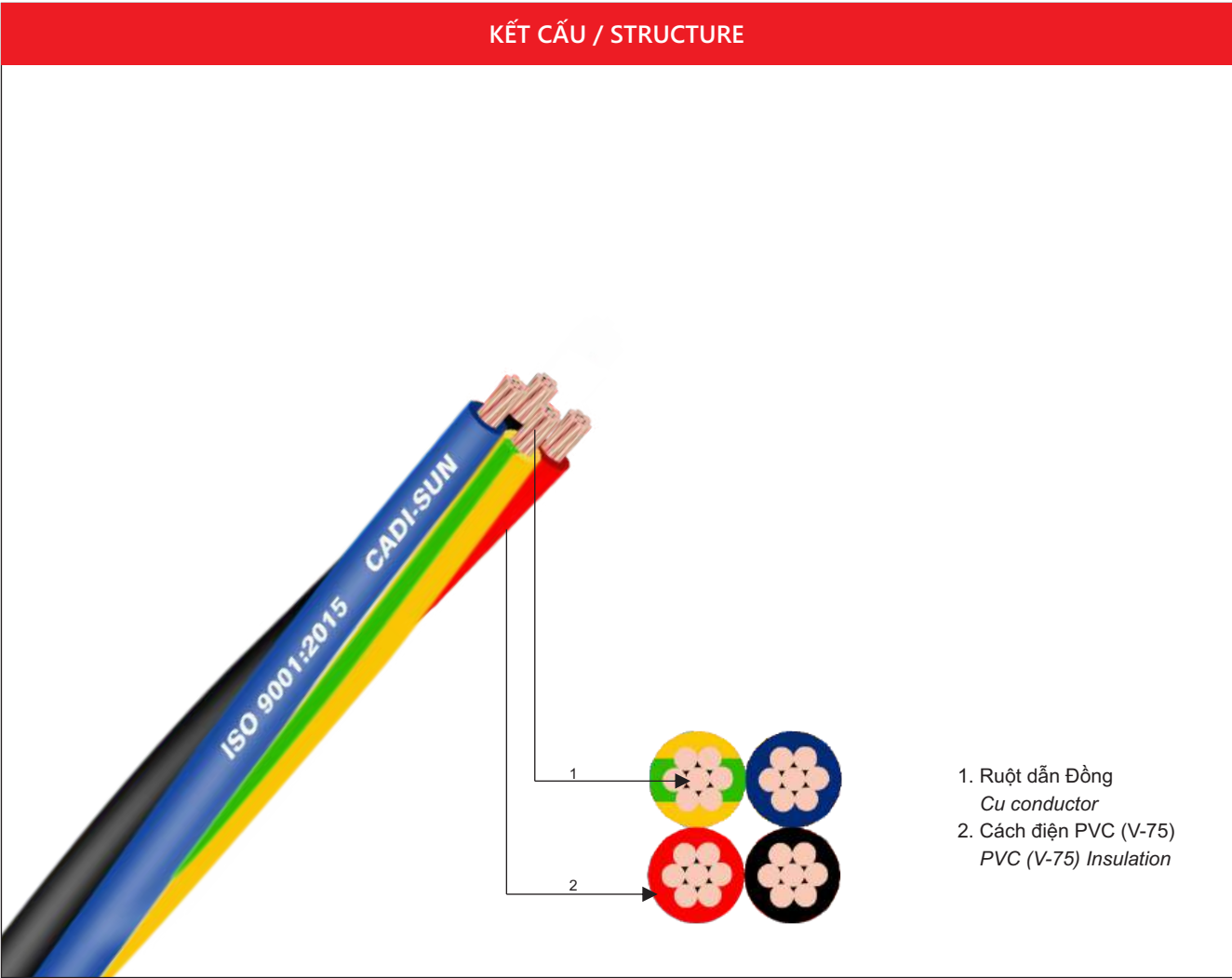
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES - QuaCV 4x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV

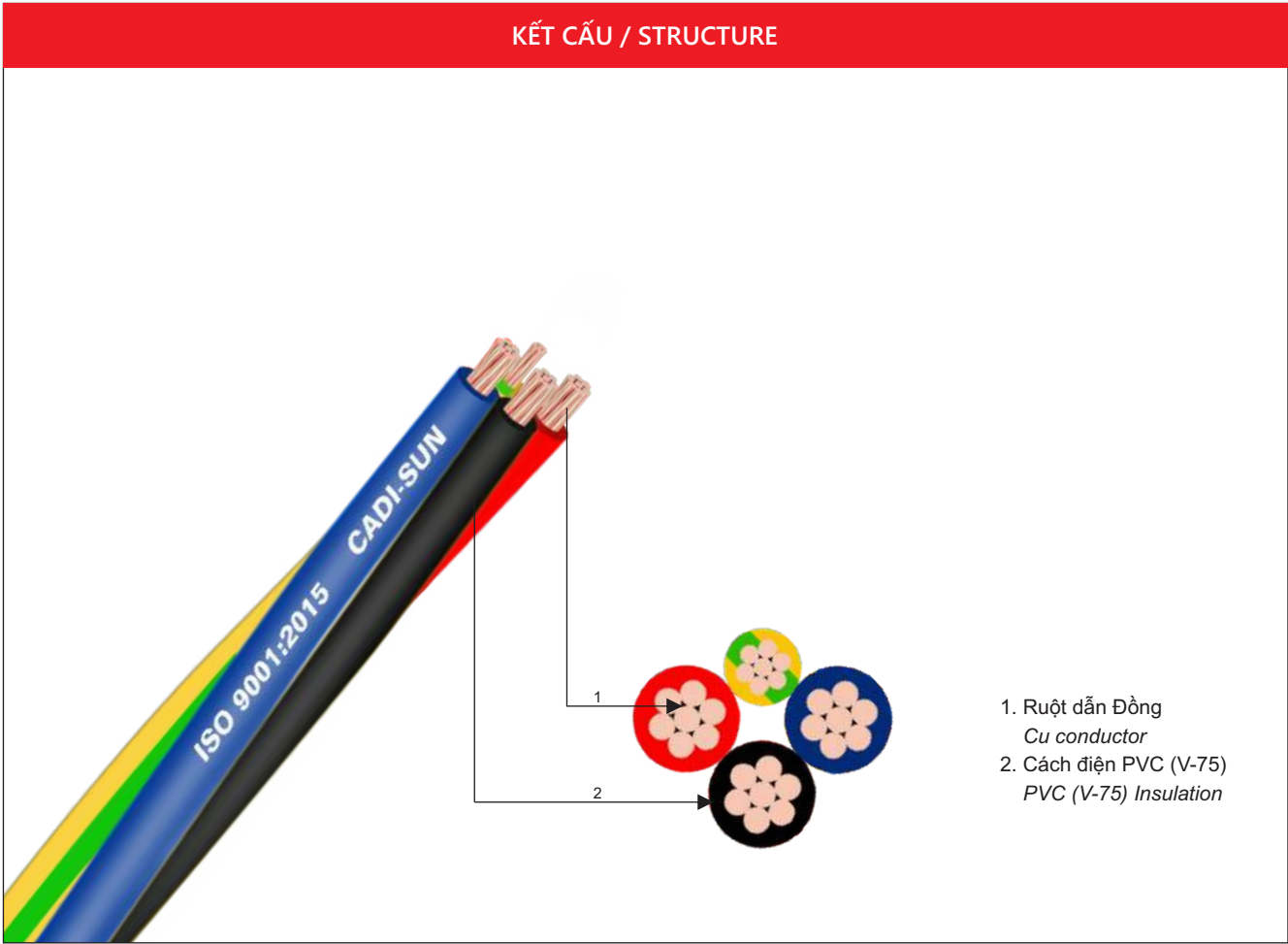


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện PVC đanh nghĩa Thickness of PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC.resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor					
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô
1	QuaCV 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	1.0	11.1	4.61	0.2214	100
2	QuaCV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	12.6	3.08	0.3065	100
3	QuaCV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	14.0	1.83	0.4540	100
4	QuaCV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	16.5	1.15	0.6804	100
5	QuaCV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	19.8	0.727	1.0500	100
6	QuaCV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	22.5	0.524	1.4166	2000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG VẶN XOẮN 4 LỖI (1 LỖI NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (V-75) - QuaCV 3x?+1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV
PVC INSULATED, COPPER BUNDLED CABLE 4 CORES (1 CORE SMALLER)- QuaCV 3x?+1x? - Cu/PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Thickness of PVC Insulation		Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor DC resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase			Trung tính Neutral									
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Pha Phase	Trung tính Neutral		Pha Phase	Trung tính Neutral		
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	
1	QuaCV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	1.0	1.0	12.0	3.08	4.61	0.2852	2000
2	QuaCV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	1.0	1.0	13.7	1.83	3.08	0.4171	1000
3	QuaCV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	1.0	15.9	1.15	1.83	0.6238	1000
4	QuaCV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	19.0	0.727	1.15	0.9576	1000
5	QuaCV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	1.2	1.0	21.0	0.524	1.15	1.2326	1000
6	QuaCV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	1.2	21.8	0.524	0.727	1.3250	1000
7	QuaCV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.4	1.2	24.6	0.387	0.727	1.7109	1000
8	QuaCV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	25.2	0.387	0.524	1.8025	1000
9	QuaCV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.4	1.2	28.3	0.268	0.524	2.3790	1000
10	QuaCV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	1.4	29.2	0.268	0.387	2.5076	1000

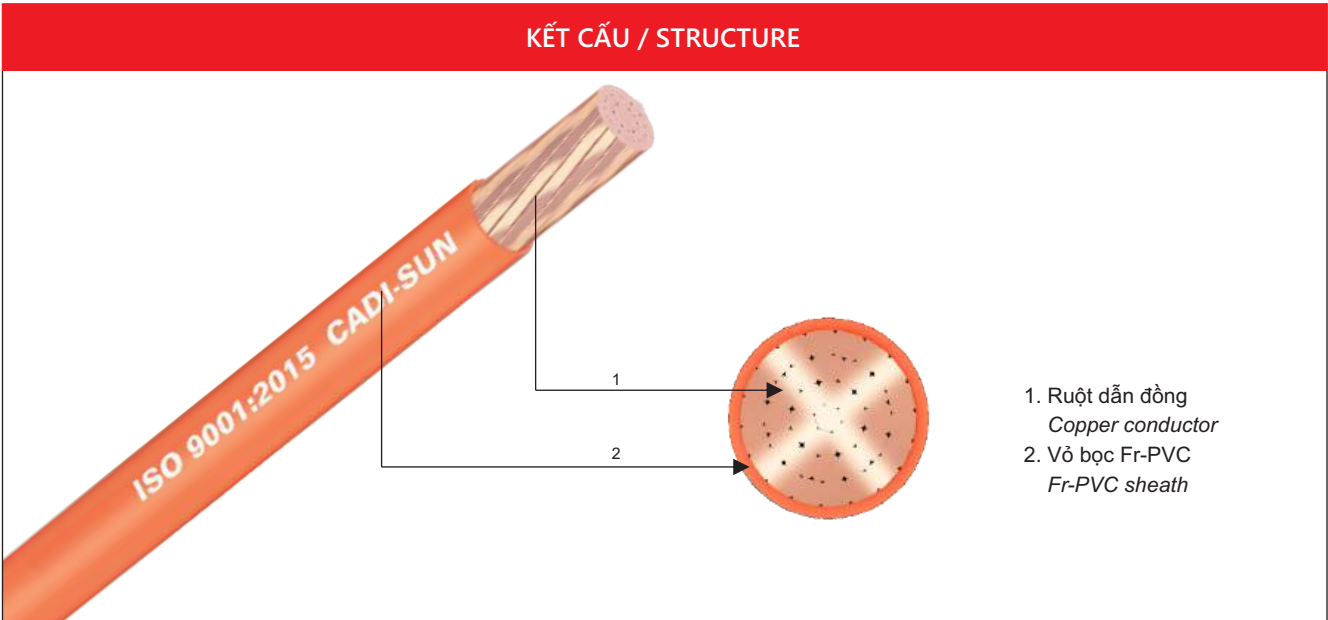
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CHẠM CHÁY ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV

Fr-PVC INSULATED 1 CORE COPPER CABLE FSN-CV 1X? - Cu/Fr-PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CV 1.5 (HFI-75 Cam)	7	0.52	≤ 1.7	0.8	3.2	13.6	0.0238	100	Cuộn
2	FSN-CV 2.5 (HFI-75 Cam)	7	0.67	≤ 2.2	0.8	3.6	7.41	0.0344	100	Cuộn
3	FSN-CV 4.0 (HFI-75 Cam)	7	0.86	≤ 2.7	1.0	4.6	4.61	0.0561	100	Cuộn
4	FSN-CV 6.0 (HFI-75 Cam)	7	1.04	≤ 3.3	1.0	5.2	3.08	0.0775	100	Cuộn
5	FSN-CV 10 (HFI-75 Cam)	7	Compact	3.6 - 4.0	1.0	5.8	1.83	0.1145	100	Cuộn
6	FSN-CV 16 (HFI-75 Cam)	7	Compact	4.6 - 5.2	1.0	6.8	1.15	0.1713	100	Cuộn
7	FSN-CV 25 (HFI-75 Cam)	7	Compact	5.6 - 6.5	1.2	8.2	0.727	0.2643	100	Cuộn
8	FSN-CV 35 (HFI-75 Cam)	7	Compact	6.6 - 7.5	1.2	9.3	0.524	0.3562	2000	800
9	FSN-CV 50 (HFI-75 Cam)	7	Compact	7.7 - 8.6	1.4	10.8	0.387	0.4856	2000	1000
10	FSN-CV 70 (HFI-75 Cam)	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	12.5	0.268	0.6783	2000	1100
11	FSN-CV 95 (HFI-75 Cam)	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	14.6	0.193	0.9380	2000	1200
12	FSN-CV 120 (HFI-75 Cam)	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	15.9	0.153	1.1647	1000	1000
13	FSN-CV 150 (HFI-75 Cam)	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	17.9	0.124	1.4491	1000	1100
14	FSN-CV 185 (HFI-75 Cam)	37	Compact	15.3 - 16.8	2.0	19.8	0.0991	1.7931	1000	1100
15	FSN-CV 240 (HFI-75 Cam)	37	Compact	17.6 - 19.2	2.2	22.7	0.0754	2.3559	1000	1300
16	FSN-CV 300 (HFI-75 Cam)	37	Compact	19.7 - 21.6	2.4	25.2	0.0601	2.9421	1000	1400
17	FSN-CV 400 (HFI-75 Cam)	61	Compact	22.3 - 24.6	2.6	28.4	0.0470	3.7853	500	1200
18	FSN-CV 500 (HFI-75 Cam)	61	Compact	25.3 - 27.6	2.8	32.0	0.0366	4.7772	500	1300
19	FSN-CV 630 (HFI-75 Cam)	61	Compact	28.7 - 32.5	2.8	35.8	0.0283	6.1160	500	1400
20	FSN-CV 800 (HFI-75 Cam)	61	Compact	≈ 34	2.8	39.7	0.0221	7.7578	500	1500

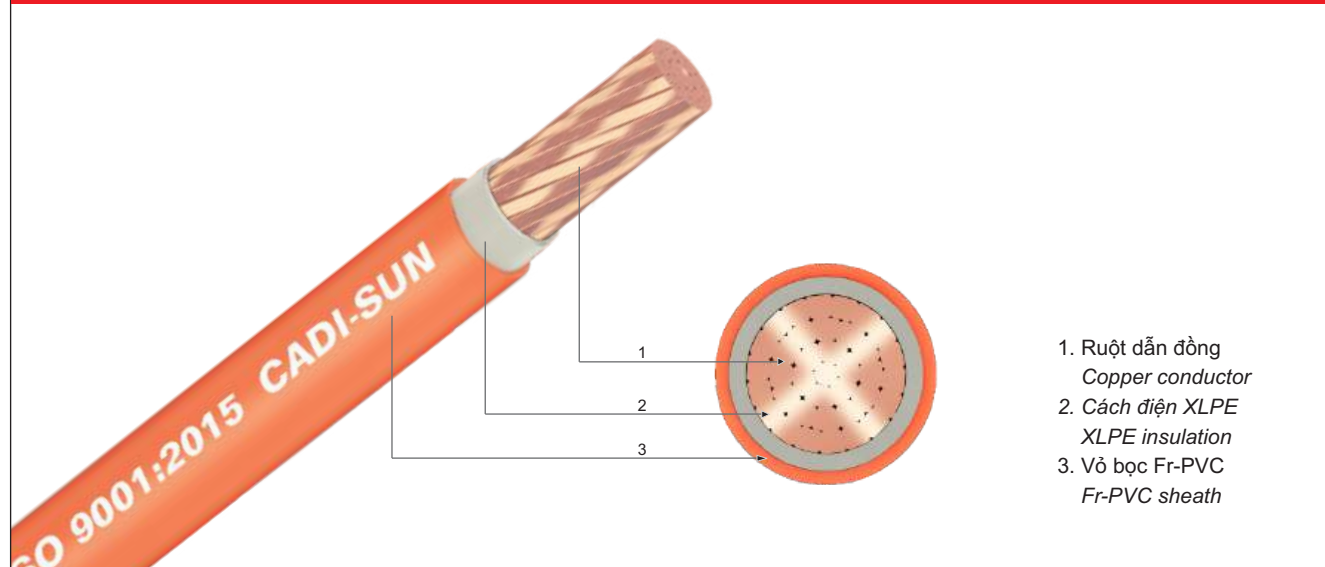
Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẠM CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC - FSN-CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER CABLE - FSN-CXV 1X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.4	5.9	12.1	0.0515	200	Cuộn
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.4	6.3	7.41	0.0643	200	Cuộn
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.4	6.9	4.61	0.0846	200	Cuộn
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.4	7.5	3.08	0.1082	200	Cuộn
5	FSN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.4	8.1	1.83	0.1481	200	Cuộn
6	FSN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.4	9.1	1.15	0.2089	200	Cuộn
7	FSN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.4	10.5	0.727	0.3055	200	Cuộn
8	FSN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.4	11.6	0.524	0.4012	2000	1000
9	FSN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.4	12.9	0.387	0.5281	2000	1100
10	FSN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.4	14.8	0.268	0.7323	2000	1200
11	FSN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	1.5	16.7	0.193	0.9913	2000	1300
12	FSN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	1.5	18.2	0.153	1.2268	1000	1100
13	FSN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	1.6	20.4	0.124	1.5209	1000	1200
14	FSN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	1.7	22.5	0.0991	1.8785	1000	1300
15	FSN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	1.8	25.4	0.0754	2.4465	1000	1300
16	FSN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	1.8	27.7	0.0601	3.0222	1000	1500
17	FSN-CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	2.0	31.3	0.0470	3.8966	500	1300
18	FSN-CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	2.2	2.1	35.1	0.0366	4.9050	500	1300
19	FSN-CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	2.4	2.2	39.5	0.0283	6.2961	500	1500
20	FSN-CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	2.6	2.4	44.2	0.0221	8.0211	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

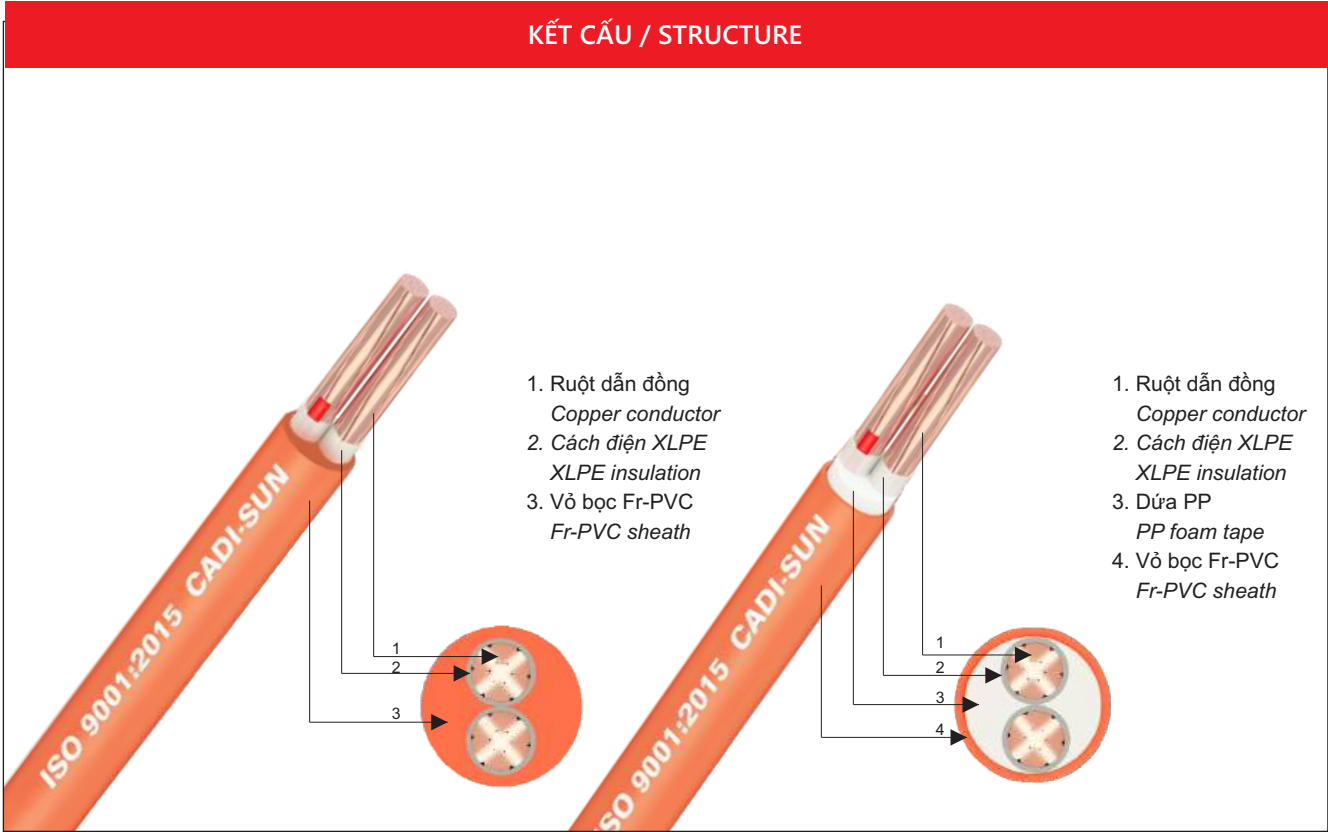
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC - FSN-CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV
XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED, 2 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 2X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

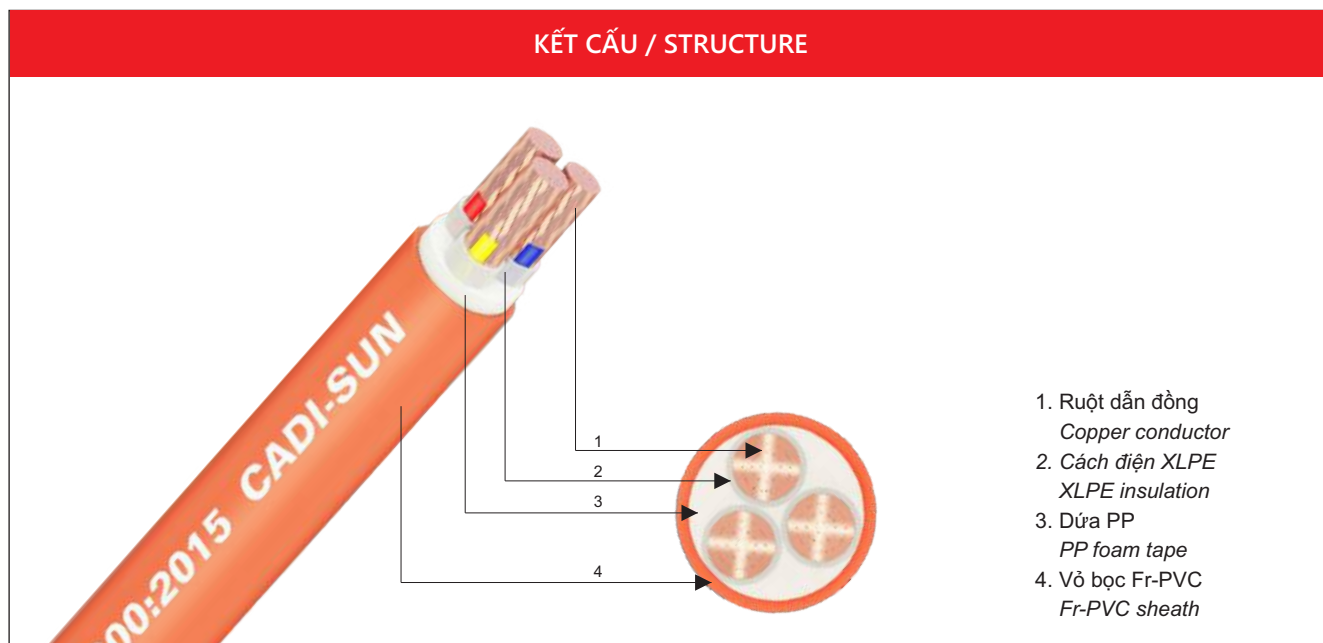


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
No. mm mm mm mm mm Ω/km kg/m m/lô mm											
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG VẬT LIỆU PVC											
1	FSN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	9.7	12.1	0.1335	200	Cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	10.5	7.41	0.1669	200	Cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	11.7	4.61	0.2208	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG SỢI PP											
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	10.9	12.1	0.1442	200	Cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	11.7	7.41	0.1756	200	Cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	12.9	4.61	0.2260	200	Cuộn
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.1	3.08	0.2838	3000	1300
5	FSN-CXV 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	15.3	1.83	0.3752	2000	1300
6	FSN-CXV 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	17.3	1.15	0.5178	2000	1300
7	FSN-CXV 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	20.1	0.727	0.7445	2000	1500
8	FSN-CXV 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	22.3	0.524	0.9656	1000	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẠM CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC- FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV
XLPE INSULATED, Fr-PVC SHEATHED, 3 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 3X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	11.4	12.1	0.1668	2000	1000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	12.3	7.41	0.2090	2000	1000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	13.6	4.61	0.2756	2000	1100
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	14.9	3.08	0.3529	2000	1200
5	FSN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	16.2	1.83	0.4800	2000	1300
6	FSN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	18.3	1.15	0.6744	2000	1400
7	FSN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	21.3	0.727	0.9855	1000	1300
8	FSN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	23.7	0.524	1.2937	1000	1300
9	FSN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.8	26.8	0.387	1.7125	1000	1400
10	FSN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.0	31.4	0.268	2.3976	1000	1500
11	FSN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.1	35.2	0.193	3.1978	1000	1700
12	FSN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.2	38.7	0.153	3.9709	1000	1800
13	FSN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.4	43.4	0.124	4.9331	500	1500
14	FSN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.5	47.8	0.0991	6.0483	500	1600
15	FSN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.7	54.0	0.0754	7.8732	250	1400
16	FSN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	2.9	59.4	0.0601	9.7295	250	1500
17	FSN-CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.1	66.7	0.0470	12.4819	250	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

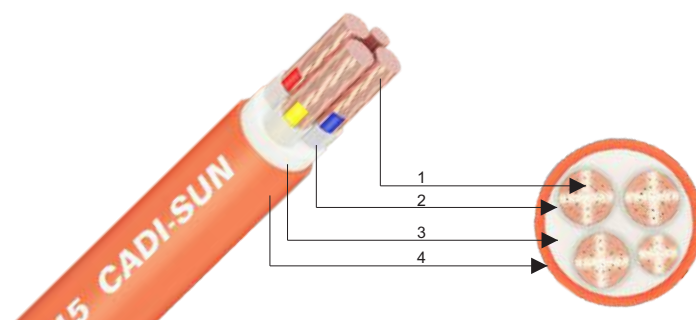
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC - FSN-CXV 3X? + 1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER CABLE - FSN-CXV 3X? +1X - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor

2. Cách điện XLPE
XLPE insulation

3. Dừa PP
PP foam tape

4. Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC sheath

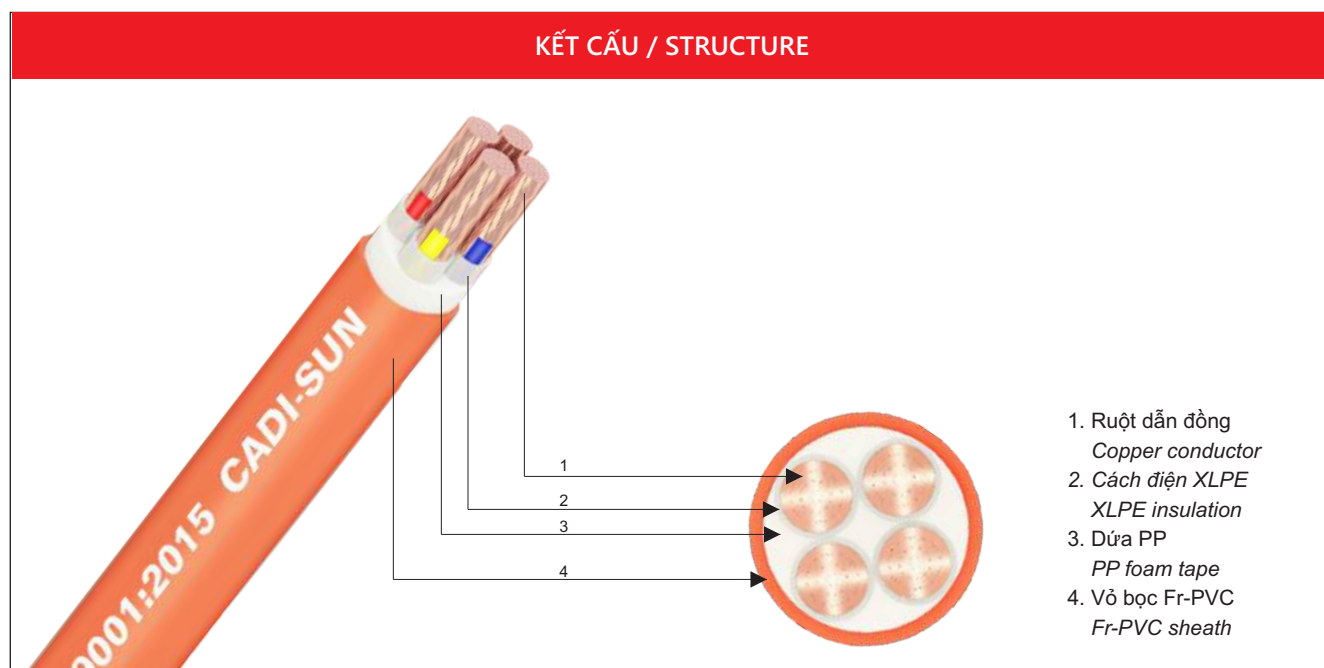
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày cách điện XLPE đánh nghĩa Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC đánh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đ.kinh ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đánh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor									
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m/lô	
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤ 2.2	7	0.52	≤ 1.7	0.7	0.7	1.8	12.9	7.41	12.1	0.2345	2000	1100
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤ 2.7	7	0.67	≤ 2.2	0.7	0.7	1.8	14.2	4.61	7.41	0.3104	2000	1200
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤ 3.3	7	0.86	≤ 2.7	0.7	0.7	1.8	15.7	3.08	4.61	0.4067	2000	1300
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	0.7	1.8	17.1	1.83	3.08	0.5538	1000	1000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	0.7	1.8	19.3	1.15	1.83	0.7854	1000	1100
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	22.5	0.727	1.15	1.1535	1000	1300
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.9	0.7	1.8	24.5	0.524	1.15	1.4514	1000	1300
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	0.9	1.8	25.5	0.524	0.727	1.5613	1000	1400
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	1.0	0.9	1.9	28.1	0.387	0.727	1.9679	1000	1500
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	1.0	0.9	1.9	28.8	0.387	0.524	2.0723	1000	1500
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	1.1	0.9	2.0	32.5	0.268	0.524	2.7295	1000	1600
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.0	33.3	0.268	0.387	2.8682	1000	1600
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	1.1	1.0	2.1	36.6	0.193	0.387	3.6537	500	1400
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	1.1	2.2	38.0	0.193	0.268	3.8944	500	1400
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	1.2	1.1	2.3	40.9	0.153	0.268	4.6495	500	1500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	1.2	1.1	2.3	41.9	0.153	0.193	4.9163	500	1500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	1.4	1.1	2.4	44.7	0.124	0.268	5.5645	500	1500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	1.4	1.1	2.4	45.7	0.124	0.193	5.8139	500	1600
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	1.4	1.2	2.5	46.8	0.124	0.153	6.0876	500	1600
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	1.6	1.1	2.6	49.7	0.0991	0.193	6.9519	500	1700
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	1.6	1.2	2.6	50.6	0.0991	0.153	7.2069	500	1800
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	1.6	1.4	2.6	51.8	0.0991	0.124	7.5148	500	1800
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	1.7	1.2	2.8	55.9	0.0754	0.153	8.9685	250	1500
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	1.7	1.4	2.8	57.1	0.0754	0.124	9.2817	250	1500
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	1.7	1.6	2.8	58.2	0.0754	0.0991	9.6504	250	1500
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	1.8	1.4	2.9	61.5	0.0601	0.124	11.1018	250	1500
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	1.8	1.6	3.0	62.8	0.0601	0.0991	11.5059	250	1500
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	1.8	1.7	3.0	64.5	0.0601	0.0754	12.1050	250	1600
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	2.0	1.7	3.3	70.9	0.0470	0.0754	14.8486	250	1800
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	2.0	1.8	3.3	72.3	0.0470	0.0601	15.4636	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

84 | CADI-SUN Wire & Cable

CÁP ĐỒNG CHẬM CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. Fr-PVC SHEATHED 4 CORES COPPER CABLE - FSN-CXV 4X? - Cu/XLPE/Fr-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1; IEC 60502-1; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm		mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.7	1.8	12.2	12.1	0.1955	2000	1000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.7	1.8	13.1	7.41	0.2469	2000	1100
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.7	1.8	14.6	4.61	0.3326	2000	1200
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.7	1.8	16.1	3.08	0.4325	2000	1300
5	FSN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.7	1.8	17.5	1.83	0.5963	2000	1300
6	FSN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.7	1.8	19.9	1.15	0.8494	1000	1200
7	FSN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.9	1.8	23.3	0.727	1.2544	1000	1300
8	FSN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.9	1.8	26.2	0.524	1.6637	1000	1400
9	FSN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	1.0	1.9	29.6	0.387	2.2073	1000	1500
10	FSN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	1.1	2.1	34.7	0.268	3.0888	1000	1700
11	FSN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	1.1	2.2	39.0	0.193	4.1579	500	1500
12	FSN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	1.2	2.3	42.8	0.153	5.1644	500	1500
13	FSN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	1.4	2.5	48.1	0.124	6.3962	500	1700
14	FSN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	1.6	2.7	53.1	0.0991	7.9044	500	1800
15	FSN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	1.7	2.9	60.1	0.0754	10.2705	250	1500
16	FSN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	1.8	3.1	66.0	0.0601	12.7355	250	1600
17	FSN-CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	2.0	3.4	74.4	0.0470	16.3895	200	1600

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

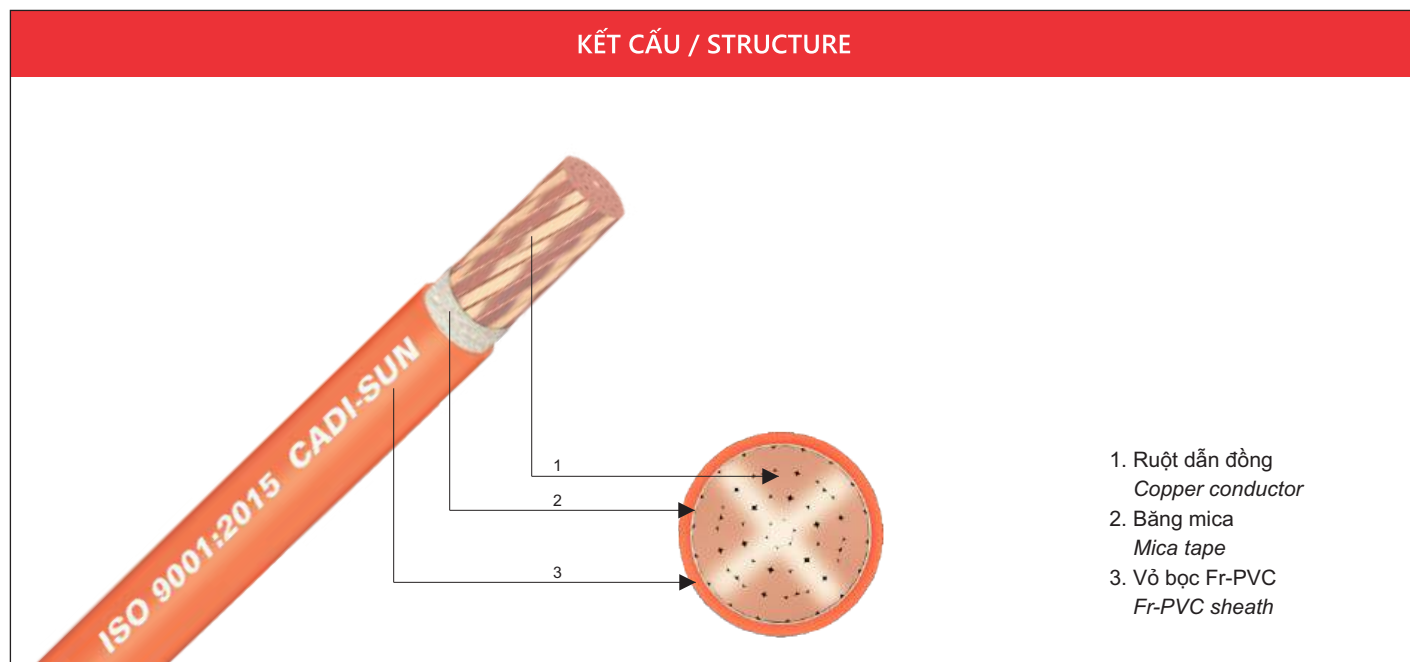
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY BỌC CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CV 1X? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CV 1X? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CV 1.5 (HFI-75 Cam)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.8	3.9	13.6	0.0292	100	Cuộn
2	FRN-CV 2.5 (HFI-75 Cam)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.8	4.3	7.41	0.0400	100	Cuộn
3	FRN-CV 4.0 (HFI-75 Cam)	7	0.86	≤ 2.7	0.11	1.0	5.3	4.61	0.0627	100	Cuộn
4	FRN-CV 6.0 (HFI-75 Cam)	7	1.04	≤ 3.3	0.11	1.0	5.8	3.08	0.0828	100	Cuộn
5	FRN-CV 10 (HFI-75 Cam)	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	1.0	6.4	1.83	0.1211	100	Cuộn
6	FRN-CV 16 (HFI-75 Cam)	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	1.0	7.4	1.15	0.1781	100	Cuộn
7	FRN-CV 25 (HFI-75 Cam)	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	1.2	9.0	0.727	0.2757	100	Cuộn
8	FRN-CV 35 (HFI-75 Cam)	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	1.2	10.1	0.524	0.3677	2000	1000
9	FRN-CV 50 (HFI-75 Cam)	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.4	11.6	0.387	0.4978	2000	1000
10	FRN-CV 70 (HFI-75 Cam)	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.4	13.2	0.268	0.6898	2000	1100
11	FRN-CV 95 (HFI-75 Cam)	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.6	15.3	0.193	0.9498	2000	1300
12	FRN-CV 120 (HFI-75 Cam)	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.6	16.6	0.153	1.1750	1000	1000
13	FRN-CV 150 (HFI-75 Cam)	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.8	18.6	0.124	1.4587	1000	1100
14	FRN-CV 185 (HFI-75 Cam)	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	2.0	20.6	0.0991	1.8148	1000	1200
15	FRN-CV 240 (HFI-75 Cam)	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	2.2	23.5	0.0754	2.3762	1000	1300
16	FRN-CV 300 (HFI-75 Cam)	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	2.4	26.0	0.0601	2.9610	1000	1400
17	FRN-CV 400 (HFI-75 Cam)	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.6	29.2	0.0470	3.8120	500	1200
18	FRN-CV 500 (HFI-75 Cam)	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.8	32.8	0.0366	4.8042	500	1300
19	FRN-CV 630 (HFI-75 Cam)	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.8	36.6	0.0283	6.1374	500	1400
20	FRN-CV 800 (HFI-75 Cam)	61	Compact	≈ 34	0.13	2.8	40.5	0.0221	7.7742	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

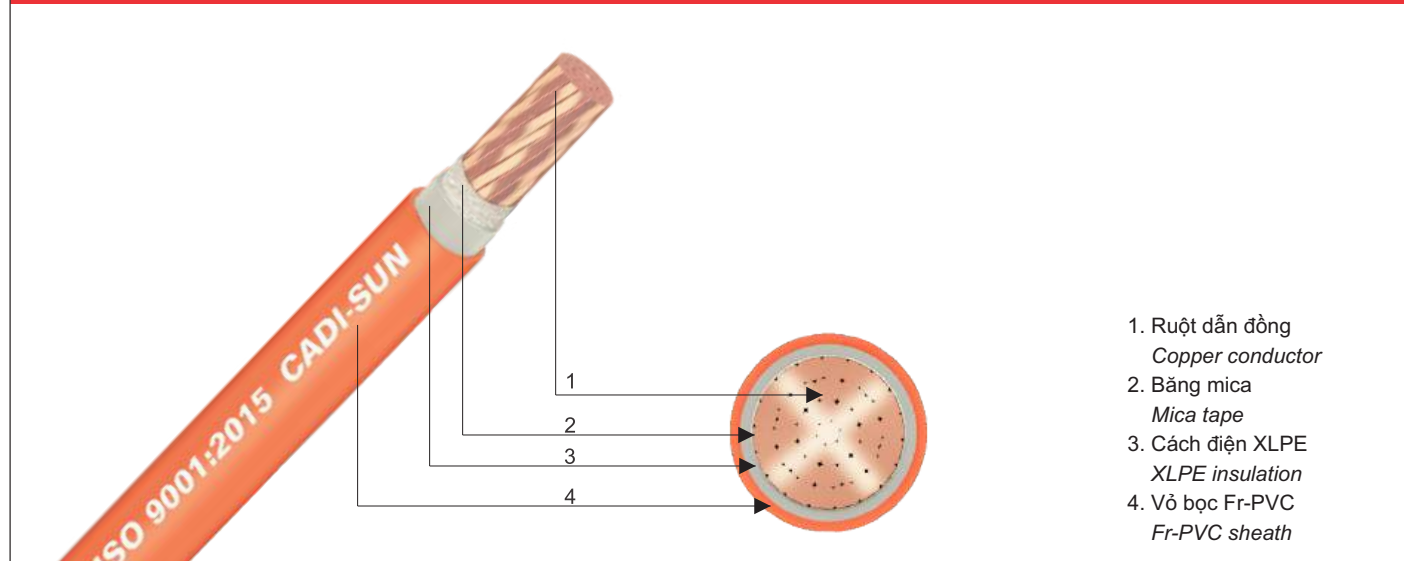
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lỗ Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	6.6	12.1	0.0610	200	Cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	7.0	7.41	0.0740	200	Cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	7.6	4.61	0.0948	200	Cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.4	8.1	3.08	0.1173	200	Cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.4	8.7	1.83	0.1584	200	Cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.4	9.7	1.15	0.2199	200	Cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.4	11.3	0.727	0.3217	200	Cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.4	12.4	0.524	0.4181	2000	1000
9	FRN-CXV 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.4	13.7	0.387	0.5460	2000	1100
10	FRN-CXV 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.4	15.5	0.268	0.7505	2000	1300
11	FRN-CXV 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.5	17.4	0.193	1.0107	2000	1300
12	FRN-CXV 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.6	19.1	0.153	1.2557	1000	1100
13	FRN-CXV 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.6	21.1	0.124	1.5415	1000	1200
14	FRN-CXV 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	1.7	23.3	0.0991	1.9083	1000	1300
15	FRN-CXV 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	1.8	26.2	0.0754	2.4773	1000	1400
16	FRN-CXV 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	1.9	28.7	0.0601	3.0672	1000	1500
17	FRN-CXV 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	2.0	32.1	0.0470	3.9350	500	1300
18	FRN-CXV 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.2	2.1	35.9	0.0366	4.9460	500	1400
19	FRN-CXV 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.4	2.3	40.5	0.0283	6.3568	500	1500
20	FRN-CXV 1x800	61	Compact	≈ 34	0.13	2.6	2.4	45.0	0.0221	8.0629	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

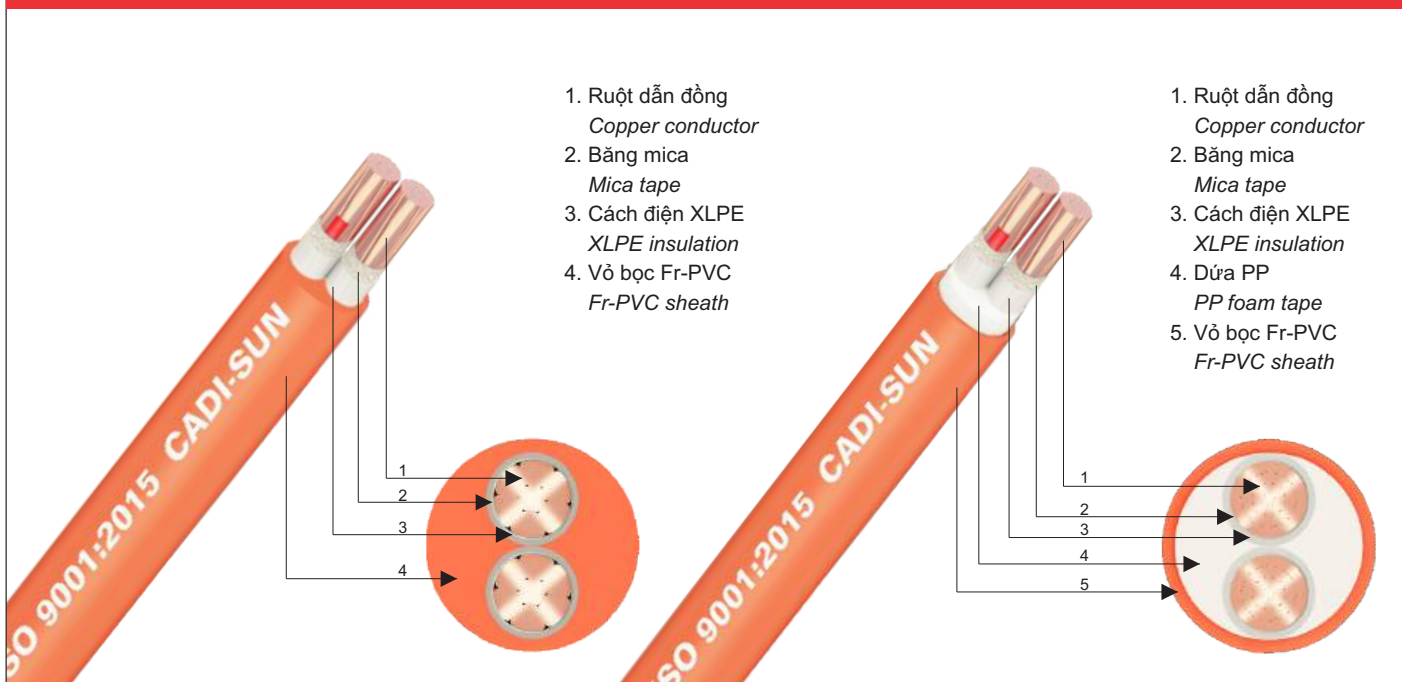
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV 2x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED. FR-PVC SHEATHED 2 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 2x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

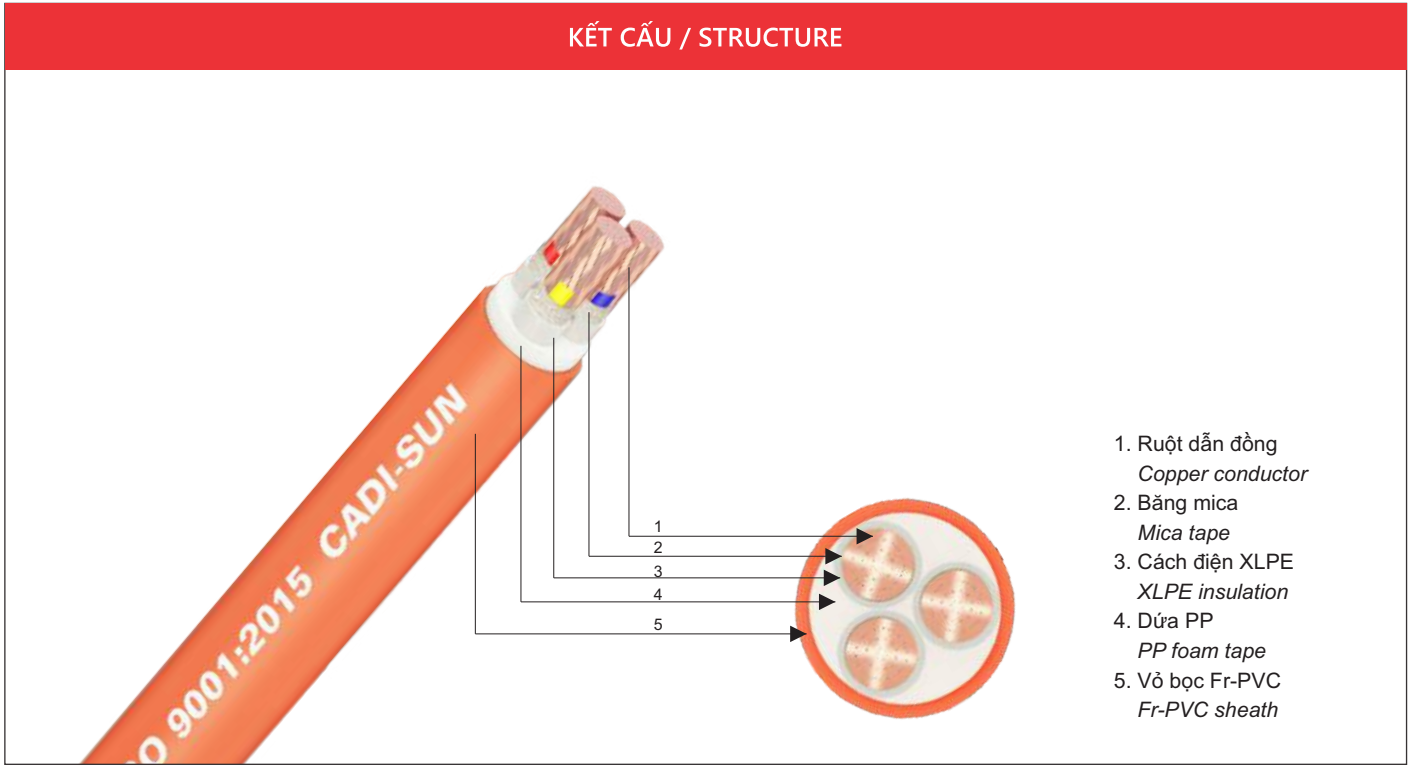
STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG VẬT LIỆU PVC												
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	11.1	12.1	0.1667	200	Cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	11.9	7.41	0.2021	200	Cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	13.1	4.61	0.2590	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẰNG SỢI PP												
1	FRN-CXV 2x1.5 (Dừa)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	12.3	12.1	0.1737	200	Cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Dừa)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	13.1	7.41	0.2066	200	Cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Dừa)	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	14.3	4.61	0.2588	200	Cuộn
4	FRN-CXV 2x6.0 (Dừa)	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	15.3	3.08	0.3135	3000	1400
5	FRN-CXV 2x10 (Dừa)	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	16.5	1.83	0.4080	2000	1300
6	FRN-CXV 2x16 (Dừa)	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	18.5	1.15	0.5534	2000	1400
7	FRN-CXV 2x25 (Dừa)	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	21.7	0.727	0.7980	2000	1500
8	FRN-CXV 2x35 (Dừa)	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.8	23.9	0.524	1.0227	1000	1300
9	FRN-CXV 2x50 (Dừa)	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.8	26.7	0.387	1.3272	1000	1400
10	FRN-CXV 2x70 (Dừa)	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.9	30.6	0.268	1.8105	1000	1500
11	FRN-CXV 2x95 (Dừa)	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.1	34.4	0.193	2.3946	1000	1700
12	FRN-CXV 2x120 (Dừa)	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.2	37.6	0.153	2.9473	500	1400
13	FRN-CXV 2x150 (Dừa)	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.3	41.8	0.124	3.6306	500	1500

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC* FRN-CXV 3x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 3x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

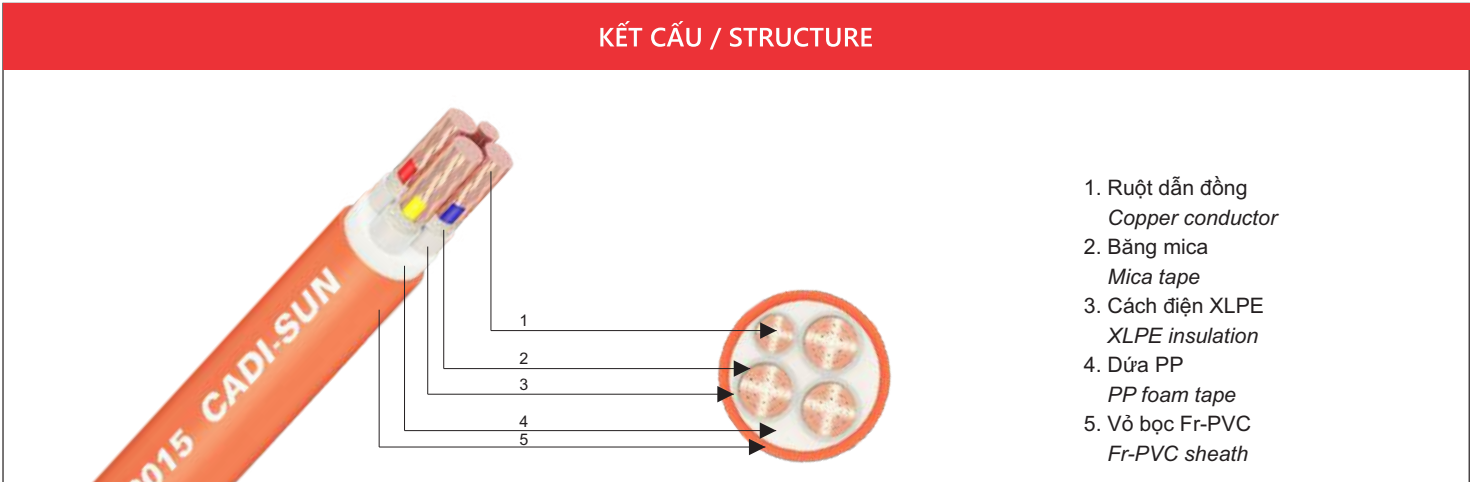
STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	12.9	12.1	0.2007	2000	1100
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	13.8	7.41	0.2446	2000	1100
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.85	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	15.1	4.61	0.3135	2000	1300
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	16.2	3.08	0.3875	2000	1300
5	FRN-CXV 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	17.5	1.83	0.5188	2000	1300
6	FRN-CXV 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	19.6	1.15	0.7162	2000	1500
7	FRN-CXV 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	23.1	0.727	1.0506	1000	1300
8	FRN-CXV 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.8	25.6	0.524	1.3666	1000	1400
9	FRN-CXV 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.9	28.7	0.387	1.7912	1000	1500
10	FRN-CXV 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.0	32.9	0.268	2.4713	1000	1600
11	FRN-CXV 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.1	36.7	0.193	3.2752	1000	1800
12	FRN-CXV 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.3	40.4	0.153	4.0715	1000	1900
13	FRN-CXV 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.4	44.9	0.124	4.9961	500	1500
14	FRN-CXV 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.6	49.7	0.0991	6.1900	500	1700
15	FRN-CXV 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	2.8	56.0	0.0754	8.0009	250	1500
16	FRN-CXV 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	2.9	61.1	0.0601	9.8571	250	1500
17	FRN-CXV 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.2	68.6	0.0470	12.6680	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC * FRN-CXV 3x?+1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC-0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 3x?+1x? * CU/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

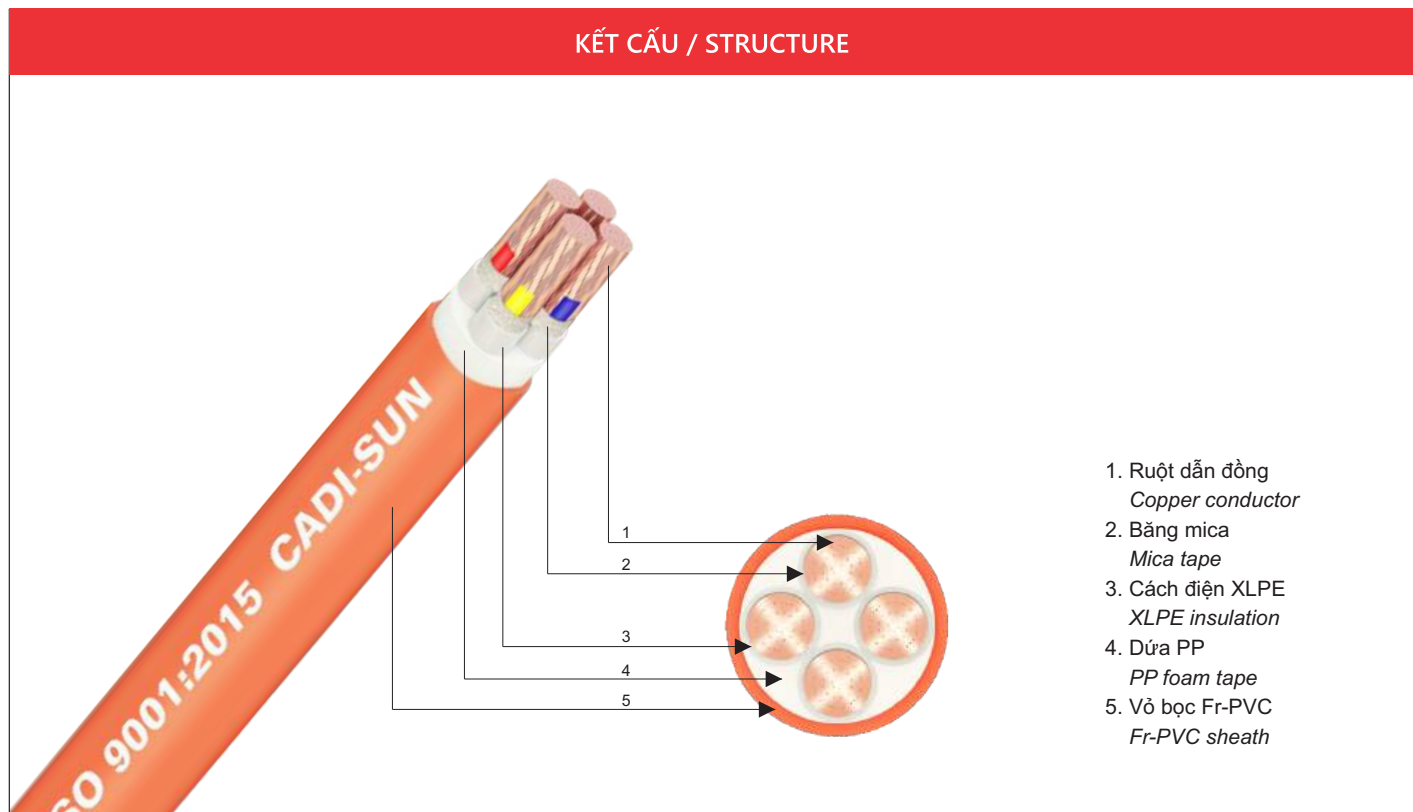
STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày băng mica Thickness of mica tape		Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đứng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đứng Approx. weight wire	Chiều dài đồng gói Packed Length	Cỡ lô Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor											
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm		mm		mm		Ω/km		kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	14.6	7.41	12.1	0.2772	2000	2000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤2.7	7	0.67	≤2.2	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	15.9	4.61	7.41	0.3557	2000	2000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤3.3	7	0.86	≤2.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	17.2	3.08	4.61	0.4491	2000	2000
4	FRN-CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤3.3	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	18.6	1.83	3.08	0.6007	1000	1000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	20.8	1.15	1.83	0.8368	1000	1000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.8	24.3	0.727	1.15	1.2231	1000	1000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.8	26.5	0.524	1.15	1.5317	1000	1000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	0.9	0.9	1.8	27.4	0.524	0.727	1.6411	1000	1000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.9	30.0	0.387	0.727	2.0523	1000	1000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.9	30.7	0.387	0.524	2.1579	1000	1000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.1	0.9	2.1	34.5	0.268	0.524	2.8235	1000	1000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.1	35.3	0.268	0.387	2.9631	1000	1000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.2	38.6	0.193	0.387	3.7696	500	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.1	1.1	2.2	39.6	0.193	0.268	3.9855	500	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.2	1.1	2.3	42.6	0.153	0.268	4.7486	500	1500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.2	1.1	2.4	43.8	0.153	0.193	5.0382	500	1500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.4	1.1	2.5	46.6	0.124	0.268	5.6689	500	1600
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.4	1.1	2.5	47.6	0.124	0.193	5.9405	500	1600
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.4	1.2	2.5	48.5	0.124	0.153	6.1926	500	1700
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.6	1.1	2.6	51.6	0.0991	0.193	7.0892	500	1800
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.6	1.2	2.7	52.7	0.0991	0.153	7.3708	500	1800
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.6	1.4	2.7	53.9	0.0991	0.124	7.6808	500	1800
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.7	1.2	2.8	57.8	0.0754	0.153	9.1112	250	1500
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.7	1.4	2.9	59.2	0.0754	0.124	9.4546	250	1500
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.7	1.6	2.9	60.4	0.0754	0.0991	9.8373	250	1500
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.8	1.4	3.0	63.6	0.0601	0.124	11.2807	250	1500
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.8	1.6	3.1	65.0	0.0601	0.0991	11.7004	250	1600
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	1.8	1.7	3.1	66.6	0.0601	0.0754	12.2949	250	1600
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	2.0	1.7	3.3	72.8	0.047	0.0754	15.0315	250	1800
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	0.13	2.0	1.8	3.4	74.4	0.047	0.0601	15.6837	250	1800

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV 4x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC-0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 4x? * CU/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

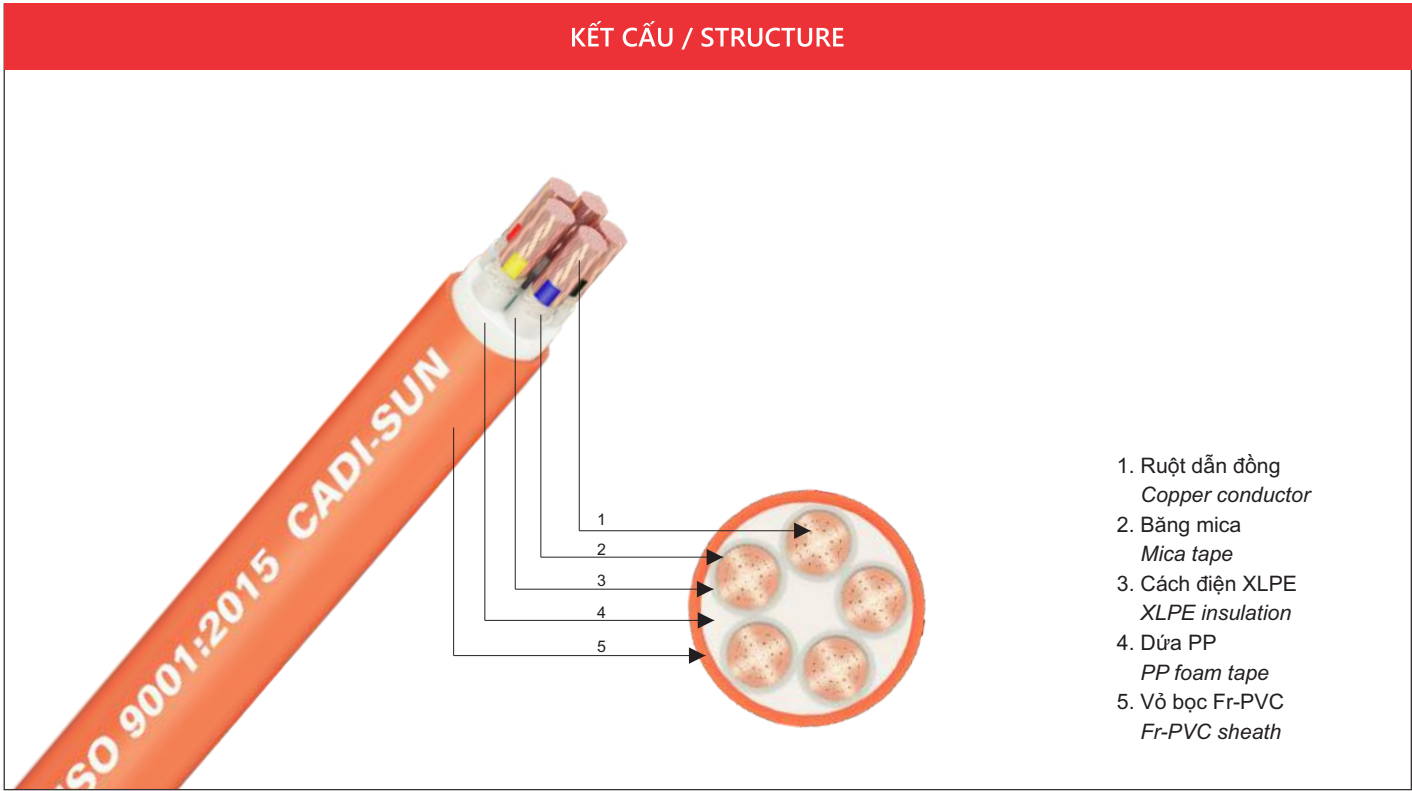
STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	13.9	12.1	0.2367	2000	1100
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	14.8	7.41	0.2900	2000	1200
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	16.3	4.61	0.3787	2000	1300
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	17.5	3.08	0.4728	2000	1300
5	FRN-CXV 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	19.0	1.83	0.6446	2000	1400
6	FRN-CXV 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	21.4	1.15	0.9017	1000	1300
7	FRN-CXV 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	25.4	0.727	1.3371	1000	1400
8	FRN-CXV 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.9	28.4	0.524	1.7566	1000	1500
9	FRN-CXV 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.0	31.7	0.387	2.3098	1000	1500
10	FRN-CXV 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.1	36.4	0.268	3.1797	1000	1800
11	FRN-CXV 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.3	40.9	0.193	4.2753	500	1500
12	FRN-CXV 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.4	44.7	0.153	5.2875	500	1500
13	FRN-CXV 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.6	49.9	0.124	6.5212	500	1700
14	FRN-CXV 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.7	55.1	0.0991	8.0581	500	1800
15	FRN-CXV 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.0	62.2	0.0754	10.4544	250	1500
16	FRN-CXV 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.2	68.2	0.0601	12.9352	250	1700
17	FRN-CXV 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.4	76.3	0.0470	16.5819	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV 5x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC-0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 5 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV 5x? * CU/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



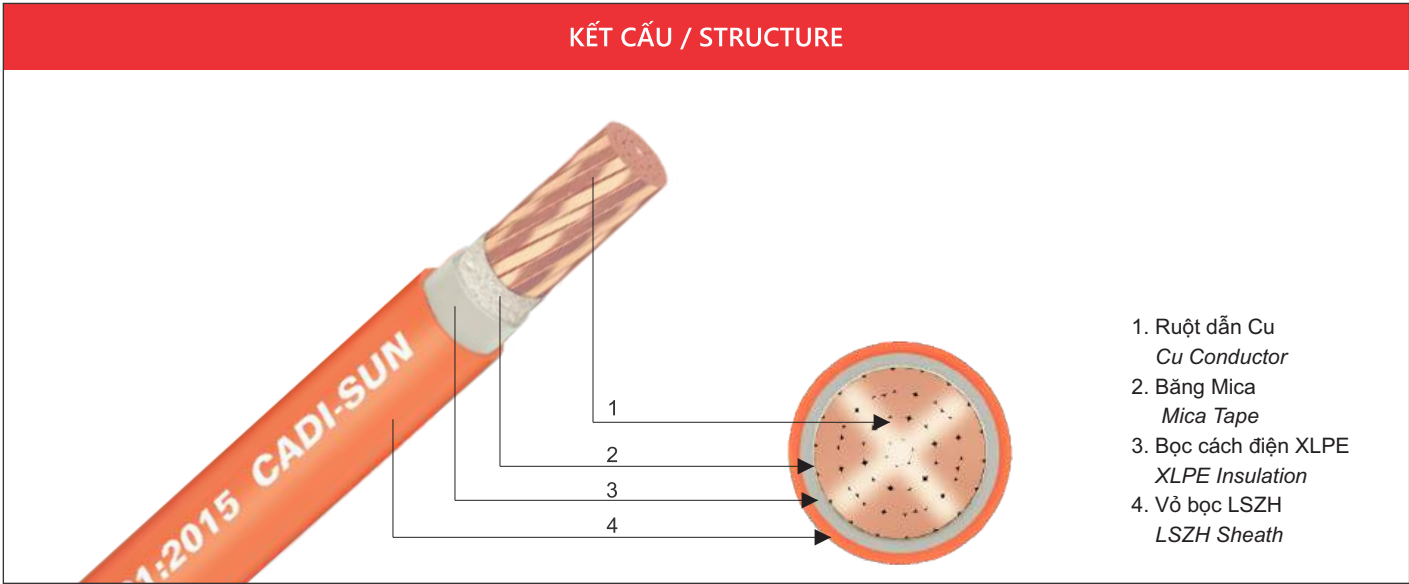
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC danh nghĩa Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	16.1	12.1	0.3022	2000	1300
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	17.3	7.41	0.3739	2000	1300
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	19.1	4.61	0.4886	2000	1400
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	20.6	3.08	0.6116	2000	1500
5	FRN-CXV 5x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	22.4	1.83	0.8314	2000	1500
6	FRN-CXV 5x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	25.6	1.15	1.1732	1000	1400
7	FRN-CXV 5x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.9	30.6	0.727	1.7436	1000	1500
8	FRN-CXV 5x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	2.1	34.3	0.524	2.2851	1000	1700
9	FRN-CXV 5x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.2	38.4	0.387	3.0025	1000	1800
10	FRN-CXV 5x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.4	44.3	0.268	4.1663	1000	2000
11	FRN-CXV 5x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.6	49.8	0.193	5.5488	500	1700
12	FRN-CXV 5x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.7	54.5	0.153	6.8551	500	1800
13	FRN-CXV 5x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.9	60.9	0.124	8.4465	500	1900
14	FRN-CXV 5x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	3.1	67.4	0.0991	10.4563	500	2100
15	FRN-CXV 5x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.4	76.1	0.0754	13.5906	250	1800
16	FRN-CXV 5x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.7	83.6	0.0601	16.8262	250	1900
17	FRN-CXV 5x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	4.0	93.8	0.0470	21.5884	200	1900

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

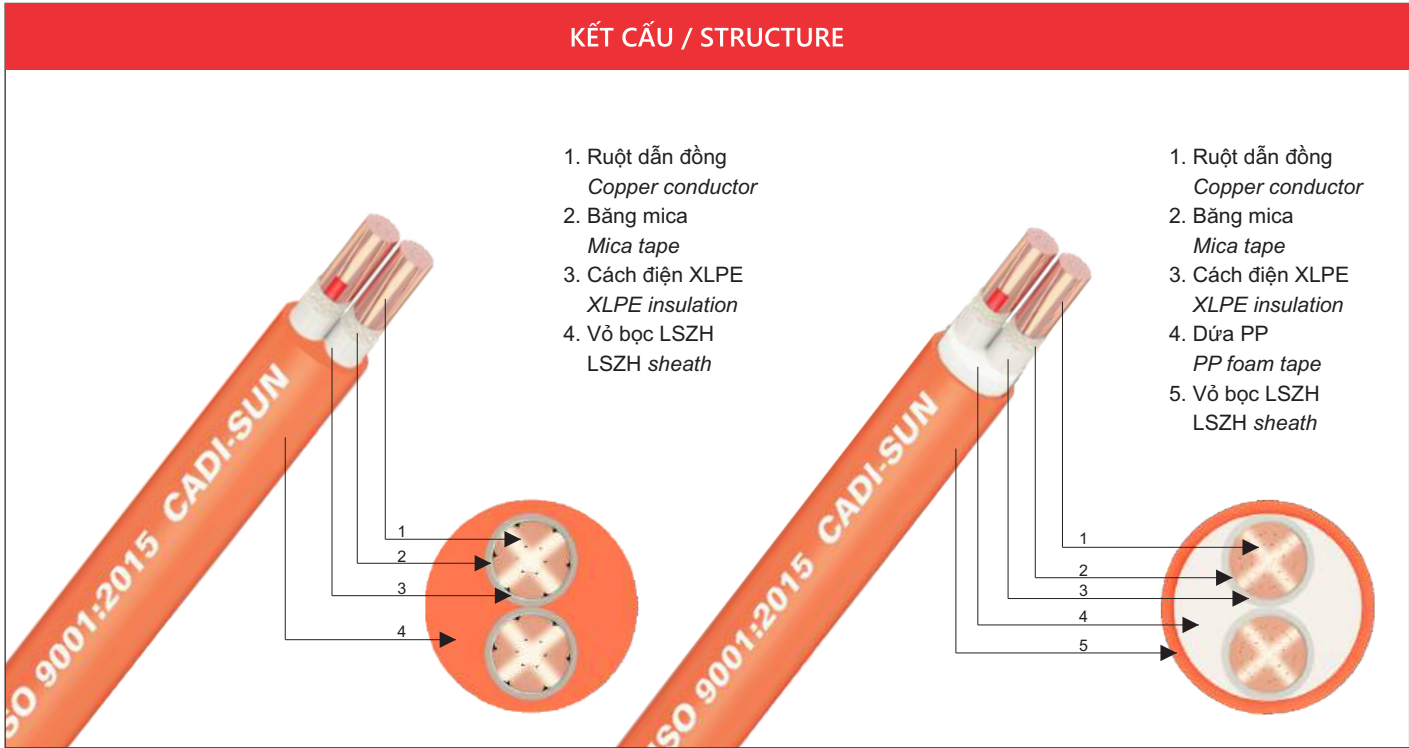
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRL-CXL 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	6.6	12.1	0.1	200	Cuộn
2	FRL-CXL 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	7.0	7.41	0.07	200	Cuộn
3	FRL-CXL 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	7.6	4.61	0.09	200	Cuộn
4	FRL-CXL 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.4	8.1	3.08	0.11	200	Cuộn
5	FRL-CXL 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.4	8.7	1.83	0.15	200	Cuộn
6	FRL-CXL 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.4	9.7	1.15	0.21	200	Cuộn
7	FRL-CXL 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.4	11.3	0.727	0.310	200	Cuộn
8	FRL-CXL 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.4	12.4	0.524	0.406	2000	1000
9	FRL-CXL 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.4	13.7	0.387	0.532	2000	1100
10	FRL-CXL 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.4	15.5	0.268	0.734	2000	1300
11	FRL-CXL 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.5	17.4	0.193	0.991	2000	1300
12	FRL-CXL 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.6	19.1	0.153	1.233	1000	1100
13	FRL-CXL 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.6	21.1	0.124	1.516	1000	1200
14	FRL-CXL 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	1.7	23.3	0.0991	1.8786	1000	1300
15	FRL-CXL 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	1.8	26.2	0.0754	2.4419	1000	1400
16	FRL-CXL 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	1.9	28.7	0.0601	3.0263	1000	1500
17	FRL-CXL 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	2.0	32.1	0.0470	3.8867	500	1300
18	FRL-CXL 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.2	2.1	35.9	0.0366	4.8893	500	1400
19	FRL-CXL 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.4	2.3	40.5	0.0283	6.2869	500	1500
20	FRL-CXL 1x800	61	Compact	≈ 34	0.13	2.6	2.4	45.0	0.0221	7.9818	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

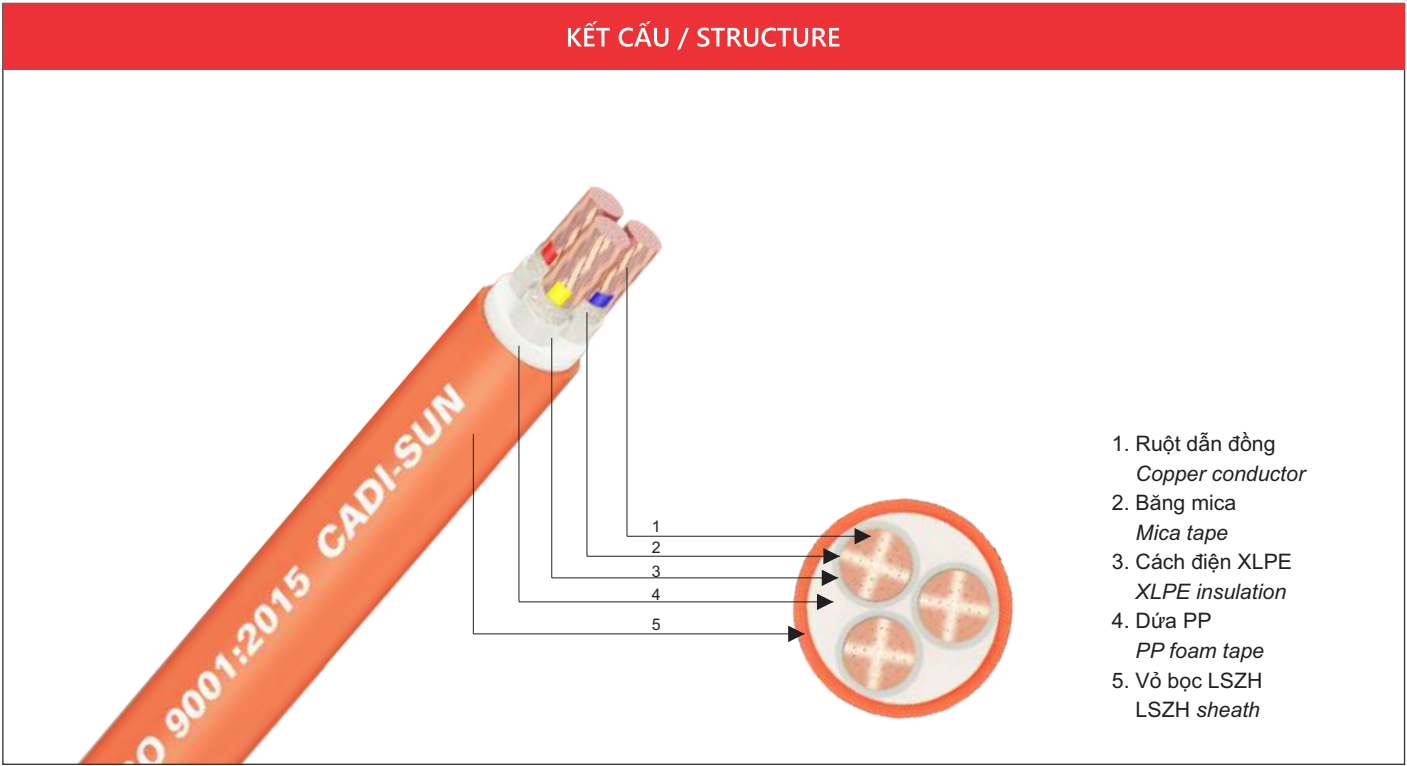


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
No. mm mm mm mm mm mm mm Ω/km kg/m m/lô mm												
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG VẬT LIỆU PVC												
1	FRL-CXL 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	11.1	12.1	0.1492	200	Cuộn
2	FRL-CXL 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	11.9	7.41	0.1823	200	Cuộn
3	FRL-CXL 2x4.0 (Đặc)	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	13.1	4.61	0.2356	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG SỢI PP												
1	FRL-CXL 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	12.3	12.1	0.1588	200	Cuộn
2	FRL-CXL 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	13.1	7.41	0.1905	200	Cuộn
3	FRL-CXL 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	14.3	4.61	0.2411	200	Cuộn
4	FRL-CXL 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	15.3	3.08	0.2943	3000	1400
5	FRL-CXL 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	16.5	1.83	0.3872	2000	1300
6	FRL-CXL 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	18.5	1.15	0.5297	2000	1400
7	FRL-CXL 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	21.7	0.727	0.7698	2000	1500
8	FRL-CXL 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.8	23.9	0.524	0.9914	1000	1300

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI, KHÔNG HALOGEN 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI LSZH * FRL-CXL 3x? - Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT, HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 3x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRL-CXL 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	12.9	12.1	0.1849	2000	1100
2	FRL-CXL 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	13.8	7.41	0.2275	2000	1100
3	FRL-CXL 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	15.1	4.61	0.2946	2000	1300
4	FRL-CXL 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	16.2	3.08	0.3670	2000	1300
5	FRL-CXL 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	17.5	1.83	0.4965	2000	1300
6	FRL-CXL 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	19.6	1.15	0.6909	2000	1500
7	FRL-CXL 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	23.1	0.727	1.0204	1000	1300
8	FRL-CXL 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.8	25.6	0.524	1.3328	1000	1400
9	FRL-CXL 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.9	28.7	0.387	1.7512	1000	1500
10	FRL-CXL 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.0	32.9	0.268	2.4222	1000	1600
11	FRL-CXL 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.1	36.7	0.193	3.2177	1000	1800
12	FRL-CXL 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.3	40.4	0.153	4.0024	1000	1900
13	FRL-CXL 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.4	44.9	0.124	4.9158	500	1500
14	FRL-CXL 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.6	49.7	0.0991	6.0940	500	1700
15	FRL-CXL 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	2.8	56.0	0.0754	7.8844	250	1500
16	FRL-CXL 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	2.9	61.1	0.0601	9.7253	250	1500
17	FRL-CXL 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.2	68.6	0.0470	12.5051	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / STRUCTURE

1. Ruột dẫn đồng
Copper conductor

2. Băng mica
Mica tape

3. Cách điện XLPE
XLPE insulation

4. Dừa PP
PP foam tape

5. Vỏ bọc LSZH
LSZH sheath

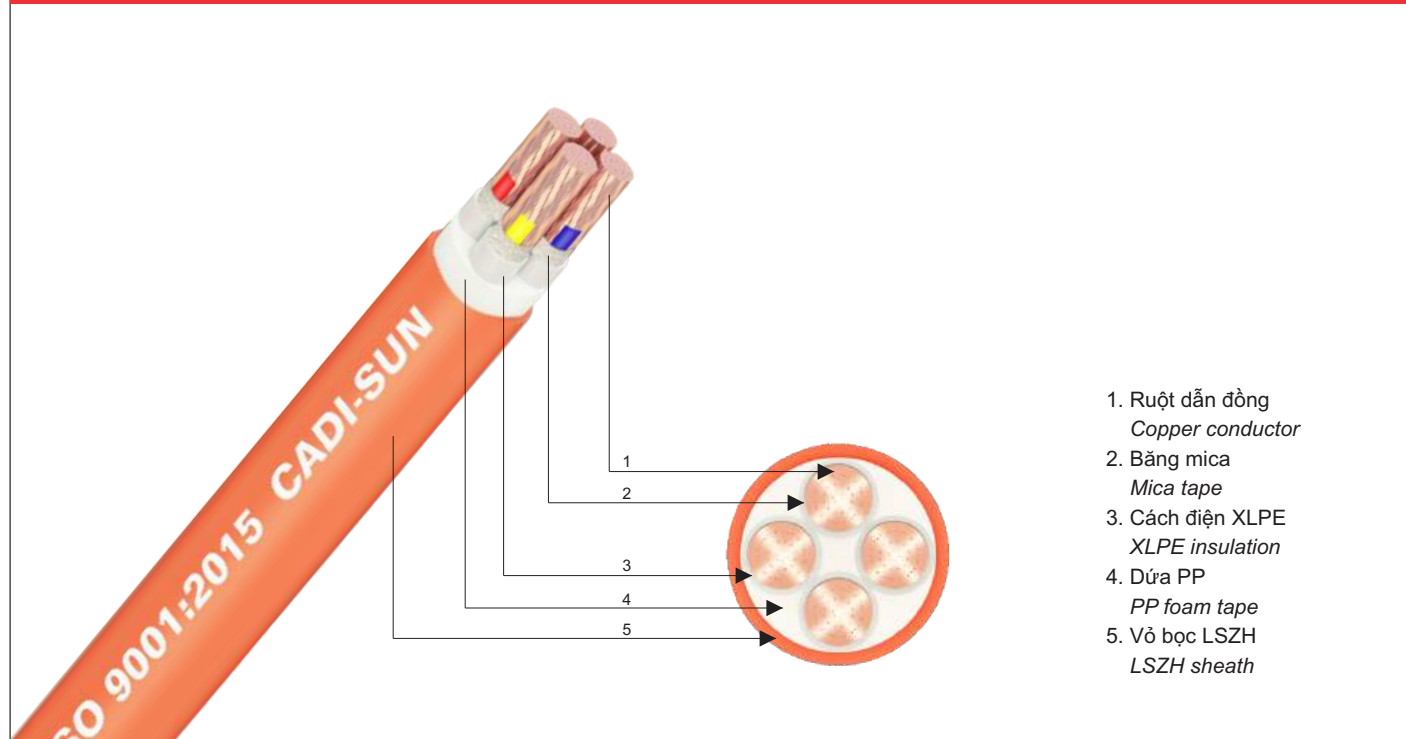
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày băng mica Thickness of mica tape		Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc LSZH đanh nghĩa Nominal Thickness of LSZH Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral	mm	mm	Pha Phase	Trung tính Neutral	kg/m	m/lô	mm
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor											
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km				
1	FRL-CXL 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	14.6	7.41	12.1	0.2590	2000	1200
2	FRL-CXL 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤2.7	7	0.67	≤2.2	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	15.9	4.61	7.41	0.3356	2000	1300
3	FRL-CXL 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤3.3	7	0.86	≤2.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	17.2	3.08	4.61	0.4273	2000	1300
4	FRL-CXL 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤3.3	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	18.6	1.83	3.08	0.5769	1000	1100
5	FRL-CXL 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	20.8	1.15	1.83	0.8098	1000	1200
6	FRL-CXL 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.8	24.3	0.727	1.15	1.1912	1000	1300
7	FRL-CXL 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.8	26.5	0.524	1.15	1.4967	1000	1400
8	FRL-CXL 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	0.9	0.9	1.8	27.4	0.524	0.727	1.6048	1000	1400
9	FRL-CXL 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.9	30.0	0.387	0.727	2.0104	1000	1500
10	FRL-CXL 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.0	0.9	1.9	30.7	0.387	0.524	2.1149	1000	1500
11	FRL-CXL 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.1	0.9	2.1	34.5	0.268	0.524	2.7697	1000	1700
12	FRL-CXL 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.1	35.3	0.268	0.387	2.9079	1000	1700
13	FRL-CXL 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.2	38.6	0.193	0.387	3.7064	500	1400
14	FRL-CXL 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.1	1.1	2.2	39.6	0.193	0.268	3.9205	500	1500
15	FRL-CXL 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.2	1.1	2.3	42.6	0.153	0.268	4.6755	500	1500
16	FRL-CXL 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.2	1.1	2.4	43.8	0.153	0.193	4.9600	500	1500
17	FRL-CXL 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.4	1.1	2.5	46.6	0.124	0.268	5.5823	500	1600
18	FRL-CXL 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.4	1.1	2.5	47.6	0.124	0.193	5.8519	500	1600
19	FRL-CXL 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.4	1.2	2.5	48.5	0.124	0.153	6.1022	500	1700
20	FRL-CXL 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.6	1.1	2.6	51.6	0.0991	0.193	6.9893	500	1800
21	FRL-CXL 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.6	1.2	2.7	52.7	0.0991	0.153	7.2651	500	1800
22	FRL-CXL 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.6	1.4	2.7	53.9	0.0991	0.124	7.5725	500	1800
23	FRL-CXL 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.7	1.2	2.8	57.8	0.0754	0.153	8.9908	250	1500
24	FRL-CXL 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.7	1.4	2.9	59.2	0.0754	0.124	9.3271	250	1500
25	FRL-CXL 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.7	1.6	2.9	60.4	0.0754	0.0991	9.7071	250	1500
26	FRL-CXL 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.8	1.4	3.0	63.6	0.0601	0.124	11.1389	250	1500
27	FRL-CXL 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.8	1.6	3.1	65.0	0.0601	0.0991	11.5509	250	1600
28	FRL-CXL 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	1.8	1.7	3.1	66.6	0.0601	0.0754	12.1415	250	1600
29	FRL-CXL 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	2.0	1.7	3.3	72.8	0.0470	0.0754	14.8532	250	1800
30	FRL-CXL 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	0.13	2.0	1.8	3.4	74.4	0.0470	0.0601	15.4962	250	1800

96 | CADI-SUN Wire & Cable

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY ÍT KHÓI, KHÔNG HALOGEN 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI LSZH * FRL-CXL 4x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED, 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT, HALOGEN FREE CABLE * FRL-CXL 4x? * Cu/Mica/XLPE/LSZH - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, IEC 60331, IEC 60332, 61034, 60754

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nominal Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc LSZH danh nghĩa Thickness of LSZH Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRL-CXL 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	13.9	12.1	0.2195	2000	1100
2	FRL-CXL 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	14.8	7.41	0.2716	2000	1200
3	FRL-CXL 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	16.3	4.61	0.3581	2000	1300
4	FRL-CXL 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	17.5	3.08	0.4505	2000	1300
5	FRL-CXL 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	19.0	1.83	0.6202	2000	1400
6	FRL-CXL 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	21.4	1.15	0.8739	1000	1300
7	FRL-CXL 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	25.4	0.727	1.3037	1000	1400
8	FRL-CXL 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.9	28.4	0.524	1.7171	1000	1500
9	FRL-CXL 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.0	31.7	0.387	2.2633	1000	1500
10	FRL-CXL 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.1	36.4	0.268	3.1227	1000	1800
11	FRL-CXL 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.3	40.9	0.193	4.2053	500	1500
12	FRL-CXL 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.4	44.7	0.153	5.2076	500	1500
13	FRL-CXL 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.6	49.9	0.124	6.4247	500	1700
14	FRL-CXL 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.7	55.1	0.0991	7.9473	500	1800
15	FRL-CXL 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.0	62.2	0.0754	10.3158	250	1500
16	FRL-CXL 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.2	68.2	0.0601	12.7733	250	1700
17	FRL-CXL 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.4	76.3	0.0470	16.3893	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

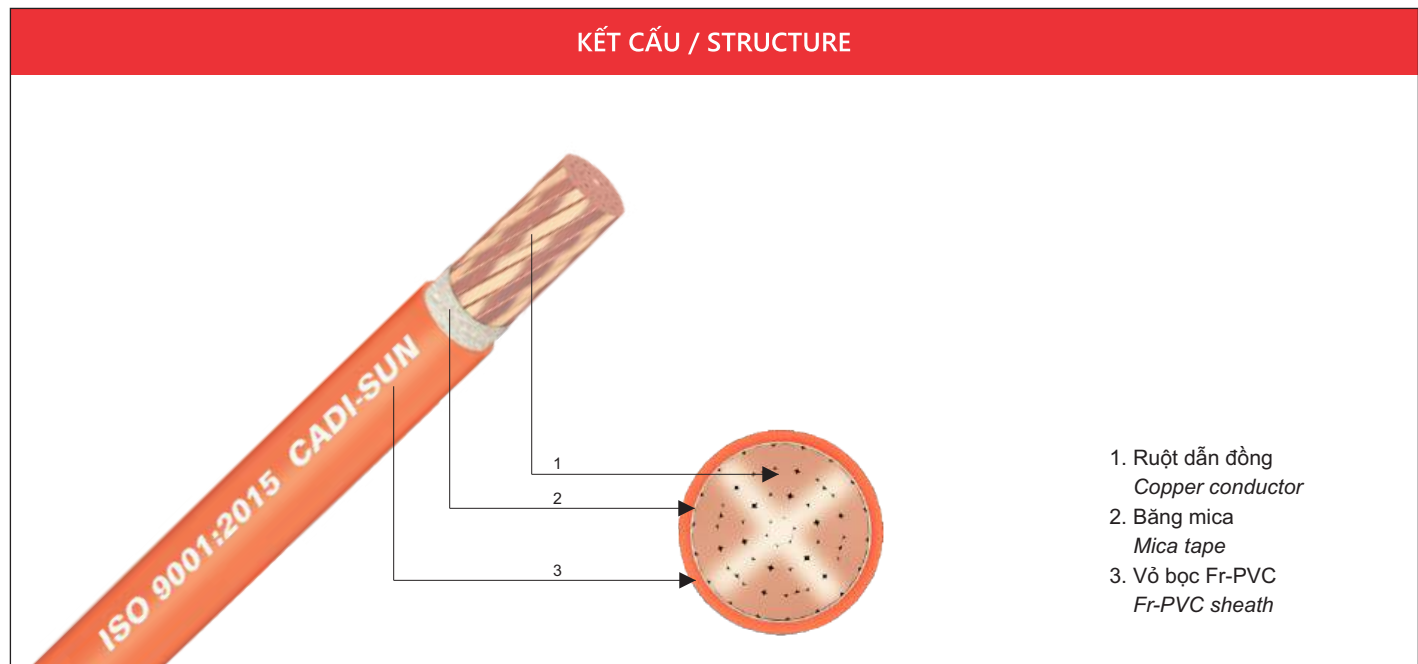
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN FR-PVC * FRN-CV/BS ? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV
FR-PVC SHEATHED 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CV/BS? * Cu/Mica/FR-PVC - 0.6/1 kV



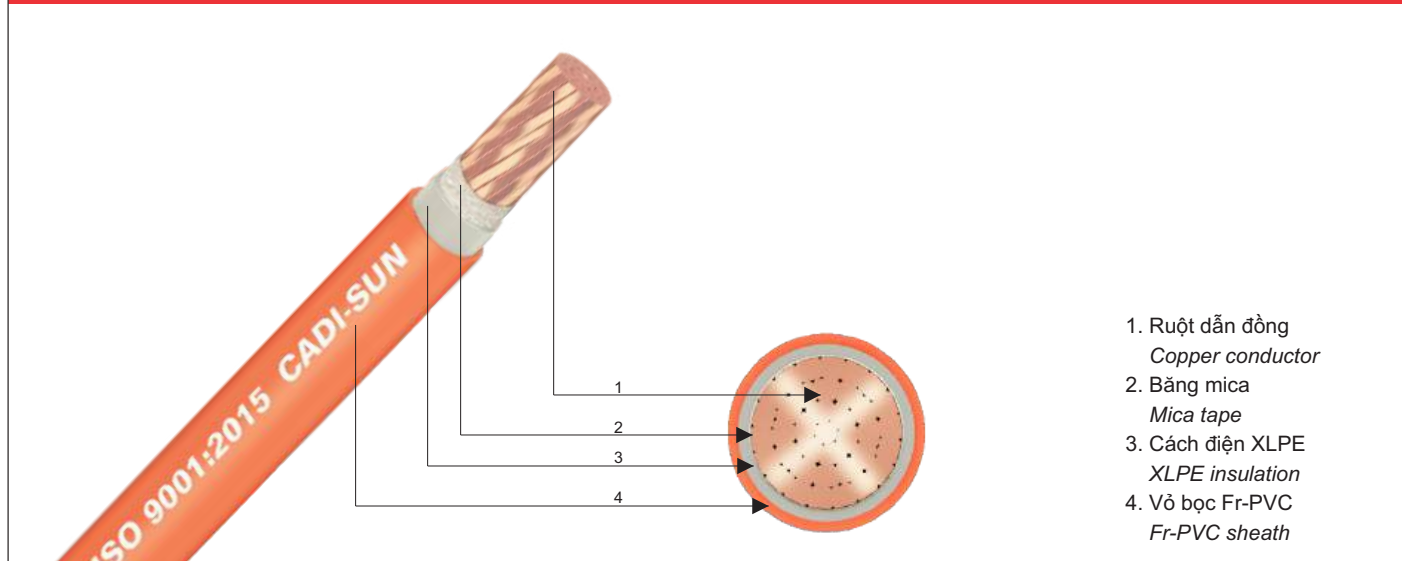
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: AS/NZS 5000.1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện Fr-PVC Nomial Thickness of Fr-PVC Insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor							
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CV/BS 1.5 (HFI-75 Cam)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.8	4.3	13.6	0.0321	100	Cuộn
2	FRN-CV/BS 2.5 (HFI-75 Cam)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.8	4.7	7.41	0.0431	100	Cuộn
3	FRN-CV/BS 4.0 (HFI-75 Cam)	7	0.86	≤ 2.7	0.11	1.0	5.7	4.61	0.0665	100	Cuộn
4	FRN-CV/BS 6.0 (HFI-75 Cam)	7	1.04	≤ 3.3	0.11	1.0	6.3	3.08	0.0885	100	Cuộn
5	FRN-CV/BS 10 (HFI-75 Cam)	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	1.0	6.9	1.83	0.1273	100	Cuộn
6	FRN-CV/BS 16 (HFI-75 Cam)	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	1.0	7.9	1.15	0.1851	100	Cuộn
7	FRN-CV/BS 25 (HFI-75 Cam)	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	1.2	9.5	0.727	0.2834	100	Cuộn
8	FRN-CV/BS 35 (HFI-75 Cam)	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	1.2	10.6	0.524	0.3762	2000	1000
9	FRN-CV/BS 50 (HFI-75 Cam)	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.4	12.1	0.387	0.5077	2000	1000
10	FRN-CV/BS 70 (HFI-75 Cam)	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.4	13.8	0.268	0.7042	2000	1100
11	FRN-CV/BS 95 (HFI-75 Cam)	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.6	15.9	0.193	0.9665	2000	1300
12	FRN-CV/BS 120 (HFI-75 Cam)	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.6	17.2	0.153	1.1931	1000	1000
13	FRN-CV/BS 150 (HFI-75 Cam)	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.8	19.2	0.124	1.4789	1000	1100
14	FRN-CV/BS 185 (HFI-75 Cam)	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	2.0	21.1	0.0991	1.8320	1000	1200
15	FRN-CV/BS 240 (HFI-75 Cam)	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	2.2	24.0	0.0754	2.3958	1000	1300
16	FRN-CV/BS 300 (HFI-75 Cam)	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	2.4	26.5	0.0601	2.9826	1000	1400
17	FRN-CV/BS 400 (HFI-75 Cam)	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.6	29.7	0.0470	3.8363	500	1200
18	FRN-CV/BS 500 (HFI-75 Cam)	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.8	33.3	0.0366	4.8314	500	1300
19	FRN-CV/BS 630 (HFI-75 Cam)	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.8	37.1	0.0283	6.1675	500	1400
20	FRN-CV/BS 800 (HFI-75 Cam)	61	Compact	≈ 34	0.13	2.8	41.0	0.0221	7.8072	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
 Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
 Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
 In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
 CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV/BS 1x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 1 CORE COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 1x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.4	7.0	12.1	0.0660	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 1x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.4	7.4	7.41	0.0794	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 1x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.4	8.0	4.61	0.1006	200	Cuộn
4	FRN-CXV/BS 1x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.4	8.6	3.08	0.1249	200	Cuộn
5	FRN-CXV/BS 1x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.4	9.2	1.83	0.1665	200	Cuộn
6	FRN-CXV/BS 1x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.4	10.2	1.15	0.2287	200	Cuộn
7	FRN-CXV/BS 1x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.4	11.8	0.727	0.3316	200	Cuộn
8	FRN-CXV/BS 1x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.4	12.9	0.524	0.4289	2000	1100
9	FRN-CXV/BS 1x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.4	14.2	0.387	0.5578	2000	1200
10	FRN-CXV/BS 1x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	1.5	16.3	0.268	0.7744	2000	1300
11	FRN-CXV/BS 1x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	1.5	18.0	0.193	1.0284	2000	1400
12	FRN-CXV/BS 1x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	1.6	19.7	0.153	1.2751	1000	1100
13	FRN-CXV/BS 1x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	1.6	21.7	0.124	1.5626	1000	1300
14	FRN-CXV/BS 1x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	1.7	23.8	0.0991	1.9278	1000	1300
15	FRN-CXV/BS 1x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	1.8	26.7	0.0754	2.4990	1000	1400
16	FRN-CXV/BS 1x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	1.9	29.2	0.0601	3.0910	1000	1500
17	FRN-CXV/BS 1x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	2.0	32.6	0.0470	3.9614	500	1300
18	FRN-CXV/BS 1x500	61	Compact	25.3 - 27.6	0.13	2.2	2.1	36.4	0.0366	4.9755	500	1400
19	FRN-CXV/BS 1x630	61	Compact	28.7 - 32.5	0.13	2.4	2.3	41.0	0.0283	6.3899	500	1500
20	FRN-CXV/BS 1x800	61	Compact	≈ 34	0.13	2.6	2.4	45.5	0.0221	8.0996	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

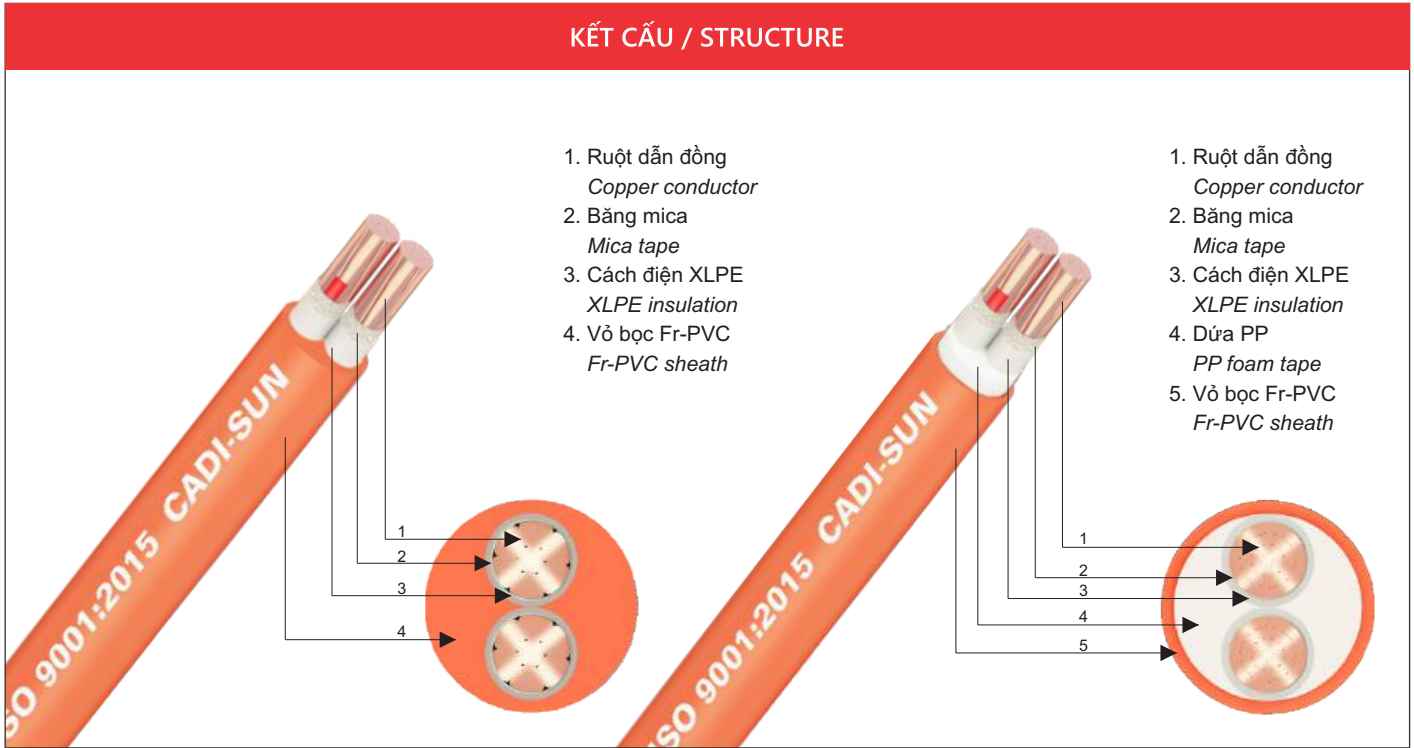
Ngoài các sản phẩm có trong bảng. các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above. the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs. information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV/BS 2x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 2 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 2x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

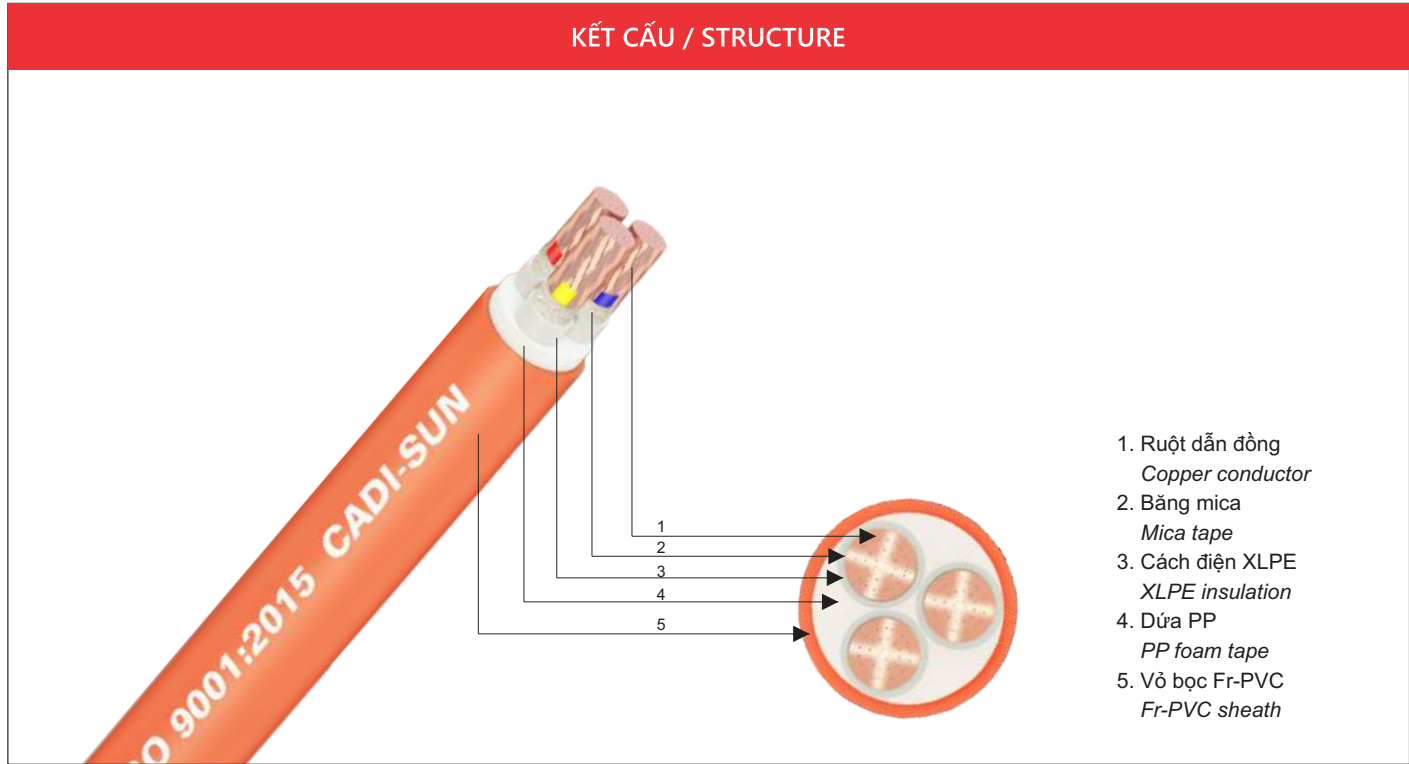


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
No. mm mm mm mm mm mm mm mm Ω/km kg/m m/lô mm												
I. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG VẬT LIỆU PVC												
1	FRN-CXV/BS 2x1.5 (Đặc)	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	11.9	12.1	0.1861	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 2x2.5 (Đặc)	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	12.7	7.41	0.2228	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 2x4.0 (Đặc)	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	13.9	4.61	0.2817	200	Cuộn
II. LOẠI ĐIỆN DÂY KHOẢNG TRỐNG BẢNG SỢI PP												
1	FRN-CXV/BS 2x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	13.1	12.1	0.1905	200	Cuộn
2	FRN-CXV/BS 2x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	13.9	7.41	0.2243	200	Cuộn
3	FRN-CXV/BS 2x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	15.1	4.61	0.2779	200	Cuộn
4	FRN-CXV/BS 2x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	16.3	3.08	0.3389	3000	1500
5	FRN-CXV/BS 2x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	17.5	1.83	0.4351	2000	1300
6	FRN-CXV/BS 2x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	19.5	1.15	0.5832	2000	1400
7	FRN-CXV/BS 2x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	22.7	0.727	0.8318	2000	1500
8	FRN-CXV/BS 2x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.8	25.1	0.524	1.0665	1000	1300
9	FRN-CXV/BS 2x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.8	27.7	0.387	1.3600	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 2x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.0	32.0	0.268	1.8809	1000	1500
11	FRN-CXV/BS 2x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.1	35.6	0.193	2.4544	1000	1700
12	FRN-CXV/BS 2x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.2	38.8	0.153	3.0123	500	1400
13	FRN-CXV/BS 2x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.3	43.0	0.124	3.7023	500	1500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV/BS 3x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 3 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 3x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max.Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lỗ Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 3x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	13.8	12.1	0.2205	2000	1100
2	FRN-CXV/BS 3x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	14.6	7.41	0.2634	2000	1200
3	FRN-CXV/BS 3x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	15.9	4.61	0.3338	2000	1300
4	FRN-CXV/BS 3x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	17.2	3.08	0.4147	2000	1300
5	FRN-CXV/BS 3x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	18.5	1.83	0.5478	2000	1400
6	FRN-CXV/BS 3x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	20.7	1.15	0.7513	2000	1500
7	FRN-CXV/BS 3x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	24.2	0.727	1.0906	1000	1300
8	FRN-CXV/BS 3x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.8	26.7	0.524	1.4104	1000	1400
9	FRN-CXV/BS 3x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	1.9	29.8	0.387	1.8395	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 3x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.1	34.4	0.268	2.5372	1000	1700
11	FRN-CXV/BS 3x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.2	38.2	0.193	3.3650	1000	1800
12	FRN-CXV/BS 3x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.3	41.7	0.153	4.1495	1000	1900
13	FRN-CXV/BS 3x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.4	46.2	0.124	5.0809	500	1600
14	FRN-CXV/BS 3x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.6	50.8	0.0991	6.2691	500	1800
15	FRN-CXV/BS 3x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	2.8	57.0	0.0754	8.0822	250	1500
16	FRN-CXV/BS 3x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.0	62.4	0.0601	9.9827	250	1500
17	FRN-CXV/BS 3x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.2	69.7	0.0470	12.7747	250	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV/BS 3x+1x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED, 4 CORES (1 CORE NEUTRAL IS SMALL) COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 3x+1x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE

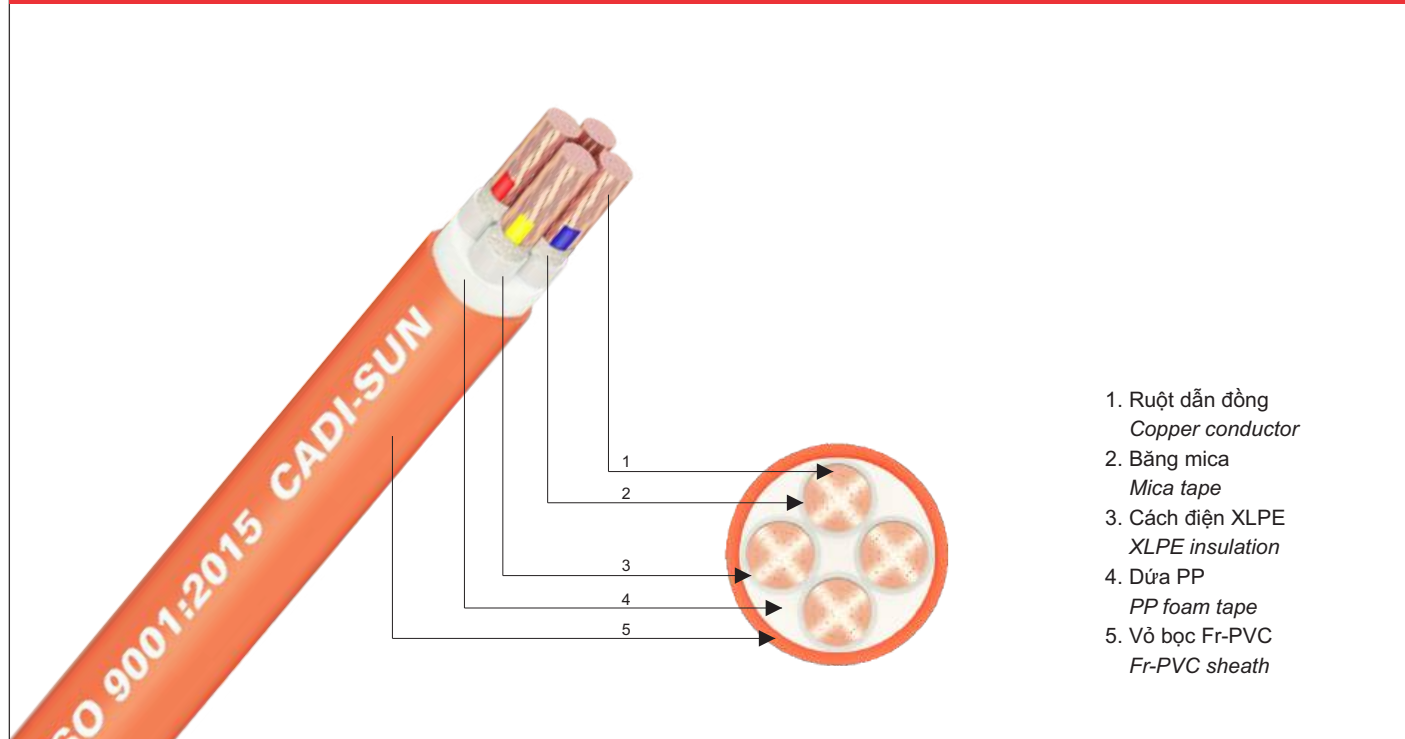
- Ruột dẫn đồng
Copper conductor
- Băng mica
Mica tape
- Cách điện XLPE
XLPE insulation
- Dừa PP
PP foam tape
- Vỏ bọc Fr-PVC
Fr-PVC sheath

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure						Chiều dày băng mica Thickness of mica tape		Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Nominal Thickness of Fr-PVC Sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length	Cỡ lõi Roller's size
		Pha Phase			Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral			
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor											
		No.	mm	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm²	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 3x2.5+1x1.5	7	0.67	≤2.2	7	0.52	≤1.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	15.6	7.41	12.1	0.3017	2000	1300
2	FRN-CXV/BS 3x4.0+1x2.5	7	0.86	≤2.7	7	0.67	≤2.2	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	16.9	4.61	7.41	0.3822	2000	1300
3	FRN-CXV/BS 3x6.0+1x4.0	7	1.04	≤3.3	7	0.86	≤2.7	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	18.4	3.08	4.61	0.4834	2000	1400
4	FRN-CXV/BS 3x10+1x6.0	7	Compact	3.6 - 4.0	7	1.04	≤3.3	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	19.8	1.83	3.08	0.6375	1000	1100
5	FRN-CXV/BS 3x16+1x10	7	Compact	4.6 - 5.2	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.11	0.7	0.7	1.8	22.0	1.15	1.83	0.8774	1000	1300
6	FRN-CXV/BS 3x25+1x16	7	Compact	5.6 - 6.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.8	25.7	0.727	1.15	1.2763	1000	1400
7	FRN-CXV/BS 3x35+1x16	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	4.6 - 5.2	0.13	0.11	0.9	0.7	1.8	27.7	0.524	1.15	1.5762	1000	1500
8	FRN-CXV/BS 3x35+1x25	7	Compact	6.6 - 7.5	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	0.9	0.9	1.9	28.9	0.524	0.727	1.7044	1000	1500
9	FRN-CXV/BS 3x50+1x25	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.13	1.0	0.9	2.0	31.5	0.387	0.727	2.1272	1000	1500
10	FRN-CXV/BS 3x50+1x35	7	Compact	7.7 - 8.6	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.0	0.9	2.0	32.1	0.387	0.524	2.2301	1000	1500
11	FRN-CXV/BS 3x70+1x35	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.13	1.1	0.9	2.1	35.9	0.268	0.524	2.8966	1000	1700
12	FRN-CXV/BS 3x70+1x50	19	Compact	9.3 - 10.2	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.1	36.7	0.268	0.387	3.0376	1000	1800
13	FRN-CXV/BS 3x95+1x50	19	Compact	11.0 - 12.0	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	0.13	1.1	1.0	2.2	39.9	0.193	0.387	3.8460	500	1500
14	FRN-CXV/BS 3x95+1x70	19	Compact	11.0 - 12.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.1	1.1	2.3	41.3	0.193	0.268	4.0944	500	1500
15	FRN-CXV/BS 3x120+1x70	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.2	1.1	2.4	44.2	0.153	0.268	4.8599	500	1500
16	FRN-CXV/BS 3x120+1x95	19	Compact	12.3 - 13.5	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.2	1.1	2.4	45.2	0.153	0.193	5.1090	500	1500
17	FRN-CXV/BS 3x150+1x70	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	0.13	1.4	1.1	2.5	48.1	0.124	0.268	5.7712	500	1700
18	FRN-CXV/BS 3x150+1x95	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.4	1.1	2.5	49.1	0.124	0.193	6.0448	500	1700
19	FRN-CXV/BS 3x150+1x120	19	Compact	13.7 - 15.0	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.4	1.2	2.6	50.2	0.124	0.153	6.3232	500	1700
20	FRN-CXV/BS 3x185+1x95	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	0.13	1.6	1.1	2.7	53.0	0.0991	0.193	7.2066	500	1800
21	FRN-CXV/BS 3x185+1x120	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.6	1.2	2.7	53.9	0.0991	0.153	7.4645	500	1800
22	FRN-CXV/BS 3x185+1x150	37	Compact	15.3 - 16.8	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.6	1.4	2.7	55.1	0.0991	0.124	7.7765	500	1800
23	FRN-CXV/BS 3x240+1x120	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	0.13	1.7	1.2	2.9	59.2	0.0754	0.153	9.2412	250	1500
24	FRN-CXV/BS 3x240+1x150	37	Compact	17.6 - 19.2	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.7	1.4	2.9	60.4	0.0754	0.124	9.5584	250	1500
25	FRN-CXV/BS 3x240+1x185	37	Compact	17.6 - 19.2	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.7	1.6	3.0	61.8	0.0754	0.0991	9.9722	250	1500
26	FRN-CXV/BS 3x300+1x150	37	Compact	19.7 - 21.6	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	0.13	1.8	1.4	3.1	65.0	0.0601	0.124	11.4236	250	1600
27	FRN-CXV/BS 3x300+1x185	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	0.13	1.8	1.6	3.1	66.2	0.0601	0.0991	11.8131	250	1600
28	FRN-CXV/BS 3x300+1x240	37	Compact	19.7 - 21.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	1.8	1.7	3.2	68.0	0.0601	0.0754	12.4434	250	1700
29	FRN-CXV/BS 3x400+1x240	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	0.13	2.0	1.7	3.4	74.2	0.0470	0.0754	15.1936	250	1800
30	FRN-CXV/BS 3x400+1x300	61	Compact	22.3 - 24.6	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	0.13	2.0	1.8	3.4	75.6	0.0470	0.0601	15.8124	250	1800

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC * FRN-CXV/BS 4x ? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV
XLPE INSULATED, FR-PVC SHEATHED 4 CORES COPPER FIRE RESISTANT CABLE * FRN-CXV/BS 4x? * Cu/Mica/XLPE/FR-PVC - 0.6/1 kV

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1, IEC 60502-1, BS 6387

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày băng mica Thickness of mica tape	Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial Thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc Fr-PVC Thickness of Fr-PVC Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	ĐK ruột dẫn Diameter of Conductor								
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/lô	mm
1	FRN-CXV/BS 4x1.5	7	0.52	≤ 1.7	0.11	0.7	1.8	14.8	12.1	0.2580	2000	1200
2	FRN-CXV/BS 4x2.5	7	0.67	≤ 2.2	0.11	0.7	1.8	15.8	7.41	0.3149	2000	1300
3	FRN-CXV/BS 4x4.0	7	0.86	≤ 2.7	0.11	0.7	1.8	17.3	4.61	0.4058	2000	1300
4	FRN-CXV/BS 4x6.0	7	1.04	≤ 3.3	0.11	0.7	1.8	18.7	3.08	0.5077	2000	1400
5	FRN-CXV/BS 4x10	7	Compact	3.6 - 4.0	0.11	0.7	1.8	20.2	1.83	0.6821	2000	1500
6	FRN-CXV/BS 4x16	7	Compact	4.6 - 5.2	0.11	0.7	1.8	22.6	1.15	0.9434	1000	1300
7	FRN-CXV/BS 4x25	7	Compact	5.6 - 6.5	0.13	0.9	1.8	26.7	0.727	1.3886	1000	1400
8	FRN-CXV/BS 4x35	7	Compact	6.6 - 7.5	0.13	0.9	1.9	29.6	0.524	1.8093	1000	1500
9	FRN-CXV/BS 4x50	7	Compact	7.7 - 8.6	0.13	1.0	2.0	32.9	0.387	2.3684	1000	1600
10	FRN-CXV/BS 4x70	19	Compact	9.3 - 10.2	0.13	1.1	2.2	38.0	0.268	3.2754	1000	1800
11	FRN-CXV/BS 4x95	19	Compact	11.0 - 12.0	0.13	1.1	2.3	42.3	0.193	4.3618	500	1500
12	FRN-CXV/BS 4x120	19	Compact	12.3 - 13.5	0.13	1.2	2.4	46.2	0.153	5.3644	500	1600
13	FRN-CXV/BS 4x150	19	Compact	13.7 - 15.0	0.13	1.4	2.6	51.4	0.124	6.6304	500	1800
14	FRN-CXV/BS 4x185	37	Compact	15.3 - 16.8	0.13	1.6	2.8	56.5	0.0991	8.1545	500	1900
15	FRN-CXV/BS 4x240	37	Compact	17.6 - 19.2	0.13	1.7	3.0	63.4	0.0754	10.5623	250	1500
16	FRN-CXV/BS 4x300	37	Compact	19.7 - 21.6	0.13	1.8	3.2	69.4	0.0601	13.0533	250	1700
17	FRN-CXV/BS 4x400	61	Compact	22.3 - 24.6	0.13	2.0	3.5	77.7	0.0470	16.7515	200	1700

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

KẾT CẤU / CONSTRUCTION



Tiêu chuẩn áp dụng /Application Standard: TCVN 5933

Tên sản phẩm Specification	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Mức quy định Standard level			
			Cu ϕ 2.6	Cu ϕ 3.0	Cu ϕ 8.0	Cu ϕ 17.0
Đường kính sợi Diameter of wires	mm	TCVN 5933:1995	2.6 ± 0.02	3.0 ± 0.03	8.0 ± 0.5	17.0 ± 0.1
Tiết diện Area	mm²		5.2 ÷ 5.4	6.9 ÷ 7.2	-	-
Suất kéo đứt Tenile strength	N/mm²		200 ÷ 280	200 ÷ 280	-	-
Độ giãn dài tương đối Elongation of break	%		≥ 30	≥ 30	≥ 35	-
Điện trở suất ở 20°C DC resistancs of the at 20°C	Ωmm²/m		≤ 0.01724	≤ 0.01724	≤ 0.01724	-
Đóng gói / Package	kg/package		500 ÷ 1500/Lồng	500 ÷ 1500/Lồng	2000 ÷ 2500/Cuộn	2000 ÷ 2500/Cuộn

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

KẾT CẤU / CONSTRUCTION



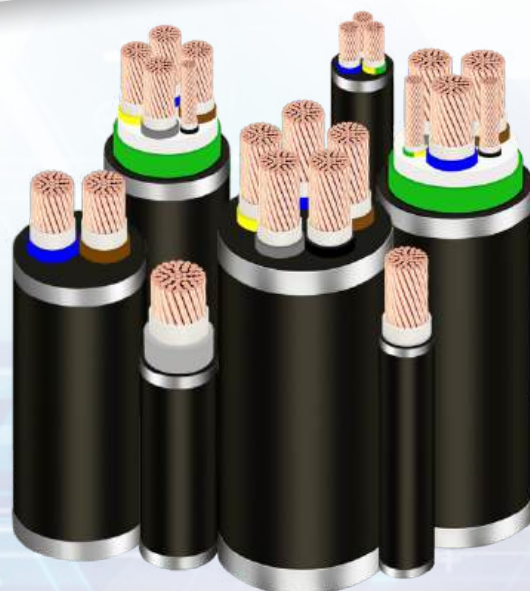
Tiêu chuẩn áp dụng / Application Standard: TCVN 5934

Tên sản phẩm Specification	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method		Mức quy định Standard level	
			AL Φ 3.0	AL Φ 5.0	AL Φ 9.5
Đường kính sợi Diameter of wires	mm	TCVN 5934:1995	3.0 ± 0.03	5.0 ± 0.05	9.5 ± 0.5
Tiết diện Area	mm ²		6.93 ± 7.21	19.24 ± 20.03	-
Suất kéo đứt Tenile strength	N/mm ²		≥ 162	≥ 157	$88 \div 137$
Độ giãn dài tương đối Elongation of break	%		≥ 1.5	≥ 2.0	≥ 3.0
Điện trở suất ở 20°C DC resistancs of the at 20°C	Ωmm ² /m		≤ 0.0283	≤ 0.0283	≤ 0.0283
Đóng gói / Package	kg/package		110 +130/cuộn	120 +140/cuộn	1500 +2400/cuộn

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÁP CAO SU

Specification of rubber cable



KẾT CẤU / STRUCTURE



CÁP HÀN HỒ QUANG - CNR 1x? - CU/NR - 450/750V

ARC WELDING ELECTRODE CABLES - CNR 1x? - CU/NR - 450/750V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-6/IEC 60245-6

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber Sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires					m/cuộn	m/lô
1	CNR 1x16	497	0.20	2.0	10	1.16	0.21059	200	2000
2	CNR 1x25	763	0.20	2.0	11	0.758	0.30112	200	2000
3	CNR 1x35	1071	0.20	2.0	12	0.536	0.40122	200	1000
4	CNR 1x50	1520	0.20	2.2	14	0.379	0.55863	200	1000
5	CNR 1x70	2128	0.20	2.4	16	0.268	0.76862	200	1000
6	CNR 1x95	2907	0.20	2.6	18	0.198	1.02855	200	1000

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 1 LỖI - CNRNR 1x ? - CU/NR/NR - 450/750V

RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED 1 CORES COPPER CABLE - CNRNR 1x? - CU/NR/NR - 450/750V

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						m/cuộn	m/lô
1	CNRNR 1x1.5	25	0.26	0.8	1.4	6	13.3	0.05494	200	2000
2	CNRNR 1x2.5	42	0.26	0.9	1.4	7	7.98	0.07172	200	2000
3	CNRNR 1x4.0	58	0.28	1.0	1.5	8	4.95	0.09819	200	2000
4	CNRNR 1x6.0	88	0.28	1.0	1.6	8	3.30	0.12731	200	2000
5	CNRNR 1x10	154	0.28	1.2	1.8	10	1.91	0.20236	200	2000
6	CNRNR 1x16	238	0.28	1.2	1.9	11	1.21	0.27386	200	2000
7	CNRNR 1x25	371	0.28	1.4	2.0	13	0.780	0.39497	200	2000
8	CNRNR 1x35	518	0.28	1.4	2.2	15	0.554	0.51775	200	1000
9	CNRNR 1x50	741	0.28	1.6	2.4	17	0.386	0.71947	200	1000
10	CNRNR 1x70	418	0.45	1.6	2.6	20	0.272	0.98237	200	1000
11	CNRNR 1x95	551	0.45	1.8	2.8	22	0.206	1.27000	200	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

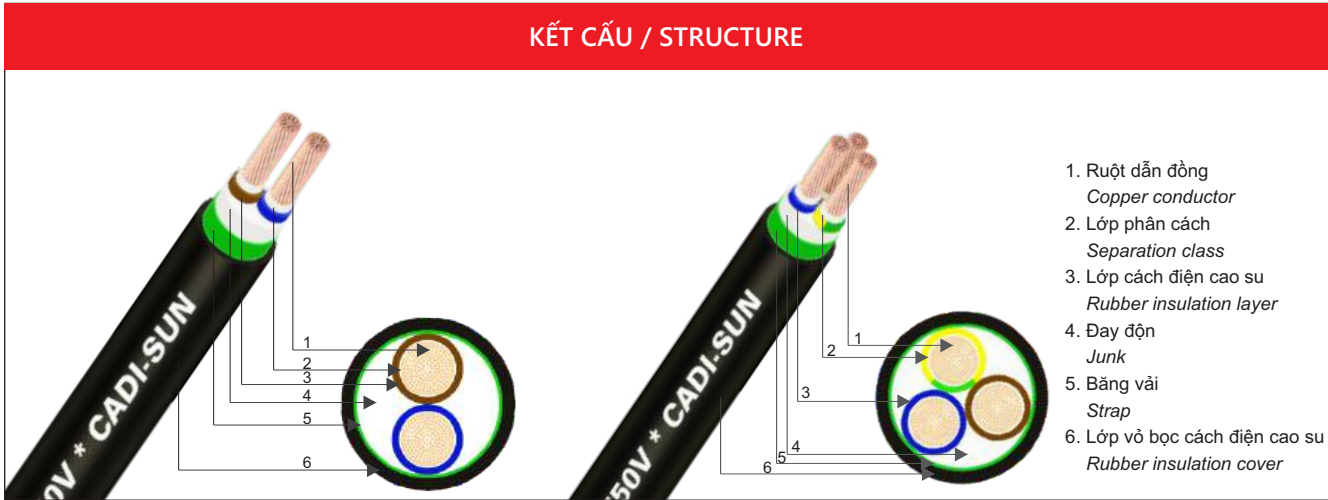
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V
RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED COPPER CABLE - CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V



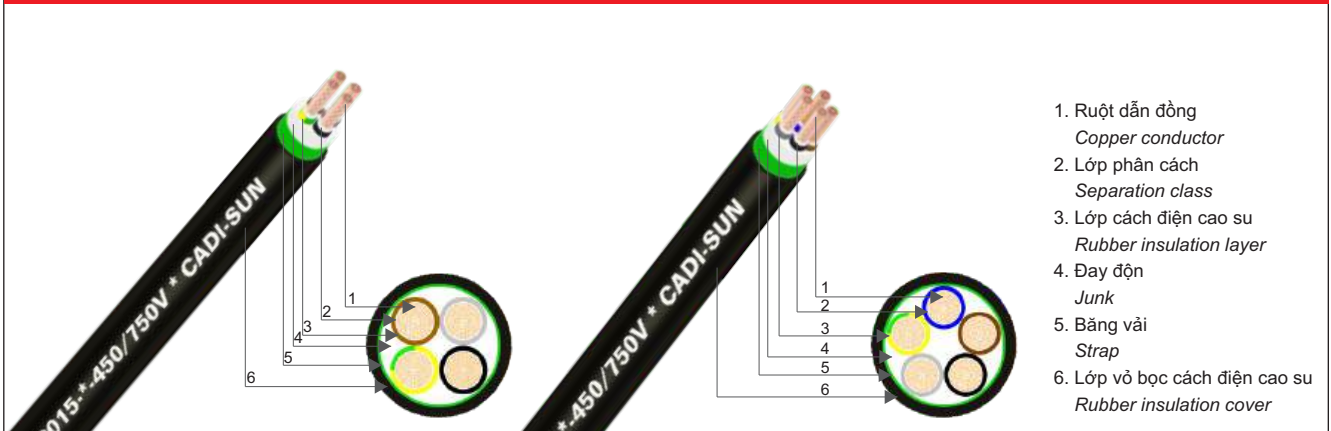
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length	
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires							
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn	m/lô
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 2 RUỘT - CNRNR 2x ? - CU/NR/NR - 450/750V										
1	CNRNR 2x1.0	30	0.20	0.8	1.3	9	19.5	0.09403	200	
2	CNRNR 2x1.5	25	0.26	0.8	1.5	10	13.3	0.11760	200	
3	CNRNR 2x2.5	42	0.26	0.9	1.7	12	7.98	0.16771	200	
4	CNRNR 2x4.0	58	0.28	1.0	1.8	13	4.95	0.22657	200	
5	CNRNR 2x6.0	88	0.28	1.0	2.0	15	3.30	0.29551	200	
6	CNRNR 2x10	154	0.28	1.2	3.1	20	1.91	0.54123	1000	
7	CNRNR 2x16	238	0.28	1.2	3.3	22	1.21	0.71101	1000	
8	CNRNR 2x25	371	0.28	1.4	3.6	26	0.780	1.01655	1000	
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 3 RUỘT - CNRNR 3x ? - CU/NR/NR - 450/750V										
1	CNRNR 3x1.0	30	0.20	0.8	1.4	10	19.5	0.11830	200m/cuộn	
2	CNRNR 3x1.5	25	0.26	0.8	1.6	11	13.3	0.15769	200m/cuộn	
3	CNRNR 3x2.5	42	0.26	0.9	1.8	12	7.98	0.21111	200m/cuộn	
4	CNRNR 3x4.0	58	0.28	1.0	1.9	14	4.95	0.28837	200m/cuộn	
5	CNRNR 3x6.0	88	0.28	1.0	2.1	16	3.30	0.37909	200m/cuộn	
6	CNRNR 3x10	154	0.28	1.2	3.3	21	1.91	0.69276	1000	
7	CNRNR 3x16	238	0.28	1.2	3.5	24	1.21	0.92390	1000	
8	CNRNR 3x25	371	0.28	1.4	3.8	28	0.780	1.32735	1000	
9	CNRNR 3x35	518	0.28	1.4	4.1	31	0.554	1.71250	1000	
10	CNRNR 3x50	741	0.28	1.6	4.5	36	0.386	2.35775	1000	
11	CNRNR 3x70	418	0.45	1.6	4.8	41	0.272	3.15991	1000	
12	CNRNR 3x95	551	0.45	1.8	5.3	47	0.206	4.09665	1000	

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V
RUBBER INSULATED RUBBER SHEATHED COPPER CABLE - CNRNR ? - CU/NR/NR - 450/750V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 4 RUỘT - CNRNR 4x ? - CU/NR/NR - 450/750V									
1	CNRNR 4x1.0	30	0.20	0.8	1.5	11	19.5	0.14857	200m/cuộn
2	CNRNR 4x1.5	25	0.26	0.8	1.7	12	13.3	0.19563	200m/cuộn
3	CNRNR 4x2.5	42	0.26	0.9	1.9	14	7.98	0.26210	200m/cuộn
4	CNRNR 4x4.0	58	0.28	1.0	2.0	16	4.95	0.36033	200m/cuộn
5	CNRNR 4x6.0	88	0.28	1.0	2.3	18	3.30	0.48426	200m/cuộn
6	CNRNR 4x10	154	0.28	1.2	3.4	23	1.91	0.85534	1000
7	CNRNR 4x16	238	0.28	1.2	3.6	26	1.21	1.14916	1000
8	CNRNR 4x25	371	0.28	1.4	4.1	31	0.780	1.69420	1000
9	CNRNR 4x35	518	0.28	1.4	4.4	35	0.554	2.18980	1000
10	CNRNR 4x50	741	0.28	1.6	4.8	40	0.386	3.00984	500
11	CNRNR 4x70	418	0.45	1.6	5.2	46	0.272	4.07547	500
12	CNRNR 4x95	551	0.45	1.8	5.9	52	0.206	5.32864	500
CÁP ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU 5 RUỘT - CNRNR 5x ? - CU/NR/NR - 450/750V									
1	CNRNR 5x1.0	30	0.20	0.8	1.6	12	19.5	0.18076	200m/cuộn
2	CNRNR 5x1.5	25	0.26	0.8	1.8	13	13.3	0.23846	200m/cuộn
3	CNRNR 5x2.5	42	0.26	0.9	2.0	15	7.98	0.31941	200m/cuộn
4	CNRNR 5x4.0	58	0.28	1.0	2.2	17	4.95	0.44930	200m/cuộn
5	CNRNR 5x6.0	88	0.28	1.0	2.5	19	3.30	0.60199	200m/cuộn
6	CNRNR 5x10	154	0.28	1.2	3.6	25	1.91	1.05128	1000
7	CNRNR 5x16	238	0.28	1.2	3.9	29	1.21	1.43105	1000
8	CNRNR 5x25	371	0.28	1.4	4.4	34	0.780	2.10413	1000

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

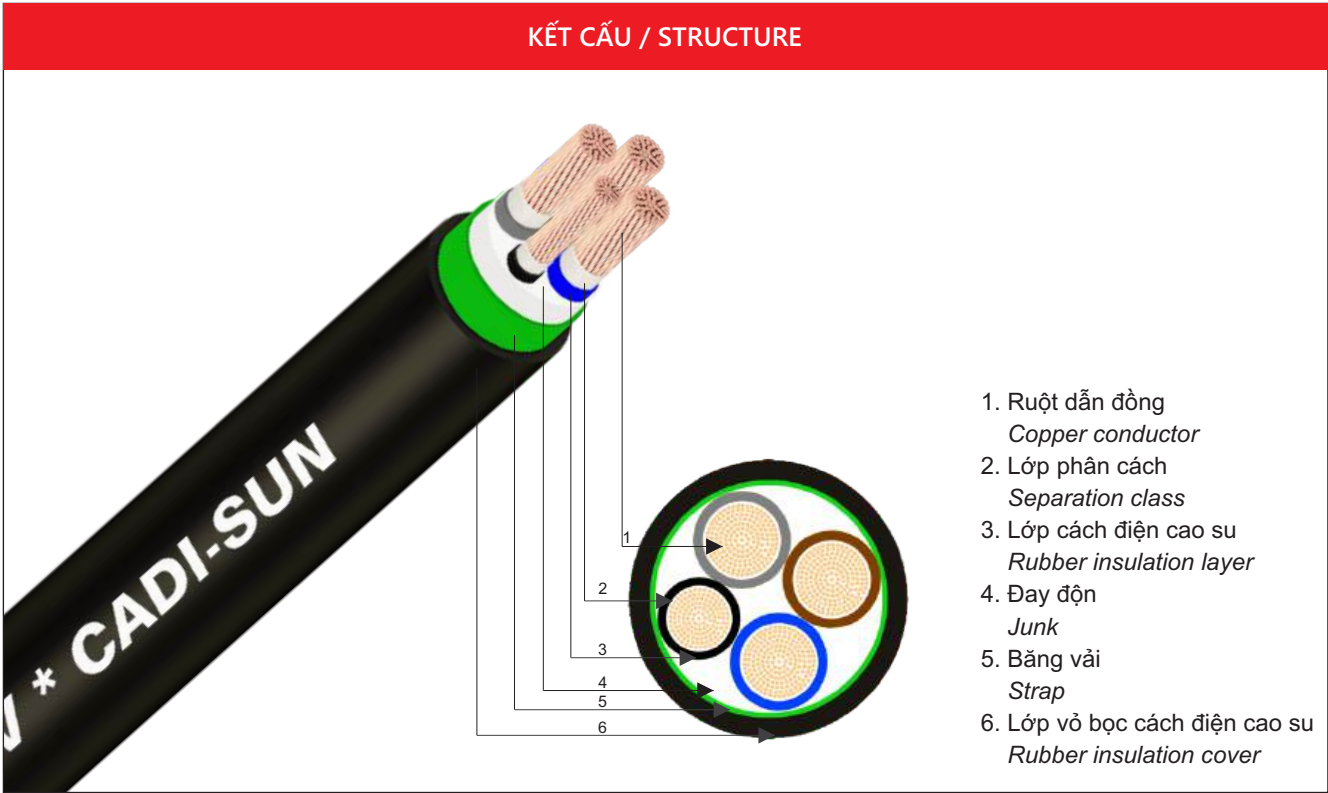
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 3x? + 1x? - CU/NR/NR - 0.6/1kV
4 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CRR 3x? + 1x? - CU/NR/NR - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đ.kính ngoài gân đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase		Trung tính Neutral									
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	1.0	1.0	1.6	13	7.98	13.3	0.24207	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	1.0	1.8	15	4.95	7.98	0.32705	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	1.8	16	3.30	4.95	0.42038	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	1.0	1.0	1.8	19	1.91	3.30	0.60320	1000
5	CRR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	1.0	1.0	1.8	21	1.21	1.91	0.83949	1000
6	CRR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	1.2	1.0	1.8	25	0.780	1.21	1.21110	1000
7	CRR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.3	28	0.554	1.21	1.58525	1000
8	CRR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	1.2	1.2	2.3	29	0.554	0.780	1.69944	500
9	CRR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	1.4	1.2	2.5	33	0.386	0.780	2.21877	500
10	CRR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	1.4	1.2	2.5	33	0.386	0.554	2.32987	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	1.4	1.2	2.6	37	0.272	0.554	3.03989	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	1.4	1.4	2.7	38	0.272	0.386	3.22243	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1.6	1.4	2.8	42	0.206	0.386	3.99799	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1.6	1.4	2.8	44	0.206	0.272	4.24457	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 5 LỖI (1 LỖI TIẾP ĐẤT VÀ 1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 3x?+2x? - CU/NR/NR - 0.6/1kV
5 CORES (TWO SMALLER NEUTRAL, GROUND CORE) RUBBER CABLE - CRR 3x?+2x? - CU/NR/NR - 0.6/1kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

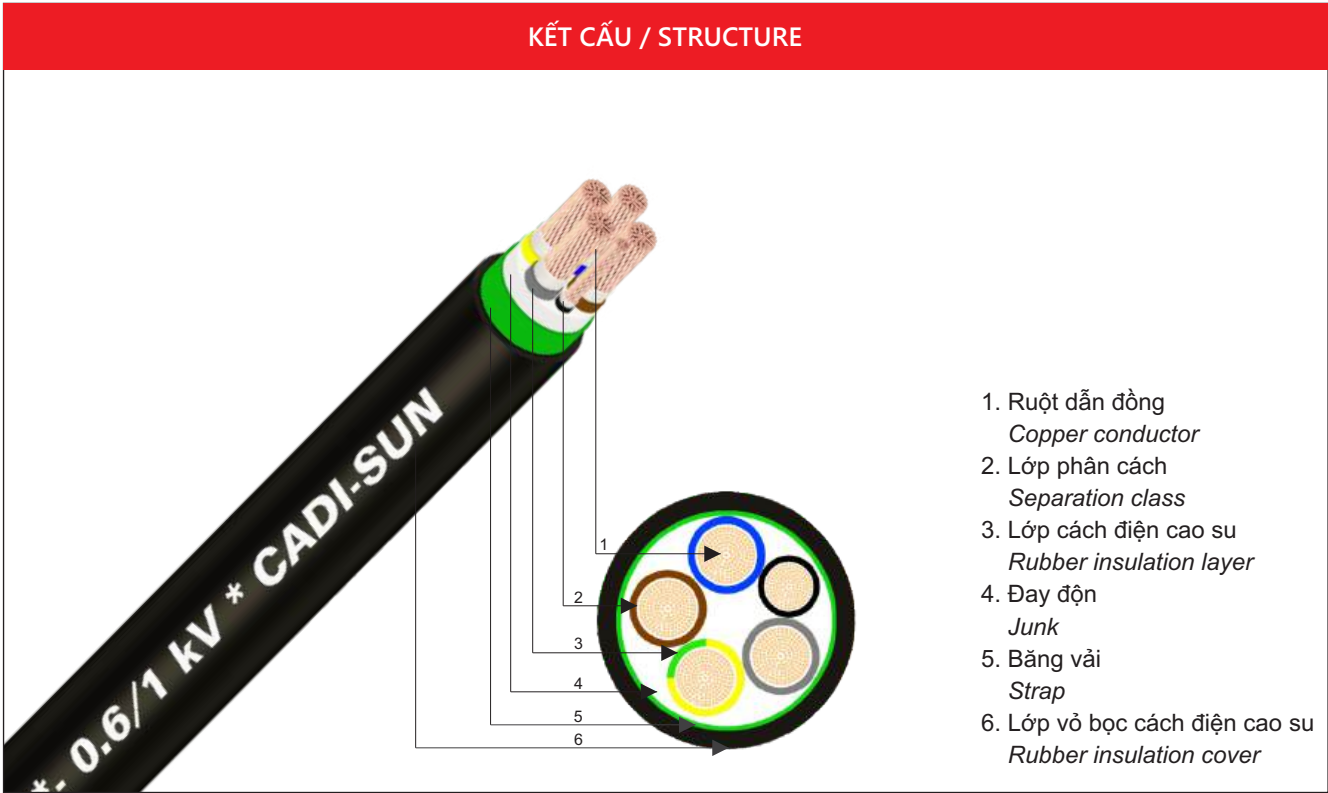
STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đ.kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gần đúng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase		Trung tính Neutral									
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CRR 3x2.5+2x1.5	42	0.26	25	0.26	1.0	1.0	1.6	14	7.98	13.3	0.27584	200
2	CRR 3x4.0+2x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	1.0	1.8	16	4.95	7.98	0.37351	200
3	CRR 3x6.0+2x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	1.8	17	3.30	4.95	0.48508	200
4	CRR 3x10+2x6.0	154	0.28	88	0.28	1.0	1.0	1.8	20	1.91	3.30	0.68716	1000
5	CRR 3x16+2x10	238	0.28	154	0.28	1.0	1.0	1.8	23	1.21	1.91	0.97244	1000
6	CRR 3x25+2x16	371	0.28	238	0.28	1.2	1.0	1.8	26	0.780	1.21	1.39995	1000
7	CRR 3x35+2x16	518	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.4	29	0.554	1.21	1.78204	1000
8	CRR 3x35+2x25	518	0.28	371	0.28	1.2	1.2	2.4	31	0.554	0.780	2.00772	1000
9	CRR 3x50+2x25	741	0.28	371	0.28	1.4	1.2	2.5	35	0.386	0.780	2.51986	500
10	CRR 3x50+2x35	741	0.28	518	0.28	1.4	1.2	2.6	36	0.386	0.554	2.73590	500
11	CRR 3x70+2x35	418	0.45	518	0.28	1.4	1.2	2.7	39	0.272	0.554	3.44195	500
12	CRR 3x70+2x50	418	0.45	741	0.28	1.4	1.4	2.8	42	0.272	0.386	3.79934	500
13	CRR 3x95+2x50	551	0.45	741	0.28	1.6	1.4	2.9	45	0.206	0.386	4.56616	500
14	CRR 3x95+2x70	551	0.45	418	0.45	1.6	1.4	3.0	47	0.206	0.272	5.04348	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU 5 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) - CRR 4x? + 1x? - CU/NR/NR - 0.6/1kV
5 CORES (ONE SMALLER NEUTRAL CORE) RUBBER CABLE - CRR 4x? + 1x? - CU/NR/NR - 0.6/1kV



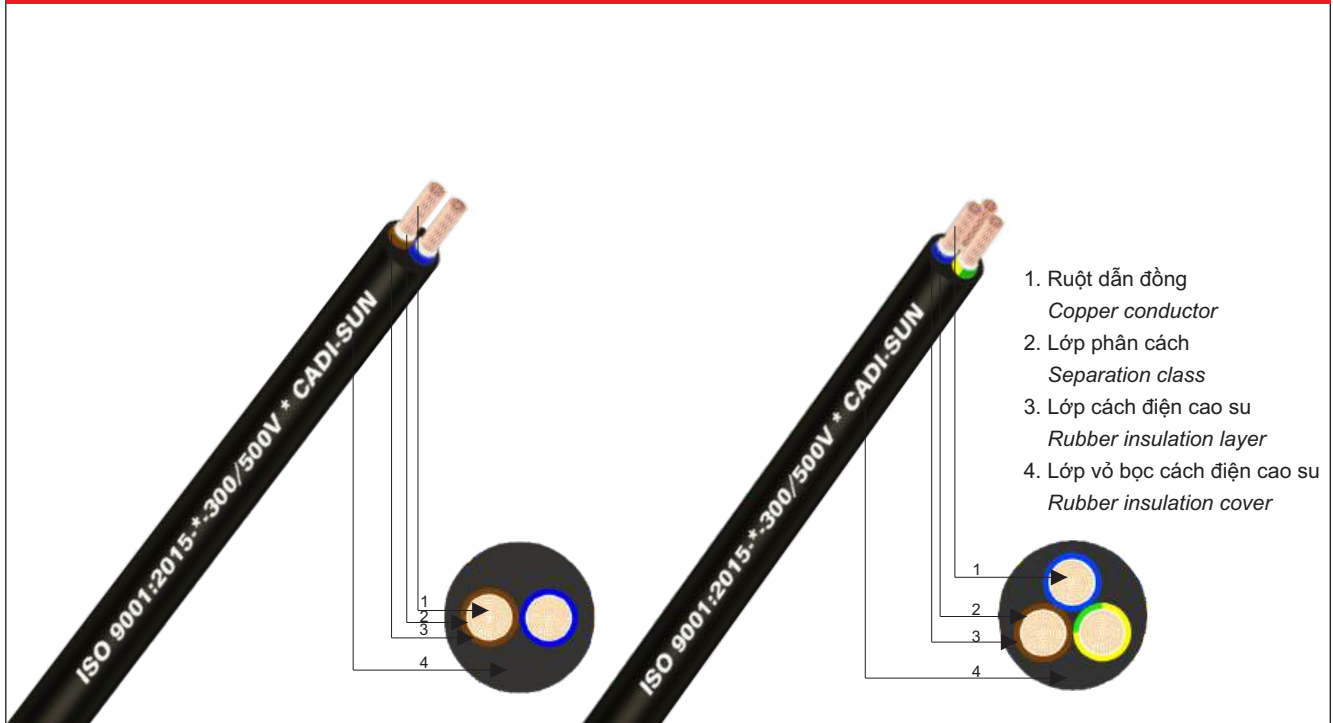
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation		Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đ.kính ngoài gân đứng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor resistance at 20°C		KL dây gân đứng Approx. weight wire	Chiều dài đóng gói Packed Length
		Pha Phase		Trung tính Neutral									
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires	Pha Phase	Trung tính Neutral			Pha Phase	Trung tính Neutral		
		No.	mm	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m	m
1	CRR 4x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	1.0	1.0	1.6	14	7.98	13.3	0.28998	200
2	CRR 4x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	1.0	1.0	1.8	16	4.95	7.98	0.39245	200
3	CRR 4x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	1.0	1.0	1.8	18	3.30	4.95	0.50911	200
4	CRR 4x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	1.0	1.0	1.8	20	1.91	3.30	0.73921	1000
5	CRR 4x16+1x10	238	0.28	154	0.28	1.0	1.0	1.8	23	1.21	1.91	1.03472	1000
6	CRR 4x25+1x16	371	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.3	28	0.780	1.21	1.57553	1000
7	CRR 4x35+1x16	518	0.28	238	0.28	1.2	1.0	2.4	31	0.554	1.21	2.00365	1000
8	CRR 4x35+1x25	518	0.28	371	0.28	1.2	1.2	2.4	32	0.554	0.780	2.11404	1000
9	CRR 4x50+1x25	741	0.28	371	0.28	1.4	1.2	2.6	36	0.386	0.780	2.79847	500
10	CRR 4x50+1x35	741	0.28	518	0.28	1.4	1.2	2.6	37	0.386	0.554	2.90844	500
11	CRR 4x70+1x35	418	0.45	518	0.28	1.4	1.2	2.8	42	0.272	0.554	3.85839	500
12	CRR 4x70+1x50	418	0.45	741	0.28	1.4	1.4	2.8	43	0.272	0.386	4.03632	500
13	CRR 4x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1.6	1.4	3.0	47	0.206	0.386	5.05649	500
14	CRR 4x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1.6	1.4	3.0	49	0.206	0.272	5.30253	500

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU MỀM TRÒN ĐẶC NHIỀU LỖI - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V
ROUND SOFT RUBBER CABLE MULTI CORES - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su danh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	CNRTF 2x0.75	22	0.20	0.6	0.8	6	26.0	0.04700	200
2	CNRTF 2x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7	19.5	0.05780	200
3	CNRTF 2x1.5	25	0.26	0.8	1.0	9	13.3	0.08350	200
4	CNRTF 2x2.5	42	0.26	0.9	1.1	10	7.98	0.12015	200
5	CNRTF 2x4.0	58	0.28	1.0	1.2	12	4.95	0.16873	200
1	CNRTF 3x0.75	22	0.20	0.6	0.9	7	26.0	0.06383	200
2	CNRTF 3x1.0	30	0.20	0.6	0.9	7	19.5	0.07425	200
3	CNRTF 3x1.5	25	0.26	0.9	1.0	10	13.3	0.11550	200
4	CNRTF 3x2.5	42	0.26	0.9	1.1	11	7.98	0.15757	200
5	CNRTF 3x4.0	58	0.28	1.0	1.2	13	4.95	0.22415	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định

Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

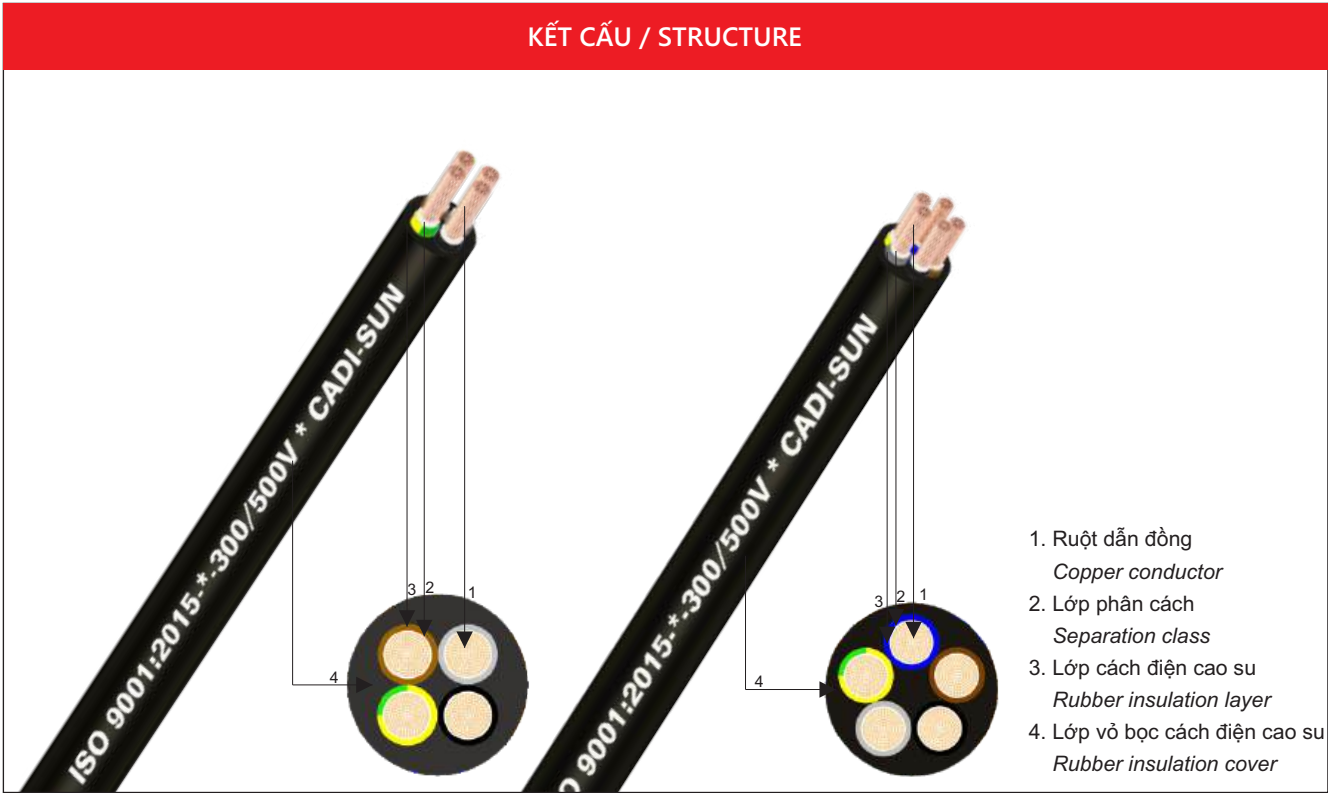
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước

CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁP CAO SU MỀM TRÒN ĐẶC NHIỀU LỖI - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V
ROUND SOFT RUBBER CABLE MULTI CORES - CNRTF - CU/NR/NR - 300/500V



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 9615-4/IEC 60245-4

STT No.	Tên sản phẩm Product's Name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện cao su Thickness of rubber Insulation	Chiều dày vỏ bọc cao su đanh nghĩa Nominal Thickness of rubber sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. Conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. Weight wire	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of Wires	ĐK sợi đanh nghĩa Diameter of Wires						
		No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	CNRTF 4x0.75	22	0.20	0.6	0.9	8	26.0	0.07836	200
2	CNRTF 4x1.0	30	0.20	0.6	0.9	8	19.5	0.09209	200
3	CNRTF 4x1.5	25	0.26	0.9	1.1	11	13.3	0.15036	200
4	CNRTF 4x2.5	42	0.26	0.9	1.2	12	7.98	0.20314	200
5	CNRTF 4x4.0	58	0.28	1.0	1.3	14	4.95	0.28951	200
1	CNRTF 5x0.75	22	0.20	0.6	1.0	9	26.0	0.09856	200
2	CNRTF 5x1.0	30	0.20	0.6	1.0	9	19.5	0.11565	200
3	CNRTF 5x1.5	25	0.26	0.9	1.1	12	13.3	0.18134	200
4	CNRTF 5x2.5	42	0.26	0.9	1.3	13	7.98	0.25352	200
5	CNRTF 5x4.0	58	0.28	1.0	1.4	15	4.95	0.36149	200

Giá trị danh nghĩa là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến các dung sai qui định
Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách TSKT theo yêu cầu của khách hàng
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
CADI-SUN giữ quyền thay đổi kiểu dáng, thông tin và đặc tính kỹ thuật trong catalogue này mà không cần báo trước
CADI-SUN reserves the right to change designs, information and specifications which contained in this catalogue without prior notice

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products



CÁP ĐIỆN TRUNG THỂ / MEDIUM VOLTAGE CABLE

Tiêu chuẩn áp dụng

TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

Tổng quan

- Ruột dẫn: Đồng hoặc nhôm
- Số lõi: 1, 3 và 4
- Kiểu ruột dẫn: Bện tròn nén chặt cấp 2.
- Mặt cắt danh định: 10 đến 1000 mm²
- Điện áp danh định: 3.6/6(7.2) kV đến 20/35 (40.5) kV
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90 °C
- Vật liệu cách điện XLPE vỏ bọc PVC, Fr-PVC hoặc HDPE
- Màn chắn kim loại là băng đồng CTS (CT), sợi đồng CWS hoặc kết hợp cả hai
- Lớp giáp bảo vệ: Có giáp hoặc không có giáp
- Dạng mẫu mã: Hình tròn.
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Tính năng đặc biệt (tùy chọn): Chống thấm nước, ngang, chậm cháy
- Ứng dụng: Dùng để truyền tải điện năng cho lưới điện trung thế, tần số công nghiệp, lắp đặt trên không, đi trong thang, máng, lắp đặt ngầm trực tiếp trong đất hoặc trong ống.

Application standard

TCVN 5935-2, IEC 60502-2, GB/T 12706.3

General

- Conductor: Copper or aluminum
- Core: 1, 3 và 4
- Conductor type: Fiber round braided grade 2
- Norminal cross-section area: 10 to 1000 mm²
- Rate voltage: 3.6/6(7.2) to 20/35 (40.5) kV
- Work temperature of conductor: 90 °C
- Insulation materials XLPE sheath PVC, Fr-PVC or HDPE
- Metal screen is copper tape CTS (CT), wire copper CWS or combine
- Protective armor: Armor or no armor
- Form: Circle
- Packing: Roll, rulo
- Special feature (optional): Waterproof vertical, horizontal, flame retardant
- Apply: Used to transmit electricity to medium voltage grids, industrial frequencies, overhead installation, walk in ladders, troughs, directly underground installation in ground or in pipes.

DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG / ELECTRICAL WIRE



Tiêu chuẩn áp dụng

DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), IEC 60332-3-24

Tổng quan

- Vỏ bọc cách điện: PVC, Fr-PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Điện áp danh định: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Mặt cắt danh định: 0.5 đến 240 mm²
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70°C; 90°C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn, ovan (dẹt) hoặc hình số 8
- Đóng gói: Cuộn, ru lô
- Ứng dụng: Sử dụng làm dây nguồn cho các thiết bị, công trình dân dụng, công nghiệp và sử dụng cho các mục đích khác... Sản phẩm có tính năng chậm cháy lan

Application standard

DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-11):2012-01; EN 50525-1-11:2011, AS/NZS 5000.1:2005, TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6610-5 (IEC 60227-5), TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), IEC 60332-3-24

General

- Insulation sheath: PVC, Fr-PVC
- Conductor: soft annealed copper
- Core: 1, 2, 3, 4, 5
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires grade 5, 6
- Norminal voltage: 300/500 V, 450/750 V, 0.6/1 kV
- Norminal cross section area : 0.5 to 240 mm²
- Working temperature of conductor: 70°C; 90°C
- Form: round shape, oval shape or figure 8 shape
- Packing: Roll, rulo
- Apply: Use as a power cord for equipment, civil, industrial and other uses ... The product features fire retardant

CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

DÂY ĐIỆN ÔTÔ VÀ XE MÁY / AUTOMOTIVE WIRE



Tiêu chuẩn áp dụng

JIS C 3406, JASO D 611

Tổng quan

- Quy cách: Cu/PVC
- Ruột dẫn: Đồng ủ mềm
- Số lõi: 1
- Kiểu ruột dẫn: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Mặt cắt danh định: từ 0.3 mm² đến 100 mm²
- Nhiệt độ làm việc ruột dẫn: 70°C; 105°C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn
- Màu sắc: Nhiều màu, có thể kết hợp xọc chỉ khác màu trên dây
- Đóng gói: Cuộn
- Ứng dụng: Sử dụng đấu nối bên trong ô tô, xe máy và các phương tiện cơ giới đường bộ khác

Application standard

JIS C 3406, JASO D 611

General

- Specification: Cu/PVC
- Conductor: Soft annealed copper
- Core: 1
- Conductor type: Stranded with multi-core annealed wires grade 5, 6
- Nominal cross section area: 0.3 to 100 mm²
- Work temperature of conductor: 70°C; 105°C
- Form: Round shape
- Color: More color, combine threads with different colors on the string
- Packing: Roll
- Apply: Use interconnections in cars, motorbikes and other road motor vehicles

DÂY ĐIỆN TỪ / MAGNET WIRE



Tiêu chuẩn áp dụng

JIS C 3202

Tổng quan

- Chung loại sơn cách điện: Polyurethane, Polyester, polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW)
- Cấp chịu nhiệt: 130 °C, 155 °C, 180 °C, 200 °C
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm
- Đường kính: từ 0.1 mm đến 2.0 mm
- Cấp chiều dày sơn: 1
- Ứng dụng: Sử dụng làm cuộn dây trong các máy điện có biến đổi điện từ. Như máy biến thế, động cơ điện, cuộn cảm, nam châm điện, các thiết bị đo đếm...

Application standard

JIS C 3202

General

- Types of insulation paints: Polyurethane, Polyester, polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW)
- Heat resistance: 130 °C, 155 °C, 180 °C, 200 °C
- Conductor: Soft annealed copper
- Diameter: 0.1 to 2.0 mm
- High grade paint: 1
- Apply: Used as coils in electrical machines with electromagnetic changes, such as transformers, electric motors, inductors, electromagnets, metering equipment ...

HẠT NHỰA PVC / PVC COMPOUND



Tiêu chuẩn áp dụng

ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811

Tổng quan

- Nhiệt độ làm việc: 70 °C, 75 °C, 90 °C, 105 °C
- Màu sắc: Theo yêu cầu khách hàng
- Tính năng: Chậm cháy, chống cháy lan, ít khói, không Halogen, đa dạng về độ cứng, an toàn và thân thiện với con người và môi trường.
- Đóng gói: 25 kg/bao hoặc bao lớn (Jumbo)

Application standard

ASTM D2240, ASTM D257, ASTM D792, IEC 60811

General

- Working temperature: 70 °C, 75 °C, 90 °C, 105 °C
- Color: According to customer requirements
- Feature: Fire retardant, flame retardant, low smoke, Halogen free, diverse in hardness, safe and friendly to humans and the environment.
- Packing: 25 kg/bag or large bag (Jumbo)

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH/ Branch Offices



PHÒNG KINH DOANH TẠI HÀ NỘI/ SALES IN HA NOI

- Địa chỉ: 320 Đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Add: No. 320 Khuong Dinh Road, Group 3, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City
- Trưởng phòng Kinh doanh / Manager of Sale Department: Mr. Nguyễn Đình Thăng
- Tel: (+84 24) 38582338 - Fax: (+84 24) 35587136 - Mobile: +84 904408259
- Email: kh_kd@cadisun.com.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HẢI PHÒNG/ HAI PHONG BRANCH

- Địa chỉ: 713-715 Nguyễn Văn Linh, P.Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng
- Add : 713-715, Nguyen Van Linh, Vinh Niem Ward - Le Chan Dist - Hai Phong City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Phạm Thị Ngọc Anh
- Tel : (+84 225) 3795211 - Fax: (+84 225) 3795341- Mobile: +84 904583799
- Email: anhpn@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI THANH HÓA/ THANH HOA BRANCH

- Địa chỉ: Lô 997 Đồng Lễ - Xã Đông Hải - Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Add : Lot 997 Dong Le Street, Dong Hai Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mrs. Trần Thị Ánh Nguyệt
- Tel : (+84 237) 3917988 - Fax: (+84 237) 3917989 - Mobile: +84 978335487
- Email: tranthianhnguyet.thanhhoa.cds@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI NGHỆ AN/ NGHE AN BRANCH

- Địa chỉ: Lô 6A+6B Tòa nhà Vinaconex 9 Đường 32, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An
- Add: Lot 6A+6B, Vinaconex 9 Building, 32 Road, Vinh City, Nghe An Province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Lưu Anh Tuấn
- Tel : (+ 84 238) 3599982 - Fax: (+84 238) 3599983 - Mobile: +84 904681619
- Email: tuancadisin@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI ĐÀ NẴNG/ DA NANG BRANCH

- Địa chỉ: số 64A, Bắc Sơn, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Add: No. 64A Bac Son Street, Hoa An Ward, Cam Le District, Da Nang City
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Đỗ Kiên Cường
- Tel: (+84 236) 2469555 - Fax: (+ 84 236) 3649793 - Mobile: +84 913537430
- Email: cadisun.kiencong@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI TÂY NGUYÊN/ TAY NGUYEN BRANCH

- Địa chỉ: Số 478 Trần Phú, phường Thành Nhất, Tp Buôn Ma Thuột, ĐakLak
- Add: No 478 Tran Phu, Thanh Nhat Ward , Buon Ma Thuot City - ĐakLak Province
- Giám đốc chi nhánh/ Branch manager: Mr. Phan Phước Liều
- Tel : (+84 262) 3951869 - Fax: (+84 262) 3951869 - Mobile: +84 903 583877
- Email: lieupp@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH BRANCH

- Địa chỉ: số 6 Lô K, đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Add: No.6 Lot K, Hoang Quoc Viet Street, Phu My Ward, No7 District, Ho Chi Minh City
- Giám đốc chi nhánh / Branch manager: Mr. Đỗ Đình Khoản
- Tel: (+84 28) 37853625 - Fax: (+84 28) 37853626 - Mobile: +84 913212861
- Email: hcm@cadisun.com.vn

THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / Awards & Certifications







CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH
THƯƠNG DINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ/Add: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 - 243 858 8565 | Fax: +84 - 243 858 8566 | Email: info@cadisun.com.vn | Website: www.cadisun.com.vn